

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ DOANH  
NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP  
NÔNG THÔN HIỆN NAY**

**Mã số: ĐH 2017 – TN08 – 13**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Quang Hợp**

*Thái Nguyên, tháng 8/Năm 2019*

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH  
-----

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ DOANH  
NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG  
THÔN HIỆN NAY**

**Mã số: ĐH 2017 – TN08 – 13**

**Xác nhận của tổ chức chủ trì**

*(ký, họ tên, đóng dấu)*

**Chủ nhiệm đề tài**

*(ký, họ tên)*

*Thái Nguyên, tháng 8/Năm 2019*

**DANH SÁCH NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI  
VÀ ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH**

**I. DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn</b>
1	PGS.TS. Trần Chí Thiện	Viện NCKTX
2	TS. Đàm Thanh Thuý	Khoa QL-LKT
3	ThS. Nguyễn Như Trang	Khoa Kinh tế
4	TS. Vũ Thị Oanh	Khoa Mar-TM-DL
5	ThS. Dương Kim Loan	Khoa QL-LKT
6	ThS. Bùi Đức Linh	Phòng HC-TC
7	ThS. Lưu Phương Thảo	Khoa QL-LKT
8	ThS. Nguyễn T. Thu Trang	Khoa QL-LKT

**II. DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH**

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị trong và ngoài nước</b>	<b>Nội dung phối hợp nghiên cứu</b>	<b>Họ và tên người đại diện đơn vị</b>
1	Trường Đại học Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên	Hỗ trợ thủ tục, nhân lực cho nghiên cứu của đề tài. Đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong công tác nghiên cứu và giảng dạy tại Nhà trường.	Hiệu trưởng PGS. TS. Trần Quang Huy
2	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn	Cung cấp thông tin, phối hợp tổ chức hội thảo	Giám đốc Hoàng Văn Giáp
3	UBND Huyện Ba Bể	Phối hợp khảo sát, điều tra; tổ chức hội thảo; cung cấp số liệu	Chủ tịch Cao Minh Hải

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài .....	3
2.1. Mục tiêu chung .....	3
2.2. Mục tiêu cụ thể .....	3
3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu .....	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu .....	3
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu .....	4
4.1. Cách tiếp cận .....	4
4.2. Phương pháp nghiên cứu .....	5
5. Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước .....	8
6. Bố cục của đề tài .....	13
<b>CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ LIÊN KẾT GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN .....</b>	<b>14</b>
1.1. Cơ sở lý luận về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn .....	14
1.1.1. Khái niệm về liên kết các “nhà” trong phát triển nông nghiệp nông thôn ....	14
1.1.2. Đặc điểm của hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp nông thôn .....	18
1.1.3. Vai trò của hình thức liên kết trong phát triển nông nghiệp nông thôn .....	19
1.1.4. Vai trò của các chủ thể trong liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp .....	21
1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các liên kết trong phát triển nông nghiệp .....	27

1.1.6. Nội dung của liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp .....	33
1.2. Cơ sở thực tiễn về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp nông thôn.....	34
1.2.1. Cơ sở hình thành và phát triển hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam .....	34
1.2.2. Bài học kinh nghiệm trong liên kết phát triển nông nghiệp trên thế giới .....	34
<b>CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG LIÊN KẾT GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH BẮC KẠN.....</b>	<b>43</b>
2.1. Tổng quan về tỉnh Bắc Kạn.....	43
2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	43
2.1.2. Điều kiện kinh tế.....	44
2.1.3. Đặc điểm dân số, lao động và xã hội .....	46
2.1.4. Đặc điểm phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở .....	46
2.1.5. Đặc điểm phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.....	47
2.1.6. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn .....	50
2.2. Thực trạng liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn.....	54
2.2.1. Thực trạng thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp theo dự án APIF tại tỉnh Bắc Kạn .....	54
2.2.2. Hiện trạng phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn.....	59
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp .....	64
2.3.1. Nhân tố bên ngoài .....	64
2.3.2. Nhân tố bên trong.....	71

2.4. Xây dựng cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn.....	78
2.4.1. Xác định vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp.....	78
2.4.2. Xác định vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp.....	80
2.4.3. Đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp .....	81
2.5. Nhận xét chung về cơ chế phối hợp giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn.....	97
tại tỉnh Bắc Kạn.....	97
2.5.1. Những thuận lợi .....	97
2.5.2. Những khó khăn, vướng mắc.....	98
<b>CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP NHẪM XÂY DỰNG CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>100</b>
3.1. Những quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng kết hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp .....	100
3.2. Một số giải pháp nhằm xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn .....	101
3.2.1. Giải pháp tháo gỡ về mặt cơ chế chính sách .....	101
3.2.2. Giải pháp về xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn .....	105
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>113</b>

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1. Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế giai đoạn 2015 – 2017 .....	45
Bảng 2.2. Cơ cấu doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn .....	51
Bảng 2.3. Giá trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp.....	52
Bảng 2.4. Đóng góp của các doanh nghiệp nông nghiệp vào sự phát triển của địa phương.....	53
Bảng 2.5. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng điều tra.....	59
Bảng 2.6. Nhận thức của doanh nghiệp về sự hợp tác .....	61
Bảng 2.7. Quan điểm của cán bộ quản lý DN và chính quyền về vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và DN.....	79
Bảng 2.8. Quan điểm của cán bộ quản lý DN và chính quyền về vai trò của DN trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và DN .....	80

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>Từ viết tắt</b>	<b>Nghĩa đầy đủ tiếng Việt</b>
1	SXKD	Sản xuất kinh doanh
2	CP	Chính phủ
3	VN	Việt Nam
4	DN	Doanh nghiệp
5	CBQLNN	Cán bộ quản lý nhà nước
6	HTX	Hợp tác xã
7	DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
8	UBND	Ủy ban nhân dân
9	PPP	Mô hình hợp tác công - tư



## THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Thông tin chung

- Tên đề tài: **Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay**

- Mã số: ĐH2017 – TN08 – 13

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Quang Hợp

- Tổ chức chủ trì: Trường ĐH Kinh tế & QTKD

- Thời gian thực hiện: 01/2017 - 6/2019

### 2. Mục tiêu

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đề tài trên cơ sở nghiên cứu điểm tại tỉnh Bắc Kạn về mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn để nghiên cứu những vấn đề còn tồn tại trong mối quan hệ giữa chính quyền với doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất được cơ chế hợp tác giữa hai bên trong phát triển nông nghiệp nông thôn tại tỉnh Bắc Kạn nói riêng và gợi ý cho các địa phương khác nói chung.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hình thức liên kết giữa chính quyền với doanh nghiệp (đối tác công tư) trong phát triển nông nghiệp nông thôn;

- Đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại điểm nghiên cứu tỉnh Bắc Kạn;

- Chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền cơ sở trong phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Bắc Kạn;

- Đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong phát triển nông nghiệp cho Bắc Kạn nói chung và gợi ý cho các địa phương khác ở Việt Nam nói chung.

### 3. Tính mới và tính sáng tạo

Đề tài trên cơ sở điều tra, khảo sát các đối tượng là cán bộ quản lý của các cấp chính quyền cơ sở và các cán bộ đại diện cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đề từ đó đề xuất được cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhu cầu hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp là tất yếu. Tuy nhiên, từ trước đến nay chưa có nghiên cứu nào chỉ ra được cơ chế hợp tác giữa hai bên, nhất là cơ chế quy định về mặt trách nhiệm của doanh nghiệp và chính quyền. Nghiên cứu này đã phần nào chỉ ra được các cơ chế cần có để việc hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp. Đây là tính sáng tạo, tính mới chủ yếu của nghiên cứu, là cơ sở cho các nghiên cứu khác, cũng như cơ sở cho việc thực hiện hợp tác giữa các bên được thành công.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

- Đề tài đã hệ thống được những lý luận và thực tiễn mối quan hệ giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam;

- Đã đánh giá được thực trạng mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, chỉ ra được những thành công và tồn tại trong việc thực hiện mối quan hệ hợp tác này;

- Đã chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền cơ sở trong phát triển nông nghiệp;

- Đề tài đã đề xuất được một số cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Đề xuất được một số giải pháp nhằm thực hiện cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong phát triển nông nghiệp tại Việt Nam.

#### **5. Sản phẩm**

##### **5.1. Sản phẩm khoa học:**

- Nguyễn Quang Hợp, Nguyễn Hải Dương, Nông Quốc Huy (2019), “Ý tưởng về đổi mới mô hình xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp”, *Tạp chí Công thương*, (10), tr. 55-59.

- Nguyễn Quang Hợp, Nguyễn Hương Ly, Kwak Busung (2018), “Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (24), tr. 93-96.

- Nguyễn Quang Hợp, Hoàng Thị Hòa (2019), “Xác định trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp”, *Tạp chí Công thương*, (11), tr.68-70.

- Nguyễn Quang Hợp, Trần Văn Đăng, Phạm Thị Thu Hiền (2019), “Trách nhiệm của doanh nghiệp trong mô hình hợp tác phát triển nông nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, tr.85-87.

## **5.2. Sản phẩm đào tạo**

- Sinh viên Nguyễn Hương Ly (2018), Khóa luận tốt nghiệp: *Vai trò của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn*, Giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Quang Hợp, Điểm 9,2.

- Học viên Nguyễn Văn Bảo (2018), Luận văn thạc sĩ: *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tại huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng*, Giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Quang Hợp, Quyết định công nhận tốt nghiệp số 335/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT Điểm 8.8;

- Sinh viên Phạm Thị Thu Hiền (2019), Đề tài NCKH Sinh viên: *Xác định vai trò của các bên trong mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp để phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn*, Giảng viên hướng dẫn TS. Nguyễn Quang Hợp.

## **5.3. Sản phẩm ứng dụng:**

- Báo cáo kiến nghị về *Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay*.

- Báo cáo tổng hợp và Báo cáo tóm tắt: *Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay*.

## **6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu.**

- Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo bổ ích cho các địa phương, đặc biệt là tỉnh Bắc Kạn trong quá trình thực hiện hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp;

- Kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại các trường khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.

## INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

### 1. General information

- Tên đề tài: **Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay**

- **Project title:** Coordination mechanism between the State and Enterprises in the current agricultural and rural development.

- **Code number:** ĐH2017 – TN08 – 13

- **Coordinator:** Dr. Nguyen Quang Hop

- **Implementing institution:** Thai Nguyen University of Economics and Business Administration

- **Duration:** From 01/2017 to 6/2019

### 2. Objective(s)

#### 2.1. General objective

The thesis is based on a case study in Bac Kan province on the relationship between government and enterprises in agricultural and rural development activities to study outstanding issues in the relationship between the authorities. with business. Since then, propose a mechanism of cooperation between the two sides in rural and agricultural development in Bac Kan province in particular and suggestions for other localities in general.

#### 2.2. Specific objectives

- Systematizing theories and practices of the relationship between the state and the enterprise (PPP) in rural and agricultural development in Vietnam.

- Evaluating real situation of the relationship between local authorities and enterprises in agricultural and rural development.

- Reseaching some typical examples in coordination in the form of public-private partnerships in agricultural development today.

- Identify factors that affects the implementation of the relationship between enterprises and local authorities in rural agricultural development.

- Proposing some solutions to implement coordination mechanism between enterprises and local authorities in agricultural and rural development in Vietnam.

### **3. Creativeness and innovativeness**

Based on surveys and surveys of managers at local government levels and representatives of enterprises in Bac Kan province. Since then, propose a specific mechanism of cooperation between the government and enterprises in the development of agricultural production. The need for cooperation between authorities and businesses in agricultural production development is inevitable. However, until now, there has been no research showing the cooperation mechanism between the two parties, especially the regulatory mechanism in terms of responsibility of enterprises and authorities. This study has partly pointed out the necessary mechanisms for cooperation between government and enterprises in agricultural production. This is the main creativity and novelty of the study, which is the basis for other studies as well as the foundation for successful cooperation between the parties.

### **4. Research results**

- The research systematizes theories and practices of the relationship between the state and the enterprise (PPP) in rural and agricultural development in Vietnam.

- The research determines real situation of the relationship between local authorities and enterprises in agricultural and rural development. At the same time, it shows the successes as well as limitations in implementing this partnership.

- The research identifies factors influencing the implementation of the relationship between enterprises and local authorities in rural agricultural development.

- The research introduces the cooperation mechanism between authorities and enterprises in rural agricultural development

- The research proposes some solutions to implement coordination mechanism between enterprises and local authorities in agricultural and rural development in Vietnam.

## **5. Products**

### ***5.1. Scientific products:***

- Nguyen Quang Hop, Nguyen Hai Duong, Nong Quoc Huy (2019), “Idea for model innovation in constructing agricultural development plan with participation of business community, *Vietnam trade and industry review*, (10), pp. 55 – 59.

- Nguyen Quang Hop, Nguyen Huong Ly, Kwak Busung (2018), “improving effectiveness of enterprises in agricultural development in Bac Kan province”, *Economy and Forecast Review*, (24), pp. 93-96.

- Nguyen Quang Hop, Hoang Thi Hoa (2019), “Determining responsibility of partnerships in the mechanism implementation of the relationship between enterprises and local authorities in rural agricultural development, *Vietnam trade and industry review*, (11).

- Nguyen Quang Hop, Tran Van Dang, Pham Thi Thu Hien (2019), “The responsibility of enterprises in agricultural development cooperation model”, *Economy and Forecast Review*.

### ***5.2. Training products***

- Nguyen Huong Ly (2018), Master thesis, *The role of enterprises in agricultural development in Bac Kan province*, (to be supervised by Dr. Nguyen Quang Hop), Result Score: 9.2

- Nguyen Van Bao (2018), Master thesis, *The change of agricultural economic structure towards goods production in Tra Linh district, Cao Bang province*. The graduate decision, No 335/QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT, Result Score: 8,8.

- Pham Thi Thu Hien (2019), Scientific research topic of students: *Identify the role of the parties in the cooperation between government and businesses to develop agriculture in Bac Kan province*, to be supervised by Dr. Nguyen Quang Hop.

### **5.3. Product applications**

*The reported speech that coordination mechanisms combine between State and Enterprises in the agricultural development and rural development in Viet Nam.*

Synthesis and summary report: *coordination mechanisms combine between State and Enterprises in the agricultural development and rural development in Viet Nam.*

## **6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:**

- Research results are a helpful reference for localities, especially Bac Kan province in the process of implementing cooperation with enterprises in agricultural production development.

- Research results may be applied in teaching and scientific research at Universities related to economic, business and management sectors.



## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một quốc gia đi lên từ nông nghiệp và đang trên đường phát triển với mục tiêu sớm trở thành một nước Công nghiệp theo hướng hiện đại. Tỷ trọng ngành nông nghiệp ngày càng có xu hướng giảm xuống. Theo Tổng cục Thống kê năm 2014, nông nghiệp chiếm tỷ trọng 18,12% trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Cho dù tỷ trọng nông nghiệp giảm dần qua các năm, song nông nghiệp nông thôn vẫn giữ một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam, bởi lẽ dân số và lao động vẫn cư trú chủ yếu ở khu vực nông thôn với 66,90% (GSO.GOV.VN), đồng thời với đó là mức độ bao phủ về diện tích cũng chủ yếu tập trung ở khu vực này. Từ đó cho thấy, phát triển nông nghiệp nông thôn vẫn là ưu tiên hàng đầu của Việt Nam trong giai đoạn trước mắt và lâu dài.

Vậy làm thế nào để có thể phát triển nông nghiệp nông thôn một cách hiệu quả, hiện đại và bền vững theo mục tiêu xây dựng nông thôn mới mà Việt Nam đang theo đuổi? Đây là câu hỏi mà không dễ có thể tìm ra câu trả lời. Kể từ sau khi đổi mới toàn diện nền kinh tế xã hội từ mô hình tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước (năm 1986), Việt Nam đã thực hiện nội dung “khoán 10” nhằm “cởi trói” cho nông nghiệp phát triển. Từ mô hình phát triển theo hướng hợp tác xã sang mô hình kinh tế hộ, kinh tế nông nghiệp nông thôn Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn: Từ một nước phải nhập khẩu lương thực trở thành nước xuất khẩu lương thực hàng đầu thế giới, đời sống người dân nông thôn không ngừng được nâng lên về mọi mặt,... Sau khi chuyển từ mô hình hợp tác xã tập trung, mô hình kinh tế hộ đã phát huy được những lợi thế của mình, đóng góp vào thành công chung của cả nước. Tuy nhiên, cùng với thời gian, mô hình này cũng dần bộc lộ những nhược điểm lớn như: quy mô nhỏ lẻ, phân tán, sức cạnh tranh kém, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay. Vậy để khắc phục những tồn tại đó, Chính phủ Việt Nam đã sớm nhận thức được vấn đề khi để người nông dân tự tìm hướng đi của mình khi năm 2002, Thủ tướng ra Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg khuyến khích tiêu thụ nông sản qua hợp đồng, hay còn gọi là chương trình “liên kết bốn nhà” trong phát triển nông

nghiệp. Đây là tiền đề tạo ra sự hợp tác giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, Nhà nước trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp. Quyết định 80/2002/QĐ-TTg là cơ sở để người dân, doanh nghiệp ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm... Đây là cánh cửa tháo gỡ khó khăn cho người nông dân, giúp họ có điều kiện hơn trong phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, kể cả có Quyết định 80, người nông dân vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, liên kết 4 nhà tỏ ra lỏng lẻo và thiếu hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu được cho là thiếu cơ chế và chế tài cho sự phối hợp giữa doanh nghiệp và người dân, mối quan hệ này dễ dàng bị phá vỡ khi có sự can thiệp của bên thứ ba. Bên cạnh đó, vai trò điều phối, trọng tài của chính quyền cũng không rõ ràng. Chính quyền chưa thực sự phát huy được vai trò của mình trong việc lôi kéo doanh nghiệp vào đồng hành với người dân, cũng như thể hiện vai trò đại diện, bảo hộ lợi ích cho người dân cũng như doanh nghiệp.

Xuất phát từ thực tế đó, Chính phủ đã có Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 về chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, hay còn gọi là hình thức đối tác công tư trong phát triển nông nghiệp. Nội dung của Nghị định là quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp nông thôn. Mục tiêu lớn nhất của Nghị Định là đưa doanh nghiệp vào đồng hành cùng người nông dân để tháo gỡ những khó khăn lớn nhất mà người dân nông thôn gặp phải đó là: nâng quy mô sản xuất theo hướng hàng hóa, giải quyết thị trường đầu vào và đầu ra, xây dựng được chuỗi giá trị sản xuất trong nông nghiệp,... Tuy nhiên, để tránh đi vào “vết xe đổ” của hình thức liên kết bốn nhà trước đây, trong quá trình thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP cho thấy cần thiết phải xây dựng một cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Trong khi hiện tại, Nghị định của Chính phủ cũng chưa có được quy định cụ thể về cơ chế trách nhiệm cũng như phối hợp thực hiện giữa các thành phần này. Dựa trên những tồn tại nêu trên, chúng tôi lựa chọn đề tài: ***“Cơ chế phối hợp giữa Nhà nước và Doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay”*** để làm đề tài nghiên cứu.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Đề tài trên cơ sở nghiên cứu điểm tại tỉnh Bắc Kạn về mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn để nghiên cứu những vấn đề còn tồn tại trong mối quan hệ giữa chính quyền với doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất được cơ chế hợp tác giữa hai bên trong phát triển nông nghiệp nông thôn tại tỉnh Bắc Kạn nói riêng và gợi ý cho các địa phương khác nói chung.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về hình thức liên kết giữa chính quyền với doanh nghiệp (đối tác công tư) trong phát triển nông nghiệp nông thôn;
- Đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại điểm nghiên cứu tỉnh Bắc Kạn;
- Chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền cơ sở trong phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Bắc Kạn;
- Đề xuất một số giải pháp nhằm thực hiện cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong phát triển nông nghiệp cho Bắc Kạn nói chung và gợi ý cho các địa phương khác ở Việt Nam nói chung.

## **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là hiện trạng phối hợp giữa Nhà nước và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay. Nghiên cứu thực tiễn tại tỉnh Bắc Kạn.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi không gian: Đề tài nghiên cứu sự phối hợp giữa doanh nghiệp với chính quyền trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn.

Phạm vi thời gian: Đề tài nghiên cứu kết quả thực hiện dự án đối tác công tư trong giai đoạn 2013 - 2017; thực hiện điều tra năm 2018.

Phạm vi nội dung: Đề tài nghiên cứu những kết quả đạt được của mô hình đối tác công tư thuộc khuôn khổ dự án do quỹ APIF tài trợ; nghiên cứu những mong đợi của các bên tham gia chương trình đối tác công tư; nghiên cứu những thuận lợi và khó khăn, những nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác giữa doanh nghiệp, chính quyền trong quá trình thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp thông thôn theo hình thức đối tác công tư.

Để tập trung nghiên cứu cho nhóm đối tượng cụ thể, tác giả đã lựa chọn các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất cây miến dong và một số cây trồng chủ lực của tỉnh Bắc Kạn để tiến hành điều tra nghiên cứu, qua đó để tìm ra được tiếng nói chung của doanh nghiệp trong việc thực hiện mối liên kết với chính quyền trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

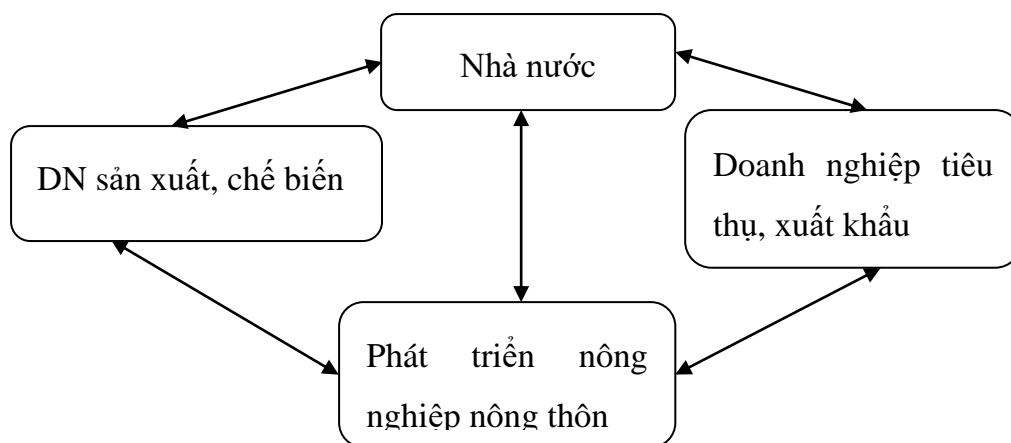
#### **4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Cách tiếp cận**

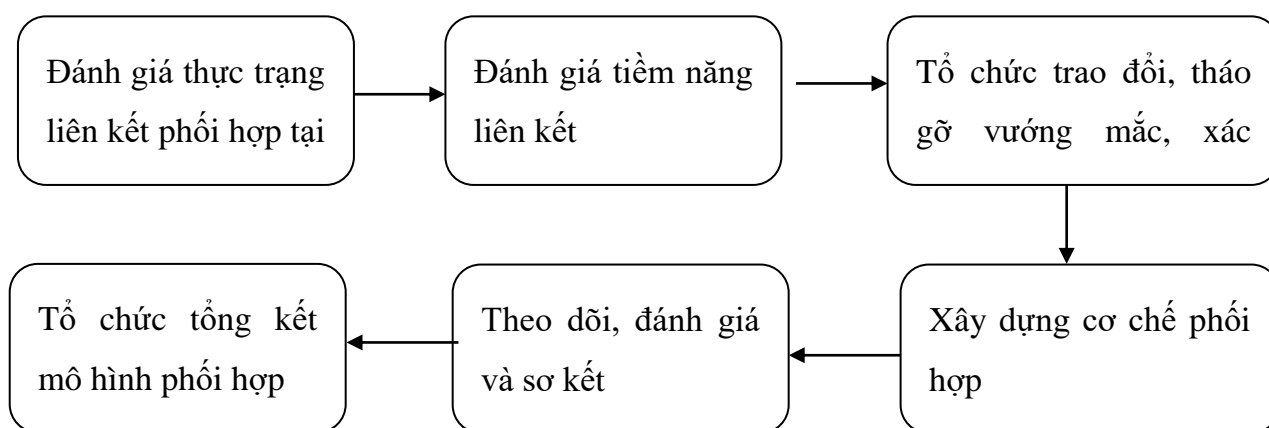
Cơ chế hợp tác dự kiến được xây dựng dựa trên lý thuyết chuỗi giá trị để nhằm mục đích tìm giải pháp tăng giá trị sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế của mô hình hợp tác, liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp. Đó là sự tổng hợp của các nhân tố sau:

- Sự cộng tác giữa chính quyền và doanh nghiệp dựa trên một hợp đồng dài hạn để cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ công.
- Phân bổ hợp lý về lợi ích, chi phí, rủi ro và trách nhiệm giữa hai khu vực
- Kết quả mong đợi là hiệu quả về chất lượng hàng hóa/dịch vụ và sử dụng vốn.
- Đối tác tư nhân thực hiện việc thiết kế, xây dựng, tài trợ vốn và vận hành.
- Quyền sở hữu tài sản thuộc về khu vực công và khu vực tư nhân sẽ chuyển giao tài sản lại cho khu vực công khi kết thúc thời gian hoạt động.

Mô hình phối hợp này được xây dựng dựa trên nguyên tắc Win – Win (Agrifood consulting international, 2005), đôi bên cùng có lợi. Nghiên cứu này dựa trên mô hình PPP để xây dựng mô hình liên kết, phối hợp riêng giữa nhà nước và doanh nghiệp. Cụ thể mô hình như sau:



**Hình 1. Mô hình liên kết**



**Hình 2. Khung tiếp cận xây dựng mô hình phối hợp**

#### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt tới mục tiêu nghiên cứu, đề tài sử dụng kết hợp cả hai nhóm phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Hai nhóm phương pháp này sẽ hỗ trợ tích cực cho nhau trong việc hoàn thành mục tiêu nghiên cứu.

*Phương pháp định tính:* Phương pháp này được thông qua phỏng vấn chuyên gia, xác định nhu cầu của các bên tham gia nhằm phát hiện ra các nhân tố mới ảnh hưởng tới cơ chế phối hợp.

*Phương pháp nghiên cứu định lượng:* Sử dụng phương pháp điều tra khảo sát thông qua các bảng hỏi bán cấu trúc và phỏng vấn trực tiếp, dựa trên thang đo Likert để đánh giá ý kiến các bên tham gia.

#### 4.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

##### 4.2.1.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Các số liệu được thu thập từ các tài liệu đã công bố như: Các văn bản chính sách cho hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn, các hiệp định đối tác công tư bốn bên. Niên giám thống kê của các cấp, các tài liệu của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn về sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, tài liệu thứ cấp còn được thu thập qua các công trình đã được công bố trên các tạp chí, tạp san, các phương tiện thông tin đại chúng, internet...

##### 4.2.1.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

###### a. Phương pháp chọn mẫu

Do phạm vi nghiên cứu là nghiên cứu điểm mô hình đối tác công tư, cụ thể là mô hình thuộc chương trình tài trợ của APIF nên mẫu nghiên cứu được sử dụng trong đề tài là mẫu chủ đích (còn gọi là mẫu chuyên gia) là một phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên. Mẫu nghiên cứu này cho phép nhà nghiên cứu sử dụng nhằm phán đoán để lựa chọn các phần tử hình thành mẫu nghiên cứu theo những tiêu thức định trước nhằm đáp ứng mục đích nghiên cứu cụ thể.

###### b. Quy mô mẫu

Tổng số doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn tính đến thời điểm 31/12/2017 là: 90 Doanh nghiệp. Vì vậy, quy mô mẫu sẽ được tính theo công thức của Felly David (2005):

$$n = \frac{NZ^2p(1-p)}{Nd^2 + Z^2p(1-p)} = \frac{90(1.96)^2(0.5)(1-0.5)}{90(0.05)^2 + (1.96)^2(0.5)(1-0.5)} = 73$$

Trong đó:

n: Quy mô mẫu mong muốn

N: Quy mô tổng thể

Z: Độ lệch chuẩn, mức 1.96 tương ứng với độ tin cậy 95%.

p: Phần tổng thể mục tiêu được đánh giá là có những đặc điểm chung cụ thể, thường mức 50% (0.5)

d: Độ chính xác kỳ vọng, thường ở mức 0.05

Kích cỡ mẫu được chọn thường nhỏ hơn so với tổng thể đối tượng nghiên cứu nên luôn tồn tại sự không chính xác tuyệt đối về kết quả nghiên cứu. Vì vậy, theo Daniel và Gate (2004), trong các nghiên cứu xác suất, thống kê, khi xác định kích cỡ mẫu, mức giới hạn sai số chọn mẫu thường là 5% hoặc 3%.

**Bảng 1. Phân bố số lượng phần tử mẫu điều tra theo loại hình doanh nghiệp**

STT	Loại hình DN	Số mẫu
1	Trồng trọt	12
2	Chăn nuôi	18
3	Thủy sản	15
4	Lâm nghiệp	28
	<b>Cộng</b>	<b>73</b>

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

c, *Đối tượng thu thập thông tin:*

Cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nông nghiệp và cán bộ quản lý của chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

d, *Nội dung điều tra*

Phiếu điều tra dành cho người cán bộ quản lý doanh nghiệp và chính quyền địa phương tập trung vào vấn đề vai trò của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn; Các hình thức hợp tác trong đối tác công tư; Nhận thức của chính quyền, doanh nghiệp và sự phối hợp của họ cũng như các chính sách trong mô hình đối tác công tư,...

f, *Quy trình điều tra*

Điều tra chính thức được thực hiện qua các bước như sau: Xây dựng phương án điều tra, xác định dung lượng mẫu và phương pháp chọn mẫu, thiết kế bảng hỏi, tập huấn điều tra, điều tra chính thức.

### ***b. Phương pháp xử lý thông tin***

+ Phương pháp thống kê mô tả: Nghiên cứu sử dụng phương pháp này nhằm mô tả, phân tích các dữ liệu thu thập được dưới dạng bảng biểu, đồ họa nhằm cung cấp một bức tranh toàn cảnh về thực trạng cơ chế phối hợp giữa các bên trong hoạt động phát triển nông nghiệp nông thôn hiện nay.

+ Phương pháp so sánh đối chiếu được sử dụng trong nghiên cứu này phân tích, so sánh các kết quả sản xuất nông nghiệp trước và sau khi có mô hình phối hợp để nhằm trả lời cho câu hỏi: phối hợp có thực sự tác động tích cực tới phát triển nông nghiệp nông thôn hay không? Làm thế nào để sự phối hợp đó phát huy được hiệu quả và giải pháp nào nâng cao được hiệu quả phối hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp?

### ***c. Phương pháp phân tích thông tin***

#### *- Phương pháp phân tổ thống kê*

Sử dụng phương pháp này nhằm hệ thống hóa và phân tích các số liệu thu thập được từ điều tra, qua đó nhận biết thực trạng của vấn đề nghiên cứu. Từ phương pháp này có thể tìm hiểu mối liên hệ lẫn nhau của các nhân tố riêng biệt như: kiến trúc thượng tầng: môi trường pháp lý, văn bản chính sách..; cơ sở hạ tầng; trình độ học vấn; nhận thức, niềm tin của các bên (chính quyền, doanh nghiệp, người nông dân)..

#### *- Phương pháp tổng hợp và phân tích*

Tiến hành phân tích thực trạng phối hợp giữa chính quyền địa phương với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn; phân tích đánh giá một số thành công trong phối hợp theo hình thức đối tác công tư trong phát triển nông nghiệp hiện nay;

## **5. Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước**

### ***5.1. Trong nước***

Ở Việt Nam, mô hình đối tác công tư cũng chỉ mới được chính thức đưa vào từ năm 2010 khi Chính phủ ra quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2010 về ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư.



Trong quy chế chỉ rõ “*Đầu tư theo hình thức đối tác công - tư là việc nhà nước và nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở hợp đồng dự án*”<sup>1</sup>. Sau một thời gian thí điểm, đến ngày 14 tháng 2 năm 2015, Chính phủ ra Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức công tư, trong đó một lần nữa khẳng định “*đầu tư theo hình thức đối tác công tư là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công*”<sup>2</sup>. Trước khi mô hình đối tác công tư ra đời, năm 2002, Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg khuyến khích tiêu thụ nông sản qua hợp đồng hay còn gọi là chương trình “liên kết bốn nhà” trong phát triển nông nghiệp được ban hành, đây có thể coi là tiền đề cho việc thực hiện đối tác công tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Việt Nam. Do đó, ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về mô hình liên kết 4 nhà và ứng dụng liên kết này trong phát triển nông nghiệp nông thôn. Các nghiên cứu đó như là Nguyễn Văn Luật (2012) trong “*Những bài học liên kết 4 nhà để nâng cao chất lượng và giá trị gạo xuất khẩu*” đã nghiên cứu chủ yếu về mối liên kết của Công ty Bảo vệ thực vật An Giang trong phát triển sản xuất lúa gạo. Nguyễn Công Thành – Viện Nghiên cứu lúa DBSCL, trong “*Một vài suy nghĩ về liên kết “4 nhà” trong sản xuất nông nghiệp*”, đã chỉ ra những thành công và bài học thất bại của liên kết 4 nhà trong sản xuất lúa gạo tại An Giang, trong đó nhấn mạnh hiện nay thật sự chúng ta thiếu liên kết và liên kết lỏng lẻo. Liên kết “4 nhà” hầu như mới chỉ là khẩu hiệu chung chung mà chưa có gì cụ thể. Võ Hữu Phước (2014) với Luận án tiến sĩ “*Nghiên cứu, ứng dụng mô hình mô hình “liên kết 4 nhà” vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp, nông thôn tỉnh Trà Vinh*”. Trong luận án của mình, tác giả đã chỉ ra được thực trạng và mức độ liên kết trong sản xuất nông nghiệp tỉnh Trà Vinh, đã chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành cơ chế liên kết này. Trong nghiên cứu, tác giả đã đưa ra được 5 nhóm giải pháp, trong đó có giải pháp phát huy vai trò của Nhà nước và vai trò của doanh nghiệp trong việc thực hiện liên kết 4 nhà. Nguyễn Phú Sơn (2013)

---

<sup>1</sup> Trích điều 2, Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư, ban hành theo Quyết định số 71/2010/QĐ-CP ngày 9 tháng 11 năm 2010

<sup>2</sup> Trích điều 3, điểm 1 Nghị định 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015

với “*Mô hình liên kết 4 nhà trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo tại xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang*”. Trong nghiên cứu này tác giả đã chỉ ra xây dựng mô hình liên kết gồm 4 bước, đồng thời đánh giá được hiệu quả của mô hình liên kết thông qua so sánh kết quả sản xuất của người dân tham gia và không tham gia, tác giả cũng đề xuất được một số giải pháp nhằm thực hiện mô hình liên kết 4 nhà được hiệu quả hơn.

Đối với nghiên cứu PPP trong phát triển nông nghiệp, do đây là nội dung mới được thực hiện tại Việt Nam nên những nghiên cứu về vấn đề này chưa nhiều. Bản thân tác giả đã tiếp cận và đã có những nghiên cứu về vấn đề này. Nguyễn Quang Hợp (2015) với “*Đối tác công tư – Hình thức tổ chức mới cho phát triển nông nghiệp Việt Nam nhìn từ mô hình hoạt động tại tỉnh Bắc Kạn*”. Trong nghiên cứu này tác giả đã chỉ ra những ưu và nhược điểm của PPP trong nông nghiệp từ thực tiễn nghiên cứu tại Bắc Kạn; tiếp đó trong Nguyễn Quang Hợp (2015) với “*Public - Private Partnership in Agriculture for Sustainable Livelihood Development for Rural residents - Case Study in Bac Kan*”, tác giả đi đánh giá sâu hơn về mối quan hệ này, đồng thời đã bước đầu chỉ ra những bất cập trong việc thực hiện PPP, nhất là chưa có cơ chế hợp tác giữa chính quyền – doanh nghiệp và người dân; Đến Nguyễn Quang Hợp, Dương Kim Loan (2016) trong “*New ideas for model of Agriculture Economy development in Northern Mountainous areas in Viet Nam*”. Tác giả đã đề xuất được mô hình phát triển mới dựa trên cơ sở của PPP và xây dựng chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp. Mặc dù đã có nhiều tác giả nghiên cứu về liên kết 4 nhà hay PPP, nhưng thực sự thì để giải quyết được mối quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền cơ sở các cấp vẫn chưa có lời giải đáp, nhất là xây dựng cơ chế phối hợp, cơ chế trách nhiệm giữa hai bên mà mối quan hệ này sẽ phản ánh mức độ bền vững của PPP trong phát triển nông nghiệp nông thôn. Do đó, cần phải có những nghiên cứu tiếp theo để đánh giá một cách toàn diện và xây dựng được cơ chế phối hợp giữa các bên trong PPP.

Những điển hình tiên tiến trong liên kết 4 “nhà” tại Việt Nam:

Ở Tiền Giang, theo báo Nông nghiệp Việt Nam ngày 12/2/2009, HTX Mỹ Thành (Mỹ Thành Nam, Cai Lậy, Tiền Giang) đã chính thức đón nhận giấy chứng

nhận tiêu chuẩn GlobalGAP, có sự liên kết “4 nhà”, quan tâm việc bao tiêu sản phẩm. Nhờ thế, nông dân không phải lo tìm đầu ra cho sản phẩm, không bị thương lái ép giá vì toàn bộ số lúa làm ra đã được Công ty ADC bao tiêu với giá cao hơn thị trường 20%. Đây là thành công bước đầu rất phấn khởi của nông dân Tiền Giang.

Ở Sóc Trăng, theo báo Hậu Giang ngày 30/7/2010, nhờ sự liên kết trong sản xuất lúa đã giúp cho nông dân HTX Hòa Lồi (huyện Mỹ Xuyên, Sóc Trăng) có được kết quả trong sản xuất lúa cho lợi nhuận cao. HTX Hòa Lồi đã tạo ra sản phẩm gạo sạch, chất lượng cao và an toàn có thương hiệu mang tên Ngọc Đồng. Có được kết quả này là nhờ sự liên kết “4 nhà” giữa Công ty Gentraco; các nhà khoa học tạo giống lúa thơm ST của Sóc Trăng; nông dân HTX Hòa Lồi, huyện Mỹ Xuyên, lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng. Kế hoạch của tỉnh trong vụ kế tiếp của năm 2010, diện tích tham gia HTX lúa – tằm sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP là 50ha, tăng 100% so với vụ mùa năm 2009. Gentraco và Hòa Lồi sẽ cùng hợp tác thành lập liên minh sản xuất gạo chất lượng cao, liên minh này được hỗ trợ tích cực của Sở NN&PTNT Sóc Trăng.

Ở An Giang, theo website: [www.angiang.gov.vn](http://www.angiang.gov.vn) ngày 6/4/2010. Hiện nay đã có Công ty TNHH ADC (Cần Thơ) là chấp nhận đầu tư giống Jasmine 85 (loại giống xác nhận), phân bón, thuốc trừ sâu... cho nông dân An Giang sản xuất lúa theo tiêu chuẩn GlobalGAP. Đối với những hộ dân được cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn, Công ty TNHH ADC sẽ thu mua toàn bộ sản phẩm với giá cao hơn giá thị trường 20% (tăng khoảng 1.000 đồng/kg); còn chi phí mua giống, vật tư nông nghiệp của nông dân sẽ được trừ vào tiền mua lúa.

## **5.2. Ngoài nước**

Trong nghiên cứu mối quan hệ giữa khu vực nhà nước với khu vực tư nhân (đối tác công tư PPP), trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhất là ở những nước mà thể chế cho mô hình liên kết này đã đủ mạnh. Các công trình nghiên cứu thực nghiệm về PPP trên thế giới rất phong phú, nhiều kết quả quan trọng đã được công bố, cụ thể các nghiên cứu khẳng định không tồn tại một hình thức PPP chuẩn và mỗi nước đều có chiến lược riêng tùy thuộc bối cảnh, thể chế, nguồn tài trợ và tính chất của dự án (Hardcastle và các tác giả, 2005; John và Sussman, 2006); hoặc đặc biệt nhấn mạnh các quốc gia có thể chế nhà nước mạnh,

với khung pháp lý đầy đủ và minh bạch thường thành công với PPP (Yescombe, 2007; Khulumane, 2008). Một số nghiên cứu khác của Young và các tác giả (2009), Akintoye và các tác giả (2003), Zhang (2005) nghiên cứu về các nhân tố tác động đến sự thành công của PPP đã kết luận không có sự khác biệt về các nhân tố này giữa các nước phát triển và đang phát triển. Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, “mối quan hệ giữa PPP và khủng hoảng” là đề tài được tập trung nghiên cứu nhiều nhất như các nghiên cứu của Plumb và các tác giả (2009), Michael (2010), Yelin và các tác giả (2010), Iyer và Mohammed (2010). Các bằng chứng từ các nghiên cứu này khẳng định các điều kiện thị trường hiện nay không loại trừ PPP, ngược lại đã tạo cơ hội để các nước phát triển PPP ngày càng tinh tế hơn, phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh sau khủng hoảng. Các nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào nghiên cứu PPP nói chung chứ chưa tập trung nghiên cứu riêng về PPP trong nông nghiệp, nhất là nghiên cứu về xây dựng thể chế giữa doanh nghiệp với chính quyền trong phát triển nông nghiệp nông thôn.

### ***5.3. Khoảng trống nghiên cứu của đề tài***

Từ tổng quan nghiên cứu cho thấy mỗi công trình đều có những đóng góp tích cực cả về mặt lý luận và thực tiễn dựa theo các góc độ khác nhau với đối tượng, phạm vi và thời điểm nghiên cứu khác nhau. Đây là những cơ sở quan trọng cho việc định hướng nghiên cứu của đề tài. Tuy vậy, các công trình nghiên cứu này chưa xem xét một cách tổng thể các khía cạnh sau đây:

- Mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp trong sự phát triển nông nghiệp nông thôn thông qua xác định vai trò của các bên tham gia vào mối quan hệ hợp tác.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn thông qua các thành phần tham gia; Cơ chế về mô hình hợp tác; Cơ chế về hình thức tham gia; Trách nhiệm của các bên; Cơ chế về tổ chức thực hiện hợp đồng; Cơ chế về giá và kinh phí quản lý và cơ chế về xây dựng kế hoạch có sự tham gia.

Đây là những nội dung mà đề tài cần tiếp tục bổ sung, làm rõ và hoàn thiện ở nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu và hoàn thành mục tiêu của đề tài.

## **6. Bố cục của đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, báo cáo được kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn

Chương 2: Thực trạng liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn

Chương 3: Giải pháp và kiến nghị nhằm đề xuất cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn trong thời gian tới.

## CHƯƠNG 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ LIÊN KẾT GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

### 1.1. Cơ sở lý luận về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn

#### 1.1.1. Khái niệm về liên kết các “nhà” trong phát triển nông nghiệp nông thôn

Theo từ điển ngôn ngữ học (1992): Liên kết là “kết lại với nhau từ nhiều thành phần hoặc tổ chức riêng lẻ”. Trong kinh tế, “liên kết” được hiểu là hình thức hợp tác và phối hợp thường xuyên các hoạt động do các đơn vị kinh tế tự nguyện tiến hành để cùng đề ra và thực hiện các chủ trương, biện pháp có liên quan đến công việc sản xuất, kinh doanh của các bên tham gia nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất.

Liên kết kinh tế được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi thông qua hợp đồng kinh tế ký kết giữa các bên tham gia và trong khuôn khổ pháp luật của nhà nước nhằm mục tiêu tạo ra mối quan hệ kinh tế ổn định thông qua các hợp đồng kinh tế hoặc các quy chế hoạt động để tiến hành phân công sản xuất chuyên môn hóa và hợp tác hóa, khai thác tốt tiềm năng và bù đắp sự thiếu hụt của từng thành viên tham gia liên kết hoặc để cùng nhau tạo thị trường chung, phân định hạn mức sản lượng cho từng đơn vị thành viên, giá cả cho từng loại sản phẩm để bảo vệ lợi ích của nhau.

Xét trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, cách đây hơn 10 năm, Chính phủ đã yêu cầu chính quyền, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp phải gắn kết với nông dân trong quá trình sản xuất; đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa với người nông dân (hợp tác xã, hộ nông dân, trang trại, đại diện hộ nông dân) thông qua Quyết định 80/2002/QĐ – TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng chính phủ. Đây là chủ trương “liên kết bốn nhà” trong phát triển nông nghiệp Việt Nam thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

Liên kết “bốn nhà” thể hiện sự liên kết của các tác nhân có liên quan trong một quá trình nào đó. Trong nghiên cứu này “bốn nhà” bao gồm: nhà nước, nhà khoa học, nhà nông, nhà doanh nghiệp (thương lái). Như vậy, “bốn nhà” trong cụm từ “liên kết bốn nhà” bao gồm: nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nước. “Liên kết bốn nhà” trong phát triển nông nghiệp là sự liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học dưới sự hỗ trợ của nhà nước nhằm gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa; thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, bền vững; tiến tới nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, đủ sức bước vào thời kỳ hội nhập khu vực và thế giới. Trong liên kết này, nhà nước và doanh nghiệp được hiểu như sau:

**Nhà nước:** Bao gồm các cơ quan quản lý các cấp (chính quyền địa phương, Sở, ngành), Nhà nước trong liên kết “bốn nhà” là các cơ quan quản lý sản xuất nông nghiệp từ Trung ương đến địa phương, là chính quyền các cấp, các ngành nghề liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Nhà nước ban hành các chính sách có liên quan đến sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, dồn điền đổi thửa, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác; hỗ trợ xây dựng hạ tầng, vốn, nhân lực, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu tập trung. Ngoài ra, nhà nước còn giữ vai trò bảo trợ thông qua hệ thống pháp luật, với vai trò quan trọng trong việc quản lý, nhà nước ban hành các chính sách nhằm tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển, vừa giám sát, điều hòa mối liên kết “bốn nhà”.

Khi tham gia vào mối liên kết bốn nhà, nhà nước đóng vai trò như một “nhạc trưởng” nhằm hỗ trợ, điều phối thông qua các chủ trương, chính sách như: khuyến khích và đầu tư hạ tầng cơ sở, quy hoạch vùng nguyên liệu, xúc tiến thương mại, hỗ trợ vốn; cung cấp thông tin thị trường để người nông dân chủ động những loại cây, con phù hợp với nhu cầu của thị trường và giúp cho doanh nghiệp biết rõ những cơ hội và thách thức đang gặp phải để từ đó xây dựng những chiến lược phát triển phù hợp, lâu dài và ổn định; đẩy mạnh các hoạt động khuyến nông, đưa khoa học - công nghệ mới vào lĩnh vực sản xuất một cách phù hợp với tình hình sản xuất nhằm làm tăng thu nhập và ổn định cuộc sống cho người nông dân; xây dựng hành lang pháp

lý nhằm giúp các bên thực hiện liên kết có hiệu quả trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; hướng dẫn và giám sát các bên tham gia thực hiện có hiệu quả các mối liên kết; hỗ trợ trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hợp đồng đã được ký kết, đặc biệt là hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp và nhà nông.

Tóm lại, vai trò của nhà nước là tạo ra một “cơ chế” để vừa khuyến khích, tạo cơ sở và động lực cho các “nhà” (nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học) có thể phát huy tốt nhất vai trò và khả năng của mình, vừa tạo ra hành lang pháp lý buộc các “nhà” còn lại tuân thủ theo đúng pháp luật, tạo sợi dây liên kết giữa các nhà mang tính bền vững, lâu dài và hiệu quả.

+ Cấp Trung ương: Nhà nước bao gồm ba cơ quan quyền lực là: cơ quan lập pháp (Quốc hội), cơ quan hành pháp (Chính phủ), cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao). Mỗi bộ phận đều có nhiệm vụ nhất định trong quản lý nhà nước đối với liên kết “bốn nhà”.

Quốc hội: ban hành và bổ sung, sửa đổi các luật và quyết định những vấn đề hệ trọng của đất nước, trong đó có những vấn đề pháp lý liên quan đến liên kết “bốn nhà” như việc ký và thực hiện các hợp đồng kinh tế, kiểm tra các cơ quan của Chính phủ trong việc quản lý đối với liên kết “bốn nhà”. Thực ra đây là những nhiệm vụ của cơ quan lập pháp trong quản lý kinh tế nói chung. Cũng như vậy, cơ quan tư pháp đảm bảo về mặt pháp lý cho hoạt động của liên kết bốn nhà.

Chính phủ: là cơ quan hành pháp có nhiệm vụ điều hành nền kinh tế, trong đó có liên kết bốn nhà. Việc Chính phủ ra Quyết định 80/2002/QĐ-TTg thể hiện sự quan tâm và thực hiện nhiệm vụ quản lý đối với sản xuất nông nghiệp mà cụ thể là thúc đẩy tiêu thụ nông sản cho nông dân. Thực hiện Quyết định của Chính phủ, tất cả các Bộ ngành có liên quan và chính quyền các cấp có nhiệm vụ triển khai thực hiện theo vai trò và đặc điểm của cơ quan quản lý. Ngoài các cơ quan quản lý tổng hợp như Kế hoạch và đầu tư, Tài Chính, Ngân hàng, Tư pháp, Thanh tra... thực hiện nhiệm vụ quản lý kinh tế có liên quan đến liên kết bốn nhà, Nhà nước phải tạo ra được một hành lang pháp lý phù hợp cho việc giải quyết tranh chấp trong liên kết



giữa các nhà, đặc biệt là hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa nhà doanh nghiệp và nhà nông.

Các Bộ, ngành phải có chế tài phù hợp để hỗ trợ giải quyết tranh chấp hợp đồng thu mua giữa doanh nghiệp và người sản xuất. Đối với những trường hợp thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng, Nhà nước phải có chính sách cụ thể để hỗ trợ thiệt hại cho các bên tham gia liên kết.

Trong Chính phủ có ba Bộ có liên quan trực tiếp đến liên kết “bốn nhà” là Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương và Khoa học- Công nghệ, mỗi bộ có chức năng và nhiệm vụ được phân công theo Nghị Quyết 80 đã quy định.

+ Chính quyền địa phương: nhất là chính quyền cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, vừa là nơi thực thi cơ chế, chính sách của Chính phủ và các bộ ngành, vừa là nơi quản lý trực tiếp nông nghiệp, nông dân, nông thôn nên có nhiệm vụ vận dụng cơ chế quản lý vĩ mô để đề ra cơ chế, chính sách phù hợp với địa phương mình và điều hành, quản lý trực tiếp các hình thức liên kết “bốn nhà”. Chính quyền địa phương các cấp phải luôn sâu sát với nông dân, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu sản xuất của nông dân để có cơ chế, chính sách hỗ trợ vốn, kỹ thuật công nghệ và bao tiêu sản phẩm hàng hóa của nông dân. Từ đó, giúp nông dân đầu tư phát triển đúng hướng, đáp ứng yêu cầu của thị trường và doanh nghiệp.

**Doanh nghiệp** (bao gồm các doanh nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ hàng hóa nông sản, các ngân hàng thương mại, thương lái, công ty lương thực, công ty bảo vệ thực vật...): thể hiện qua việc hướng dẫn, giúp đỡ nhà nông trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiến bộ, hỗ trợ vay vốn và vật tư nông nghiệp, thực hiện bao tiêu sản phẩm với giá thỏa thuận nhằm đảm bảo lợi ích của cả hai phía đồng thời tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ, sản xuất ra sản phẩm và xây dựng thương hiệu nhằm tạo ra các sản phẩm cạnh tranh độc đáo, đáp ứng tốt nhu cầu khắt khe của thị trường.

Trong mối quan hệ với nhà nông, doanh nghiệp có thể quan sát được chất lượng nông sản từ nguyên liệu ban đầu, chi phí và rủi ro bằng cách đưa cán bộ kỹ thuật xuống phổ biến, hướng dẫn nông dân và xã viên kỹ thuật canh tác, bón phân,

sử dụng thuốc bảo vệ thực vật... nhằm làm cho việc sản xuất có chất lượng, nông sản đồng nhất về chất lượng và số lượng cho doanh nghiệp thu mua trên cơ sở bền vững để cạnh tranh trên thị trường nông sản thông qua hợp đồng giữa hai phía.

Trong mối quan hệ liên kết “bốn nhà”, doanh nghiệp quyết định đầu vào và đầu ra của nông sản phẩm. Doanh nghiệp quyết định loại sản phẩm, chất lượng, sản lượng cần được sản xuất cũng như quy trình kỹ thuật, đầu tư phục vụ yêu cầu của thị trường. Như vậy, trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp là liên kết, phối hợp với nhà nước, nhà khoa học để hỗ trợ nhà nông về: nguồn vốn, giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật chăm sóc và bao tiêu nông sản phẩm theo thỏa thuận.

Doanh nghiệp có hoạt động kinh tế nhưng là “phi canh tác” thông qua việc thu mua nông, lâm, thủy sản để chế biến hoặc xuất khẩu, kinh doanh địa ốc, hoạt động thương mại, kinh doanh du lịch, dịch vụ... Doanh nghiệp có khả năng tài chính khá mạnh và tiếp cận thị trường trong và ngoài nước. Lợi nhuận thu được chủ yếu từ sự chênh lệch giữa giá mua và giá bán và đó là mục đích cao nhất trong hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trình độ học vấn hơn nhà nông nhưng lại ít phụ thuộc vào hệ thống chính trị, các tổ chức quần chúng và xem chính quyền như “đối tác làm ăn”.

### ***1.1.2. Đặc điểm của hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp nông thôn***

#### ***1.1.2.1. Đặc điểm về đầu tư sản xuất kinh doanh nông nghiệp nông thôn***

Nông nghiệp là ngành sản xuất có mức độ rủi ro lớn do bị phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khách quan như thời tiết, khí hậu, thị trường... để thu hút khu vực tư nhân đầu tư vào lĩnh vực này Nhà nước cần xây dựng nhiều chính sách ưu đãi.

Đặc điểm thứ hai: Cơ sở hạ tầng nông nghiệp hiện nay đều còn lạc hậu, việc đầu tư cho nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, cần quy mô vốn lớn trong khi thời gian để thu hồi vốn lại tương đối chậm vì vậy rủi ro càng lớn.

Địa bàn hoạt động của nông nghiệp chủ yếu là tại các khu vực nông thôn, bao gồm nhiều vùng sâu vùng xa, địa hình đi lại khó khăn, đời sống dân cư còn thấp... làm cho việc thu hút đầu tư tư nhân trở nên khó khăn hơn do chi phí đầu tư

cao hơn đáng kể. Bên cạnh đó, người dân ở những khu vực khó khăn cũng sẽ có khả năng chi trả thấp hơn nhiều làm cho vòng đời dự án sẽ phải kéo dài hơn.

Với đặc điểm chứa đựng nhiều rủi ro, thời gian thu hồi vốn chậm, giá thành cao, giá dịch vụ thu về có khả năng thấp.. đã tạo nên sự thiếu hấp dẫn trong khả năng thu hút đầu tư tư nhân. Vì vậy, vai trò của Nhà nước là rất quan trọng trong việc thúc đẩy khối tư nhân đầu tư vào nông nghiệp theo hình thức PPP với các chính sách ưu đãi phù hợp.

#### *1.1.2.2. Đặc điểm về sự tham gia của khối tư nhân*

Theo Phùng (2015), sự tham gia của khối tư nhân trong các khâu của chuỗi sản xuất có những đặc điểm như sau:

*Đối với khâu cung ứng đầu vào*, đây là khâu có khả năng hấp dẫn khối tư nhân nhất do khả năng tự chủ hoặc kiểm soát được các nguồn vật tư đầu vào, mức độ rủi ro thấp và khả năng sinh lời cao hơn so với các khâu khác.

*Đối với khâu sản xuất*, đây là khâu có mức độ rủi ro cao, tỷ suất lợi nhuận không lớn vì thế khó thu hút khối tư nhân tham gia đầu tư nhất. Đất sản xuất là yếu tố rất quan trọng nhưng lại gây nhiều gây khó khăn cho các doanh nghiệp do sự phân bố manh mún và nhỏ lẻ.

*Đối với khâu chế biến nông sản*, khâu này đang phải đối mặt với những vấn đề lớn về nguyên liệu do sản xuất còn tách biệt và chưa có sự liên kết hoặc liên kết còn lỏng lẻo với các vùng nguyên liệu.

*Đối với khâu tiêu thụ*, khâu này được khối tư nhân tham gia khá tích cực và chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân, cá nhân (trong nước) tham gia là chính, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia chưa nhiều.

#### *1.1.3. Vai trò của hình thức liên kết trong phát triển nông nghiệp nông thôn*

Liên kết trong phát triển nông nghiệp nông thôn là một công cụ quan trọng để thu hút đầu tư vào ngành, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và tăng cường đầu tư vào chế biến. Bên cạnh vai trò điều hành của Chính phủ, vai trò chủ lực của người sản xuất, cần phải có sự đóng góp của DN làm tác nhân năng động nhất trong

chuỗi giá trị, có tiềm lực giải quyết 3 điểm nghẽn lớn của nông nghiệp Việt Nam hiện nay.

*Thứ nhất*, các DN có nguồn vốn lớn có thể tăng cường đầu tư cho nông nghiệp quy mô lớn và hiệu quả. *Thứ hai*, DN nhanh nhạy nắm bắt thị trường, giúp kết nối thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản trong nước và quốc tế. *Thứ ba*, DN có tiềm lực ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao vào cơ sở sản xuất và chế biến giúp nâng cao giá trị gia tăng, tăng năng lực cạnh tranh cho nông sản.

Liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp là một cơ chế tốt để khai thác các nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ khu vực tư nhân trong và ngoài nước. Đây là những dòng vốn không dẫn đến nợ công do chính phủ không phải vay hoặc cấp bảo lãnh, rất cần thiết và phù hợp với cam kết kiểm soát nợ công của chính phủ Việt Nam.

Liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp được thúc đẩy trở thành một cơ chế có thể giúp hiện đại hóa ngành nông nghiệp dựa trên huy động dòng vốn đầu tư và kiến thức, kỹ năng quản trị từ khu vực tư nhân để giúp khu vực công đổi mới theo định hướng phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả.

Liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp giúp tăng hiệu quả đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, cùng với một lượng vốn đầu tư của nhà nước, có thể đầu tư được nhiều công trình hơn và hiệu quả hơn, chất lượng hơn do gắn với lợi ích trực tiếp của nhà đầu tư tư nhân, đồng thời khai thác được kinh nghiệm, uy tín và thị trường trong việc định hướng và tạo cơ chế, chính sách của nhà nước.

Liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong nông nghiệp nếu được thúc đẩy và thực hiện thành công sẽ giúp nhà nước tăng nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trong điều kiện ngân sách có hạn, góp phần nâng cao chất lượng đầu tư của ngành và chất lượng các dịch vụ kỹ thuật trong ngành. Khuyến khích đổi mới cả về kỹ thuật và thể chế, cải tiến công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên, các chuỗi cung ứng và các rủi ro sản xuất thương mại khác nhau.

Góp phần thay đổi cơ cấu nhanh chóng hơn ngay từ khâu sản xuất cũng như trong các chuỗi cung ứng, nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh của các ngành nông nghiệp.

### ***1.1.4. Vai trò của các chủ thể trong liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp***

#### ***1.1.4.1. Vai trò của doanh nghiệp trong mối liên kết***

Trong thời gian qua, nông nghiệp nước ta luôn được Đảng, Nhà nước và toàn dân quan tâm vì đây là lĩnh vực có ý nghĩa kinh tế, chính trị - xã hội to lớn và sâu sắc, liên quan đến toàn dân, trong đó trên 70% là nông dân và việc quản lý nông nghiệp nông thôn cũng đã có nhiều thay đổi.

Trong thời kinh tế kế hoạch hóa tập trung, hợp tác xã được thành lập một cách phổ biến, quan hệ liên kết kinh tế giữa hợp tác xã với các xí nghiệp nhà nước như trạm máy kéo, trạm thủy nông, các xí nghiệp thu mua và chế biến thủy sản... để phục vụ sản xuất nông nghiệp (cung cấp đầu vào) hoặc với các công ty thương nghiệp để tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu, cho thấy các xí nghiệp quốc doanh có vai trò lớn giúp người sản xuất nông, lâm, thủy sản đưa sản phẩm của mình ra thị trường trong nước hoặc xuất khẩu.

Diễn hình là Tổng Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản (Seaprodex) trong những năm đầu thập niên 80 thế kỷ XX đã tập hợp lực lượng nuôi trồng thủy sản, trong bối cảnh Nhà nước thử nghiệm cơ chế "Tự cân đối - Tự trang trải" cùng với những yêu cầu khách quan về phát triển các chương trình kinh tế lớn trong đó có ngành thủy sản ở ba miền: Bắc, Trung, Nam. Các chi nhánh xuất khẩu thủy sản Seaprodex được thành lập, xây dựng một mô hình sản xuất kinh doanh mới, liên kết với các hộ nuôi trồng thủy sản để xuất khẩu thủy sản ra các nước. Không chỉ thủy sản mà các mặt hàng nông lâm sản khác cũng được các doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ trong và ngoài nước. Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu đã đứng vững trên thị trường cũ đồng thời mở rộng vào các thị trường mới để góp phần giải quyết đầu ra cho nông sản hàng hoá bằng đẩy mạnh xuất khẩu. Các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực không chỉ giữ vững vị trí hàng nhất, nhì thế giới về số lượng mà bước đầu vươn tới cả chất lượng, giá cả và vệ sinh an toàn thực phẩm, nhờ đó, từ năm 2000 đến nay, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản không ngừng tăng lên. Vai trò và tác động của doanh nghiệp không chỉ là giải quyết đầu ra cho các hộ nông dân mà còn có tác động to lớn hơn trong việc đưa nông dân nói riêng và nền nông nghiệp nước nhà nói chung lên một bước cao mới- công nghiệp hóa, hiện đại

hóa, văn minh hiện đại, phù hợp với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Vai trò của doanh nghiệp trong liên kết “bốn nhà” được thể hiện cụ thể trên các mặt sau:

*Thứ nhất, góp phần tiêu thụ hàng nông sản của nhà nông, đưa nông sản Việt Nam ra tham gia các thị trường thế giới.* Cho tới nay, nông nghiệp nước ta vẫn là một nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, phân tán, manh mún và đang chuyển từ nền nông nghiệp tự cung tự cấp sang nền nông nghiệp hàng hóa, khai thác mọi lợi thế so sánh về nông nghiệp nhiệt đới để vươn ra thị trường thế giới. Tại nhiều vùng, nhiều hộ nông dân đã chuyển dần sang sản xuất hàng hóa với quy mô ngày càng lớn nhưng không thể đưa ra tiêu thụ, ngay trong thị trường trong nước cũng rất bấp bênh, càng khó đưa ra thị trường nước ngoài. Trong điều kiện đó, chỉ có các doanh nghiệp có tiềm lực lớn, nắm bắt được nhu cầu thị trường, có khả năng ký kết hợp đồng với các đối tác trong và ngoài nước, có khả năng tìm tòi sản phẩm cần tiêu thụ của các hộ nông dân, ký hợp đồng với nhà nông để tiêu thụ trực tiếp hoặc chế biến để tiêu thụ, giải quyết đầu ra cho nông dân. Đây cũng là mục tiêu trực tiếp và cao nhất của Quyết định 80/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Có thể khẳng định rằng, nếu không có doanh nghiệp đứng ra lo khâu tiêu thụ nông sản cho nông dân thì cũng khó phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa lớn và nông sản Việt Nam cũng không thể vươn ra thị trường thế giới.

*Thứ hai, doanh nghiệp góp phần đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào nông nghiệp, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, qua đó nâng cao trình độ sản xuất của nhà nông.* So với hoạt động của riêng nhà nông thì doanh nghiệp luôn tiếp cận với những tiến bộ khoa học và công nghệ hơn, từ sản xuất chế biến nông sản theo dây chuyền công nghệ rất chặt chẽ và ngày càng tiến bộ đến việc tiêu thụ nông sản tươi cũng phải đảm bảo quy trình công nghệ chặt chẽ, nếu không thì nông sản tươi sống chóng bị thối rữa mà nhà nông thì không thể nào có điều kiện thực hiện nếu không phải là “nhờ trời”. Tất nhiên cũng có một số nhà nông đã biết trang bị cho mình hệ thống bảo quản nông sản cho tới tay người tiêu dùng, nhưng đó là số nhà nông cá biệt, và chính họ đã trở thành các nhà doanh nghiệp - doanh nghiệp nông nghiệp hoặc trang trại. Hơn nữa, các doanh nghiệp còn có điều kiện vươn ra thị trường thế giới, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ

của thế giới đem về áp dụng trong nước, truyền đạt cho nhà nông không chỉ về giống cây con mà cả quy trình công nghệ nuôi trồng, như nhập tôm he chân trắng từ Thái Lan, Hawaii, Đài Loan, Singapore, cá hồi từ Phần Lan và Nga, tinh Lâm Đồng nhập từ Hà Lan nhiều giống hoa mới, các tỉnh Tây Nguyên nhập giống khoai từ Nhật bản, hoặc việc xuất khẩu thanh long sang Mỹ, Nhật bản phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm v v...đều do các doanh nghiệp thực hiện. Các doanh nghiệp còn “đặt hàng” với các nhà khoa học nghiên cứu giải quyết các vấn đề từ công nghệ chế biến, bảo quản nông sản đến sản xuất nông phẩm nhằm không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất trong cả chuỗi giá trị từ trang trại đến bàn ăn. Việc tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng chỉ có thể thực hiện được với điều kiện nhà nông phải là chủ các trang trại (phổ biến là trang trại gia đình), có quy mô sản xuất nông sản hàng hóa lớn, có khả năng áp dụng Global GAP và nhà doanh nghiệp phải có khả năng chế biến - tiêu thụ nông sản với công nghệ tiên tiến.

Các nhà doanh nghiệp không chỉ đầu tư áp dụng các công nghệ mới nhất do các nhà khoa học tạo ra trong khâu chế biến - bảo quản - tiêu thụ nông sản, mà còn đầu tư giúp nhà nông áp dụng công nghệ mới trong sản xuất nông sản ở mỗi nông hộ, mỗi trang trại. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, việc san lấp dần khoảng cách giữa trình độ kinh tế trong nước với thế giới bên ngoài, nhất là trong nông nghiệp và nông dân thì chủ yếu là vai trò của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Cũng chính từ phát huy vai trò khoa học công nghệ của các doanh nghiệp cùng với sự tham gia tích cực của các nhà khoa học mà nền nông nghiệp nước nhà không ngừng phát triển, ngày càng hiện đại hóa.

*Thứ ba, doanh nghiệp góp phần thay đổi cung cách làm ăn của nhà nông vốn tùy tiện, gặp đâu hay chớ sang cách làm ăn có bài bản, căn cơ, được ràng buộc bằng hợp đồng.* Hoạt động của nông dân nước ta từ ngàn đời nay vốn tùy tiện, không theo một quy tắc nào, chủ yếu trông chờ vào trời: “trông trời, trông đất, trông mây. Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm”. Tính tùy tiện đó chỉ thích hợp với lối canh tác tiểu nông, tự cung tự cấp nhưng không thích hợp với kiểu sản xuất hàng hóa và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, trong thời đại

toàn cầu hóa. Trước đây, khi chuyển từ nông dân cá thể sang kinh tế hợp tác cũng đã thay đổi cung cách làm ăn của nông dân theo một quy chế trật tự và kỷ luật nhất định, nhưng do cơ chế quá cứng nhắc nên nông dân trở thành người bị động, mất hết động lực. Khi chuyển hộ nông dân sang đơn vị kinh tế tự chủ đã phần nào khơi dậy được động lực phát triển nhưng lại rơi vào phân tán, manh mún và tùy tiện. Đi vào thực hiện liên kết “bốn nhà” với sự tuân thủ các hợp đồng kinh tế buộc người nông dân không thể tùy tiện được, nhất là khi ký hợp đồng với doanh nghiệp. Hoạt động của doanh nghiệp trong liên kết “bốn nhà” đặt ra yêu cầu tuân thủ về chất lượng nông sản, quy cách thu hoạch và đóng gói, thời gian giao hàng.v.v..., vừa để đảm bảo quy trình công nghệ cho doanh nghiệp, vừa đảm bảo lợi ích cho chính nhà nông. Bản thân doanh nghiệp đưa ra và thực hiện những cam kết trong hợp đồng cũng tạo cho nhà nông thói quen làm ăn có bài bản, và khi đã thành nề nếp sẽ làm cho quan hệ liên kết ngày càng bền chặt. Trái lại, nếu doanh nghiệp tùy tiện, không tuân thủ hợp đồng, không coi trọng lợi ích của các bên trong liên kết thì nhà nông sẽ phá vỡ hợp đồng và liên kết “bốn nhà” cũng nhanh chóng bị tan rã.

*Thứ tư, doanh nghiệp có vai trò tập hợp nông dân làm ăn theo kiểu hợp tác.*

Sau khi đổi mới quản lý hợp tác xã nông nghiệp, hàng loạt hợp tác xã bị xóa bỏ, nhiều nông dân trở lại sản xuất cá thể, nếu có gọi là có hợp tác xã thì cũng chỉ mang tính hình thức, do đó phần lớn nông dân lui về sản xuất tự cung tự cấp, rất khó chuyển sang sản xuất hàng hóa. Song, bản thân nền nông nghiệp hàng hóa luôn chứa đựng nhu cầu hợp tác, song ai là người tổ chức nông dân lại và tổ chức hoạt động hợp tác một cách thiết thực và hiệu quả. Cấp ủy và chính quyền cũng chỉ kêu gọi, thuyết phục nhưng kết quả cũng rất hạn chế. Thế thì chỉ doanh nghiệp mới có thể tập hợp nông dân lại, tổ chức các hình thức hợp tác đa dạng, từ thấp lên cao, tạo nên sự gắn bó giữa nông dân với doanh nghiệp và giữa nông dân với nhau. Kinh nghiệm của Hiệp hội mía đường Lam Sơn (Thanh hóa) cho thấy, nhờ vai trò tập hợp và tổ chức nông dân tham gia hợp tác xã và trở thành thành viên của Hiệp hội, đưa vùng trung du, miền núi tỉnh Thanh Hóa vốn là vùng nghèo đói, chỉ chuyên trồng sắn, thu nhập thấp trở thành vùng nguyên liệu mía đường trù phú với mô hình công - nông nghiệp phát triển, đời sống kinh tế - xã hội được nâng cao từ những năm đầu của thập niên 90 của thế kỷ trước.



*Thứ năm, doanh nghiệp có vai trò hỗ trợ nông dân trong sản xuất và cả trong đời sống kinh tế - xã hội.* Trong “bốn nhà” thì nhà nông là yếu tố nhất cả về tiềm lực kinh tế, cả về tri thức sản xuất kinh doanh, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, còn doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp nói chung mọi mặt có khá hơn, chưa nói có những người thực sự tài giỏi, giàu có. Trong những năm qua, phát huy truyền thống “lá lành đùm lá rách”, các doanh nghiệp đã tích cực tham gia công tác từ thiện, hỗ trợ người nghèo với số tiền lớn và các phương tiện cho sản xuất và đời sống. Đó là điều rất quý. Tuy nhiên, người ta thường nói “cho cần câu hơn cho râu cá”, chính trong liên kết “bốn nhà”, doanh nghiệp có điều kiện hỗ trợ nhà nông thiết thực nhất. Doanh nghiệp không chỉ hỗ trợ trong việc tiêu thụ nông sản cho nông dân với điều kiện ưu ái nhất, thuận lợi nhất mà còn hỗ trợ về kiến thức và phương tiện sản xuất kinh doanh. Đặc biệt khi nhà nông gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh vì thiên tai hoặc biến động của thị trường, doanh nghiệp cũng có thể ra tay giúp nhà nông khắc phục khó khăn, kể cả hỗ trợ về tài chính. Điều đó thể hiện cái tâm của nhà doanh nghiệp trong liên kết “bốn nhà” nhưng cũng tạo điều kiện cho bản thân doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thuận lợi và có hiệu quả hơn.

#### *1.1.4.2. Vai trò của Nhà nước trong mối liên kết*

Vai trò của Nhà nước trong mối liên kết bốn nhà là bảo đảm hành lang pháp lý thuận lợi thông qua hệ thống chính sách đất đai, tín dụng, thuế và các chủ trương, chính sách thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước còn tham gia vào mối liên kết với vai trò hỗ trợ, điều phối thông qua các chính sách quy hoạch vùng nguyên liệu, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, xúc tiến thương mại, đồng thời đóng vai trò “trọng tài” trong việc kiểm tra, giám sát và bảo đảm tính pháp lý cho việc thực hiện hợp đồng giữa các bên. Trong những năm qua, nhà nước đã đóng vai trò quan trọng trong mối liên kết bốn nhà, thể hiện trên các mặt sau:

Ngày 15 - 6 - 2000 Chính phủ ra Nghị quyết 09/NQ/CP về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trong đó nhấn mạnh yêu cầu nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước về tiêu thụ nông sản hàng hóa, nhằm đảm bảo sản

xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm được thông suốt. Tiếp đó, Thủ tướng chính phủ ra Quyết định 80/2002/QĐ – TTg ngày 24/6/2002 về khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng. Xuất phát từ những thành tựu và hạn chế, tồn tại qua 5 năm thực hiện Quyết định 80, ngày 25-8-2008, Thủ tướng Chính phủ ra chỉ thị số 25/2008/CT- TTG: Về việc tăng cường chỉ đạo tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng. Theo đó, ban hành các chính sách có liên quan đến sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; tích cực dồn điền đổi thửa, phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác; hỗ trợ xây dựng hạ tầng, vốn, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu tập trung.

Ngày 4 - 6 - 2010, Thủ tướng chính phủ đã ra Quyết định số 800/QĐ-TTg về Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020. Quyết định này của Thủ tướng Chính phủ đã nêu lên nhiều nội dung có tác động tích cực tới môi liên kết bốn nhà, cụ thể là: Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, có hiệu quả kinh tế cao; tăng cường công tác khuyến nông; đẩy nhanh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp; phát triển kinh tế hộ, trang trại, hợp tác xã; phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết kinh tế giữa các loại hình kinh tế ở nông thôn.

Để khắc phục tình trạng sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ gây khó khăn cho việc đầu tư thâm canh và cơ giới hoá nông nghiệp, mấy năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương “dồn điền, đổi thửa”. Việc triển khai chủ trương này đã thu được những kết quả tích cực tại một số địa phương.

Chính sách đất nông nghiệp đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm đổi mới theo hướng hoàn thiện hơn trong suốt hơn 20 năm qua. Chính sách đất nông nghiệp đã khơi dậy được động lực trong nông dân, giải phóng sức sản xuất tạo ra sự phát triển vượt bậc đối với nông nghiệp, đã tạo điều kiện cho những nông dân có khả năng tiến hành tích tụ và tập trung ruộng đất hướng tới sản xuất hàng hoá. Đây chính là điều kiện vật chất thuận lợi cho việc thực hiện môi liên kết bốn nhà. Ngoài

ra các chính sách về tín dụng cho phát triển nông nghiệp, đầu tư nghiên cứu khoa học của Nhà nước... cũng tác động và thắt chặt hơn mối liên kết này.

Có thể nói, trong những năm qua, sự tham gia của bốn nhà trong mối liên kết đã có những chuyển biến tích cực. Nhờ đó, nông dân yên tâm hơn về đầu ra sản phẩm, có điều kiện đầu tư sản xuất, nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích. Về phía doanh nghiệp cũng đã chủ động được nguồn nguyên liệu, nâng cao giá trị sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường, sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

### ***1.1.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các liên kết trong phát triển nông nghiệp***

#### ***1.1.5.1. Nhân tố bên ngoài***

##### ***a. Cơ chế chính sách của Nhà nước về sự phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp***

Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và thúc đẩy sản xuất cũng như tạo sợi dây liên kết một cách bền vững giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị hàng nông sản từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ; đặc biệt trong các nền sản xuất nông nghiệp phân tán, lạc hậu.

Cơ chế chính sách của Nhà nước và địa phương có tác động rất lớn đến thực hiện mô hình đối tác công tư trong nông nghiệp. Thực tế, nếu không có các chính sách thúc đẩy và các chính sách ưu đãi thì việc hình thành các dự án PPP trong nông nghiệp sẽ gặp khó khăn do sự kém hấp dẫn của đầu tư cho nông nghiệp, đặc biệt là ở những vùng khó khăn và trong những lĩnh vực có lợi suất thấp. Các chính sách thúc đẩy đầu tư theo hình thức PPP trong nông nghiệp cần tập trung đưa ra các giải pháp hỗ trợ đầu tư, giảm bớt khó khăn, nâng cao khả năng thu hồi vốn và thói quen tiêu dùng của các khu vực nông nghiệp nông thôn. Các chính sách như vậy có liên quan đến những nội dung chính sau:

(1) Khung pháp lí cần được cải thiện mạnh mẽ và triệt để để đảm bảo hành lang pháp lí này là có tính thực tiễn và khả thi cao;

(2) Chính sách ưu đãi của Nhà nước cần được xếp loại ưu tiên theo lĩnh vực và địa bàn hoạt động cụ thể đảm bảo để dự án có thể được hình thành và vận hành.

### *b. Sự phát triển của môi trường kinh tế - xã hội*

Sự phát triển của môi trường kinh tế - xã hội thể hiện qua: điều kiện kinh tế vĩ mô, thể chế, thương mại, Cơ sở hạ tầng và dịch vụ nông thôn, Chính sách lao động và giáo dục...

Các điều kiện kinh tế vĩ mô ổn định, sự tin tưởng vào thể chế, các quy định thị trường rõ ràng và thương mại hoạt động tốt sẽ đảm bảo cho khả năng tiếp cận nguồn đầu vào và tài chính chất lượng tốt với giá cả hợp lý và tạo ra các cơ hội thị trường cho nông sản.

Cơ sở hạ tầng và dịch vụ nông thôn tốt sẽ tạo điều kiện cho đầu tư vào các công nghệ mới và sản phẩm mới.

Chính sách lao động và giáo dục có thể đảm bảo cung cấp kịp thời lao động có trình độ chuyên môn và các kỹ năng cần thiết phục vụ cho các dự án PPP trong nông nghiệp. Hơn nữa, nhằm nâng cao năng lực của các doanh nghiệp nhỏ và nông dân tham gia vào mô hình PPP.

### *c. Đặc điểm phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương*

Đặc điểm phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương là những yếu tố hình thành nên các liên kết trong mô hình đối tác công – tư. Đặc điểm phát triển sản xuất kinh doanh bao gồm: xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, Giá trị sản xuất nông nghiệp, Tốc độ tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp bình quân, thế mạnh phát triển các sản phẩm nông sản đặc trưng của địa phương, các thuận lợi hay khó khăn trong phát triển sản xuất nông nghiệp...

Từ phân tích các đặc điểm phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương sẽ tạo ra nhu cầu liên kết đầu tư, hướng đầu tư và xây dựng cơ chế phối hợp phù hợp.

#### *1.1.5.2. Nhân tố bên trong*

##### *a. Nhận thức của chính quyền trong việc thực hiện cơ chế phối hợp*

Đối với chính quyền địa phương, nhất là chính quyền cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, vừa là nơi thực thi cơ chế, chính sách của Chính phủ và các bộ ngành, vừa là nơi quản lý trực tiếp nông nghiệp, nông dân, nông thôn nên có

nhệm vụ vận dụng cơ chế quản lý vĩ mô để đề ra cơ chế, chính sách phù hợp với địa phương mình và điều hành, quản lý trực tiếp các hình thức liên kết trong mô hình đối tác công – tư.

Chính quyền địa phương các cấp phải luôn sâu sát với nông dân, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu sản xuất của nông dân để có cơ chế, chính sách hỗ trợ vốn, kỹ thuật công nghệ và bao tiêu sản phẩm hàng hóa của nông dân. Từ đó mới giúp nông dân đầu tư phát triển đúng hướng, đáp ứng yêu cầu của thị trường và doanh nghiệp.

#### *b. Nhận thức của doanh nghiệp trong việc phối hợp*

Khi thực hiện cơ chế phối hợp đối tác công – tư, Doanh nghiệp phải nhận thức đúng đắn vị trí và vai trò của mình là rất quan trọng. Vai trò của Doanh nghiệp được thể hiện cụ thể:

- Nhà doanh nghiệp (bao gồm các doanh nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ hàng hóa nông sản, các ngân hàng thương mại, thương lái, công ty lương thực, công ty bảo vệ thực vật...): thể hiện qua việc hướng dẫn, giúp đỡ nhà nông trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiến bộ, hỗ trợ vay vốn và vật tư nông nghiệp, thực hiện bao tiêu sản phẩm với giá thỏa thuận nhằm đảm bảo lợi ích của cả hai phía đồng thời tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ, sản xuất ra sản phẩm và xây dựng thương hiệu nhằm tạo ra các sản phẩm cạnh tranh độc đáo, đáp ứng tốt nhu cầu khắt khe của thị trường.

- Trong mối quan hệ với nhà nông, doanh nghiệp có thể quan sát được chất lượng nông sản từ nguyên liệu ban đầu, chi phí và rủi ro bằng cách đưa cán bộ kỹ thuật xuống phổ biến, hướng dẫn nông dân và xã viên kỹ thuật canh tác, bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật... nhằm làm cho việc sản xuất có chất lượng, nông sản đồng nhất về chất lượng và số lượng cho doanh nghiệp thu mua trên cơ sở bền vững để cạnh tranh trên thị trường nông sản thông qua hợp đồng giữa hai phía. Trong mối quan hệ liên kết “bốn nhà”, doanh nghiệp quyết định đầu vào và đầu ra của nông sản phẩm. Doanh nghiệp quyết định loại sản phẩm, chất lượng, sản lượng cần được sản xuất cũng như quy trình kỹ thuật, đầu tư phục vụ yêu cầu của thị trường. Như vậy, trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp là liên kết, phối hợp

với nhà nước, nhà khoa học để hỗ trợ nhà nông về: nguồn vốn, giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật chăm sóc và bao tiêu nông sản phẩm theo thỏa thuận.

- Nhà doanh nghiệp có hoạt động kinh tế nhưng là “phi canh tác” thông qua việc thu mua nông, lâm, thủy sản để chế biến hoặc xuất khẩu, kinh doanh địa ốc, hoạt động thương mại, kinh doanh du lịch, dịch vụ... Nhà doanh nghiệp có khả năng tài chính khá mạnh và tiếp cận thị trường trong và ngoài nước. Lợi nhuận thu được chủ yếu từ sự chênh lệch giữa giá mua và giá bán và đó là mục đích cao nhất trong hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.

- Nhà doanh nghiệp có trình độ học vấn hơn nhà nông nhưng lại ít phụ thuộc vào hệ thống chính trị, các tổ chức quần chúng và xem chính quyền như “đôi tác làm ăn”.

### *c. Trình độ sản xuất của người dân và doanh nghiệp*

Trong thực hiện cơ chế phối hợp đối tác công – tư, thì trình độ sản xuất của người dân và doanh nghiệp có tác động không nhỏ.

Trình độ sản xuất của Nhà nông, người dân như: Trình độ học vấn, chuyên môn, quy mô đất đai, nguồn lực về vốn, tư liệu sản xuất, và đặc biệt là năng lực và quy mô sản xuất của các hộ nông dân. Khi trình độ sản xuất hạn chế, lạc hậu sẽ gây khó khăn cho sự tham gia liên kết; Khi trình độ sản xuất đáp ứng yêu cầu thì sẽ tăng khả năng liên kết với doanh nghiệp.

Trình độ sản xuất của Doanh nghiệp như: Trình độ, năng lực chuyên môn (nhất là cán bộ kỹ thuật), Nguồn lực về vốn, Khả năng tiếp cận thị trường, Chính sách hỗ trợ, trợ giúp của các cấp, các ngành...chưa đáp ứng nhu cầu của Doanh nghiệp. Trình độ sản xuất của Doanh nghiệp hạn chế, khó khăn ảnh hưởng đến năng lực sản xuất kinh doanh, cũng như mở rộng và tăng cường liên kết với các Nhà, Ngược lại sẽ tăng khả năng liên kết với doanh nghiệp; tạo niềm tin của người dân vào Doanh nghiệp.

### *d. Nhận thức của người dân về hợp tác với doanh nghiệp*

Nhà nông: là những người trực tiếp làm ra sản phẩm nông nghiệp (bao gồm hợp tác xã nông nghiệp, tổ, nhóm hợp tác, hộ nông dân, trang trại. Là những người

lao động cư trú ở nông thôn, tham gia sản xuất nông nghiệp. Nông dân sống chủ yếu bằng ruộng vườn, sau đó đến các ngành nghề mà tư liệu sản xuất chính là đất đai. Tùy từng quốc gia, từng thời kì lịch sử, người nông dân có quyền sở hữu khác nhau về ruộng đất. Họ hình thành nên giai cấp nông dân, có vị trí, vai trò nhất định trong xã hội, là tất cả các hộ gia đình tham gia liên kết sản xuất nông nghiệp.

Để thực hiện thành công cơ chế phối hợp đối tác công – tư trong nông nghiệp, nhận thức của người dân về hợp tác với doanh nghiệp cũng tác động không nhỏ. Nhận thức đúng về sự cần thiết phải hợp tác công – tư trong phát triển nông nghiệp, nhận thức về vị trí vai trò trong cơ chế phối hợp. Cụ thể: Nhà nông giữ vai trò quan trọng trong mối liên kết và trung tâm của sự phát triển nông nghiệp. Khi liên kết công – tư phát huy hiệu quả nhà nông phải là người hưởng lợi trước tiên. Liên kết giữa nhà nông với nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và nhà nước thể hiện ở chỗ: cùng với nhà khoa học xác định các ưu tiên nghiên cứu, thẩm định các kết quả, tiếp nhận và chuyển giao tiên bộ khoa học - kỹ thuật đã được khẳng định và chi trả cho các sản phẩm khoa học đã được ứng dụng; thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng đã ký kết với các doanh nghiệp về giao nộp nông sản phẩm; thực hiện các cam kết với ngân hàng trong thanh toán tín dụng; thực hiện tốt các quy định pháp lý về sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm do nhà nước quy định.

#### *e. Sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp*

Vấn đề quy mô và hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp ở địa phương có ảnh hưởng rất lớn tới phát triển các quan hệ liên kết. Với qui mô nhỏ, người sản xuất dễ dàng tìm kiếm được thị trường đầu ra. Nhưng với qui mô lớn, tính chất mùa vụ của sản phẩm nông nghiệp đặt ra nhu cầu cho nhà sản xuất phải có thị trường ổn định. Quy mô sản xuất càng lớn, vấn đề “đầu ra” càng quan trọng, nhu cầu liên kết càng cao.

Đối với địa phương hiện nay, kiểu tổ chức sản xuất chủ yếu vẫn là kinh tế hộ với qui mô nhỏ, các hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp chưa nhiều. Dur âm của kiểu làm ăn tập thể trước đây vẫn còn ảnh hưởng tới tâm lý nông dân là vấn đề khó khăn trong phát triển kinh tế tập thể ở đây nói riêng và các vùng miền khác nói chung. Với những hạn chế về năng lực, trình độ kinh tế kỹ

thuật, kinh nghiệm, kỹ năng kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, các hộ nông dân rất khó tự chủ trong việc tự liên kết để có được vùng chuyên canh nông sản lớn, có đầu mối tập trung để liên kết với các doanh nghiệp. Mặt khác, các doanh nghiệp sẽ rất khó khăn trong việc triển khai ký hợp đồng với từng hộ nông dân riêng lẻ. Điều đó sẽ làm cho các doanh nghiệp tốn thêm chi phí, thời gian và nhân lực để thực hiện hợp đồng với từng hộ nông dân riêng lẻ; khó kiểm soát được qui trình kỹ thuật sản xuất để đảm bảo chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn đã qui định. Khi thị trường có biến động, doanh nghiệp cũng rất khó khăn trong việc thương lượng với rất nhiều chủ thể tham gia liên kết.

Thực tế khảo sát cho thấy, mô hình tổ chức quản lý phù hợp với sự phát triển sản xuất nông sản hàng hóa hiện nay chính là hợp tác xã. Đây có thể được coi là đầu mối quan trọng liên kết các nguồn lực nhỏ lẻ của các hộ nông dân, tập trung, tích tụ sản xuất nông nghiệp, là cơ sở để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa lớn hơn. Tùy theo trình độ quản lý và nhu cầu phát triển, qui mô của các hợp tác xã có thể không giống nhau, cách thức sản xuất kinh doanh không như nhau nhưng rõ ràng là sự phát triển kinh tế hợp tác sẽ làm giảm đi rất nhiều số lượng các chủ thể có thể liên kết với các doanh nghiệp. Các hợp tác xã cũng là nơi tiếp nhận, thực hiện hiệu quả hơn sự hỗ trợ từ phía nhà nước, các doanh nghiệp, các nhà khoa học, các tổ chức xã hội cho phát triển nông nghiệp nông thôn; triển khai và kiểm soát hiệu quả hơn các qui trình kỹ thuật đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đồng thời cũng tạo ra được vùng chuyên canh hàng hóa tại chỗ với qui mô liên kết nhiều hộ nông dân.

Doanh nghiệp không thể ký hợp đồng tiêu thụ nông sản với “một biển nông dân” làm ăn cá thể, nhỏ lẻ, tự do trồng, tự do bán, không có tổ chức. Doanh nghiệp cần vùng nguyên liệu sản xuất tập trung quy mô lớn, chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm, giá rẻ. Do vậy, sự liên kết kinh tế chỉ có thể thực hiện với các chủ thể có đủ năng lực quản lý, năng lực chịu trách nhiệm và có nhu cầu thực sự từ sự phát triển mở rộng sản xuất. Các hợp tác xã nông nghiệp vì vậy không chỉ là đầu mối liên kết tập hợp các nguồn lực nhỏ lẻ của các hộ cá thể; sử dụng, quản lý có hiệu quả nguồn lực này mà còn là đầu mối thích hợp để tổ chức các quan hệ liên kết hợp tác với các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất khác trên địa bàn và trong cả nước. Chính vì thế việc phát triển các hợp tác xã, các tổ hợp tác các doanh nghiệp sản xuất



kinh doanh hàng nông sản cần phải được đẩy mạnh trong giai đoạn phát triển hiện nay và sắp tới. Điều này không chỉ là đòi hỏi của việc phát triển các mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp mà còn là yêu cầu bức thiết của phát triển nền sản xuất hàng hóa nông sản lớn theo cơ chế thị trường.

### ***1.1.6. Nội dung của liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp***

#### ***1.1.5.1. Xác định trách nhiệm của các bên tham gia***

Một trong những nội dung quan trọng của xây dựng cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp là xác định trách nhiệm của các bên tham gia vào cơ chế hợp tác này. Trong đó, trách nhiệm của cơ quan quản lý Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Việc không xác định rõ chính quyền cần phải làm gì đã dẫn đến thất bại trong mô hình liên kết bốn nhà trước đây. Nói cách khác, không xác định được trách nhiệm của chính quyền đã dẫn đến việc không có đơn vị nào chịu trách nhiệm về việc duy trì các mối quan hệ hợp tác này và nó dễ dàng bị phá vỡ. Đối với các tác nhân khác như doanh nghiệp, hay người dân, do không có công cụ trong tay dẫn đến không thể đảm bảo được cho mỗi hợp tác đó được thực hiện. Xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp tương ứng với lợi ích mà doanh nghiệp đạt được cũng có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp trong việc phát triển nông nghiệp nông thôn.

#### ***1.1.5.2. Hình thành cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp***

Một trong những khó khăn lớn nhất của phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay là thiếu cơ chế và chế tài cho việc phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong việc phát triển nông nghiệp. Ai cũng hiểu muốn phát triển được nông nghiệp nông thôn thì ngoài nỗ lực của người dân, chính quyền với vai trò là đối tác công cần phải huy động được các doanh nghiệp với tư cách là đối tác tư để cùng thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, để huy động được doanh nghiệp tham gia vào phát triển nông nghiệp một cách hiệu quả và bền vững thì cần xây dựng cơ chế hợp tác giữa hai đối tác này.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn về liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp nông thôn**

### ***1.2.1. Cơ sở hình thành và phát triển hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam***

Trong chiến lược phát triển nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn 2030, chính phủ Việt Nam đã đặt nông nghiệp làm động lực chính cho sự phát triển kinh tế, đồng thời coi phát triển nông nghiệp bền vững là mục tiêu chiến lược. Đồng thời, với thực trạng về cơ sở hạ tầng, trình độ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp của Việt Nam hiện nay còn rất lạc hậu, đứng trước cách mạng công nghiệp 4.0, để đạt được mục tiêu phát triển, đòi hỏi ngành nông nghiệp phải được hiện đại hóa trên cơ sở sử dụng hiệu quả lượng vốn đầu tư lớn từ nhà nước và huy động các nguồn lực đầu tư từ xã hội.

Trong điều kiện nguồn ngân sách chính phủ hạn hẹp và nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) ưu đãi đang giảm dần do Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, bên cạnh đó từ năm 2005 trở lại đây, bội chi ngân sách nhà nước của Việt Nam luôn ở mức cao khoảng 5% tổng sản phẩm trong nước (GDP) và nợ công liên tục tăng lên, tính đến hết năm 2014, tỷ lệ nợ công đã lên tới 60,3% GDP và được dự báo sẽ tiếp tục tăng lên trong các năm sắp tới. Đây là một bài toán khó khi nhu cầu đầu tư rất lớn, trong khi ngân sách lại eo hẹp, chỉ có thể đáp ứng được 50 – 60% nhu cầu đầu tư cho ngành nông nghiệp, do đó PPP được xem là một trong các giải pháp hữu hiệu nhằm giảm bớt gánh nặng ngân sách, thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư và góp phần phát triển nông nghiệp một cách bền vững.

### ***1.2.2. Bài học kinh nghiệm trong liên kết phát triển nông nghiệp trên thế giới***

#### ***a. Bài học thành công từ nước Anh: Rủi ro được chia sẻ và kiểm soát bởi hai bên tư nhân và chính phủ***

Anh là một trong những quốc gia áp dụng mô hình PPP sớm nhất và đã có nhiều trải nghiệm để thành công trong việc thực hiện PPP. Một trong những bài học để PPP thành công đó là phân bổ rủi ro: Các rủi ro liên quan đến môi trường vĩ mô

(như thay đổi chính sách, năng lực của Chính phủ...), bởi tình hình kinh tế vĩ mô (như lạm phát, lãi suất...), bởi luật pháp (thay đổi luật, thực thi pháp luật kém...) sẽ được phân bổ cho Chính phủ. Còn các rủi ro liên quan đến dự án (như rủi ro kỹ thuật, rủi ro quản lý...) sẽ được chuyển giao cho tư nhân. Các rủi ro nằm trong sự kiểm soát của hai bên (như rủi ro do cung – cầu...) được chia sẻ giữa tư nhân và Chính phủ. Tính hiệu quả ở đây thể hiện ở mức phân bổ rủi ro hợp lý và tối ưu. (Li và các cộng sự, 2005)

*b. Ấn Độ: Cam kết hỗ trợ từ phía Chính phủ là quan trọng nhất*

Nhận thức được các lợi ích của mô hình PPP, từ những năm 1990 cho đến nay, Ấn Độ là quốc gia châu Á đã áp dụng PPP rộng rãi cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Tại cuộc hội thảo về mô hình PPP trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của Ấn Độ vào tháng 4/2006, ông Montek Singh Ahluwalia – Phó Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch Đầu tư Ấn Độ đã đánh giá rằng, sự tham gia của nguồn vốn tư nhân và cách quản lý hiệu quả của họ, với những kỹ thuật tiên tiến đã thực hiện đánh giá tốt hơn về rủi ro thị trường, ước lượng được những thay đổi trong nhu cầu và đề ra những giải pháp phù hợp, do đó làm cho tính hữu dụng của các công trình dự án tăng lên và hiệu quả hơn, giải phóng áp lực cho nguồn vốn của Chính phủ và tận dụng được các nguồn vốn khác trong xã hội. Hội thảo đã chỉ ra những bài học kinh nghiệm từ thành công của Ấn Độ trong việc thực hiện PPP đối với các dự án cơ sở hạ tầng, đó là:” Các cam kết hỗ trợ về chính trị mạnh mẽ từ phía Chính phủ là yếu tố quan trọng nhất tạo ra sự sáng tạo và vận hành hiệu quả của mô hình PPP trong phát triển cơ sở hạ tầng, cụ thể là các dự án xây dựng cảng” (Phạm Ngọc Dương Thảo, 2013)

*c. Cộng hòa Chi Lê: Minh bạch, rõ ràng, khuôn khổ pháp lý mạnh...*

Sự thành công của PPP ở Chi Lê là do Chính phủ thực hiện quá trình đấu thầu minh bạch, rõ ràng và công bằng, khuôn khổ pháp lý mạnh cho các dự án PPP ổn định và có thể dự đoán được; hợp đồng nhượng quyền khuyến khích sự tuân thủ với những kỳ vọng và mức độ dịch vụ đã được định rõ; Luật đầu tư nước ngoài của Cộng hòa Chi Lê bảo vệ nhà đầu tư và đảm bảo về tài chính cho vốn đầu tư của tư nhân.

Ba đặc điểm hợp đồng nhượng quyền có tính quyết định đối với sự thành công của hợp đồng PPP của Cộng hòa Chi Lê là tính minh bạch, khả năng dự đoán được và trách nhiệm giải trình. Với việc minh bạch các quyền của hợp đồng nhượng quyền và quá trình trao thầu rõ ràng, các yêu cầu về đấu thầu, điều khoản hợp đồng được công khai và áp dụng như nhau đối với mọi nhà thầu. Khả năng dự đoán trước được đảm bảo rằng khu vực tư biết chính xác quyền lợi, trách nhiệm của họ là gì và có thể định giá điều đó một cách tương xứng. Trách nhiệm giải trình là quan trọng, do vậy, Chính phủ thông qua nhượng quyền có thể thực thi chuẩn mực đồng nhất (Andrew Hill, 2012).

*d. Philippines: Thiết kế quá trình đấu thầu minh bạch và nhận thức giữa các bên liên quan*

Chính phủ đã tạo ra một cơ cấu thể chế để hỗ trợ chương trình cơ sở hạ tầng tư nhân. Mỗi cơ quan có một trung tâm xây dựng - vận hành - chuyển giao (trung tâm BOT), là nơi chịu trách nhiệm điều phối việc thiết kế và thực hiện các dự án của mình. Quốc gia, tỉnh và chính quyền thành phố lựa chọn các dự án theo khung khổ. Các cơ quan chuẩn bị một danh sách các dự án ưu tiên, có sự chấp thuận của Ủy ban điều phối và cơ quan phát triển đầu tư kinh tế quốc gia. Chính phủ đã thành lập một trung tâm xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT) để thực hiện các nhiệm vụ: tập hợp tất cả các dự án được đề cử đủ điều kiện cho sự phát triển trong khung khổ dự án BOT; cung cấp tư vấn cho nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh tại Philippines trong lĩnh vực xây dựng các dự án cơ sở hạ tầng; cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo cho các quan chức chính quyền trung ương và địa phương về việc thiết kế và thực hiện dự án; tập trung và hoạt động quảng bá cho chương trình BOT Philippines và dự án cụ thể thông qua các tài liệu quảng cáo và các chương trình đường bộ.

Để thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân vào xây dựng cơ sở hạ tầng, Chính phủ đã xây dựng một chương trình chiến lược truyền thông toàn diện nhằm công khai, minh bạch trong giao dịch với khu vực tư nhân, chiến dịch được phát động trước một tháng nhằm giải thích và đưa ra các biện pháp thực hiện. Để đảm bảo phương tiện truyền thông đã được thông báo về giá thầu, Chính phủ chuẩn bị

một bài thuyết trình video về các quy tắc đấu thầu và thủ tục mở thầu, được mở cửa cho công chúng. Chính phủ Philippines cho rằng thành công của dự án chủ yếu là thiết kế của một quá trình đấu thầu minh bạch và nhận thức giữa các bên liên quan. (Nguyễn Thu Thủy, 2016)

*e. Trung Quốc: Tham nhũng là trở ngại lớn nhất cho sự thành công của PPP*

Theo nghiên cứu của Qiao và các cộng sự (2001) về các dự án PPP được thực hiện tại Trung Quốc trong thời gian qua thì các nhân tố sau đây đã tạo nên tính thành công cho các dự án: Dự án phù hợp, kinh tế – chính trị ổn định, mức thuế phù hợp, phân bổ rủi ro hợp lý, lựa chọn các nhà thầu phụ phù hợp, kiểm soát và quản lý các dự án một cách chặt chẽ, chuyên nhượng công nghệ mới. Ngược lại, với yếu tố bất lợi với PPP, Yelin Xu và các cộng sự (2010) cho rằng sự can thiệp của Chính phủ và tham nhũng là trở ngại lớn nhất cho sự thành công của mô hình PPP ở Trung Quốc, nguyên nhân là do các quy định pháp luật chưa đầy đủ, hệ thống giám sát yếu, chưa công khai trong quá trình ra quyết định.

*e. Malaysia: Thiếu minh bạch dẫn đến thất bại PPP*

Nghiên cứu của John và Sussman (2006) đã chỉ ra 5 nguyên nhân dẫn đến thất bại của việc thực hiện các dự án PPP ở Malaysia, đó là: Sự thiếu minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; mức giá thu phí thấp; khả năng hỗ trợ của Chính phủ bị giới hạn; các chính sách của Chính phủ chưa đồng bộ; sự bất ổn về chính trị.

*f. Hàn Quốc: Các thủ tục đấu thầu không rõ ràng, minh bạch, cơ chế phân bổ rủi ro không phù hợp gây cản trở thành công mô hình PPP*

Hàn Quốc đã bắt đầu chương trình PPP vào năm 1994 với 100 dự án cơ sở hạ tầng được đề xuất. Chương trình này không thành công hoàn toàn bởi trong 4 năm, chỉ có 42 dự án được thực hiện. Các lý do cho sự không thành công của mô hình PPP tại Hàn Quốc là không đủ động cơ thu hút tư nhân, các thủ tục đấu thầu không rõ ràng, thiếu sự minh bạch, không nhất quán với các tiêu chuẩn của thế giới và cơ chế phân bổ rủi ro không phù hợp. Để ứng phó với khủng hoảng tài chính châu Á và khắc phục hạn chế, Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành Luật PPL (12/1998) nhằm cải

thiện hình thức các hợp đồng PPP, cách thức xử lý các dự án đơn lẻ, quy định bắt buộc nghiên cứu khả thi, lập hệ thống hỗ trợ xử lý rủi ro và thành lập Trung tâm Xúc tiến và phát triển dự án PPP cơ sở hạ tầng Hàn Quốc (Private Infrastructure Investment Centre of South Korea – PICKO). Luật này đã cải thiện đáng kể, khơi thông dòng vốn và thu hút đầu tư nước ngoài cho nhiều dự án. Ngoài ra, Chính phủ còn thực hiện đơn giản thủ tục đấu thầu, miễn giảm thuế, bảo đảm doanh thu tối thiểu 90% nên tư nhân hầu như không có rủi ro doanh thu (Phạm Ngọc Dương Thảo, 2013).

### *1.2.3. Bài học kinh nghiệm trong nước*

#### *a. Mô hình PPP trong sản xuất Cải dầu, lúa mì và khoai tây tại huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái*

Với mục tiêu đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, đặt nông nghiệp là ngành mũi nhọn của huyện. UBND huyện Mù Cang Chải đã tiến hành phối hợp với các doanh nghiệp như công ty Cổ phần Thịnh Đạt, công ty cổ phần nông nghiệp Quốc tế An Việt, công ty TNHH Phát triển công nghệ Tấn Phát trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm các cây trồng Cải dầu, lúa mì và khoai tây, trên quy mô diện tích quy hoạch là 1000-1200 ha. Thông qua thực hiện song song hai phương án hợp tác, một là nhân dân tự sản xuất công ty hỗ trợ giống, phân bón, kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch và giá thu mua; hai là: công ty thuê đất và thuê lao động của nhân dân, tự triển khai phương án sản xuất và tiêu thụ.

Mô hình hợp tác ban đầu đã cho một số kết quả nhất định, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp qua các mô hình hợp tác đã có những chuyển biến tích cực, thu nhập từ mô hình Cải Dầu từ 30-45 triệu đồng/ha, mô hình cây lúa mì cho 24-25 triệu đồng/ha, cây khoai tây là 120- 150 triệu đồng/ha. Diện tích ruộng một vụ trước đây thường bị bỏ hoang trong vụ Đông xuân, nay được gieo trồng lúa mì, cải dầu, khoai tây bước đầu đã tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân và nâng cao hệ số dụng đất, luân canh với cây trồng cạn góp phần cải tạo đất. Việc gieo trồng các cây trồng mới bước đầu đã thay đổi nhận thức của người dân trong việc liên kết với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hiệu quả kinh tế ban đầu từ các mô hình đã tạo động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động, cân đối

cung cầu về nông sản, thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới.

Bài học từ thành công ban đầu của mô hình: Mô hình bước đầu tuy chưa đem lại sự thay đổi đáng kể và toàn diện trong sản xuất nông nghiệp ở Mù Cang Chải, tuy nhiên đã đạt được một số thành công. Để có được thành công này, sự chỉ đạo sâu sát của chính quyền địa phương Huyện Mù Cang Chải là rất quan trọng. Bước đầu, Huyện đã xây dựng văn bản, biên bản thành lập ban chỉ đạo thực hiện các mô hình hợp tác thí điểm, phân công trách nhiệm cụ thể của các bên. Doanh nghiệp và nông dân đã có sự tuân thủ và phối hợp nhất định.

Bài học từ những tồn tại: Trong các biên bản, hợp đồng liên kết giữa UBND huyện Mù Cang Chải và các doanh nghiệp, chưa xây dựng trách nhiệm cụ thể của các bên trong trường hợp các bên không thực hiện đúng hợp đồng hoặc trách nhiệm giải quyết khi có các tình huống xấu xảy ra. Tình trạng người dân không thực hiện đúng kỹ thuật sản xuất và đến khi thu hoạch sản phẩm không đem bán sản phẩm cho công ty hoặc đem bán nhưng không đúng lịch thu mua công ty thông báo vẫn diễn ra. Hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chưa được thực hiện chặt chẽ, mới chỉ dừng ở việc ký kết các biên bản phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền, các hộ tham gia sản xuất chưa trực tiếp ký hợp đồng với đơn vị bao tiêu sản phẩm nên trách nhiệm trong việc sản xuất cũng như thu hoạch sản phẩm để bán cho doanh nghiệp còn thấp. Về phía các công ty, chưa cử cán bộ kỹ thuật có chuyên môn sâu để phối hợp với các cơ quan chuyên môn của huyện trong quá trình chỉ đạo sản xuất. Cùng với cán bộ kỹ thuật của các cơ quan chuyên môn chưa được tiếp cận nhiều và chưa chịu tìm tòi nghiên cứu cho nên còn lúng túng trong công tác chỉ đạo kỹ thuật...

#### *b. Mô hình PPP trong sản xuất cà phê tại Đăk Nông*

Dự án PPP của Công ty Nestlé Việt Nam và một số doanh nghiệp nước ngoài phối hợp như Yara, Syngenta, BASF, Bayer, EDE Consulting, Cisco... Là một dự án thành công trong lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam. Dự án được Nestlé và nhóm doanh nghiệp hợp tác với một tổ chức phi chính phủ triển khai tại tỉnh Đăk Nông với số vốn gần 24 triệu USD, thu hút 17.250 nông dân tham gia..

Từ năm 2010 đến nay, dự án đã triển khai được tổng cộng 256 mô hình vườn mẫu và 3 hợp tác xã PPP tại 4 tỉnh (Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Gia Lai). Mô hình đã tiến hành các lớp tập huấn ToT cho 65 nhóm trưởng đại diện cho 12.004 nông dân tại 4 tỉnh để chia sẻ kinh nghiệm, giải quyết các khó khăn và tăng cường năng lực cho mạng lưới khuyến nông; tổ chức 1.200 hội thảo đầu bờ (20.000 ngày tập huấn từ tháng 3/2011 – 10/2016) cho nông dân tại 4 tỉnh. Ước tính diện tích cà phê và số người trồng cà phê thụ hưởng từ các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của chương trình lên tới 130 nghìn ha (20% tổng diện tích cà phê cả nước), và gần 250 nghìn lượt người (trong tổng số 500 nghìn hộ trồng cà phê). Năng suất cà phê tăng thêm 12% trong giai đoạn 2010 – 2014 và tăng hơn 17% trong giai đoạn 2015 – 2016. Mức thu nhập trung bình (tính trong 5 năm) của người nông dân trồng cà phê tăng lên khoảng 14%. Mô hình PPP cũng giúp làm tăng kích cỡ trái cà phê và phương pháp canh tác giúp cây cà phê khỏe mạnh hơn. Mô hình giúp giảm 55% lượng phát thải nhà kính nhờ sử dụng phân bón.

*c. Bài học được rút ra từ thành công của PPP Nestlé'*

Với các dự án PPP nông nghiệp, doanh nghiệp làm một mình khó có thể thành công vì cần vốn đầu tư rất lớn. Dự án PPP của Nestlé đã kết hợp doanh nghiệp của các ngành hàng khác nhau, bao gồm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thương mại... Người dân được doanh nghiệp cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chuyển giao kỹ thuật, bảo đảm tiêu thụ đầu ra. Hiệu quả đó chính là yếu tố quan trọng nhất để người dân tham gia.

Một lý do nữa dẫn đến thành công trong mô hình PPP của Nestlé là, khi triển khai dự án một cách bài bản, từ tổ chức nguồn vốn, đào tạo cán bộ, lập mô hình mẫu, tập huấn cho nông dân, đến các ràng buộc về quyền lợi và trách nhiệm giữa nông dân và doanh nghiệp. Bất kỳ hộ nông dân vào vi phạm hợp đồng đều có thể bị đình chỉ lợi ích liên quan, thậm chí, có nguy cơ bị tổ tụng.

Có thể thấy, sự thất bại hay thành công trong triển khai các dự án PPP nông nghiệp xuất phát từ năng lực, sự chuyên nghiệp của doanh nghiệp, song một phần cũng do hành lang chính sách. Theo phản hồi từ các doanh nghiệp, các văn bản của Nhà nước về PPP hiện nay không đề cập đến lĩnh vực nông nghiệp, trong khi đây là



lĩnh vực đặc thù. Dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho các công ty hợp tác với Nhà nước, ưu đãi cho nghiên cứu nông nghiệp, dạy nghề cho nông dân hiện nay cũng không hợp lý.

Cụ thể, theo Dự thảo, doanh nghiệp ký hợp đồng hợp tác với nông dân thì được ưu đãi, còn nhóm doanh nghiệp thì không được đề cập. Trong khi thực tế các mô hình PPP nông nghiệp hiện nay cho thấy, khi nhóm doanh nghiệp thực hiện thì đạt hiệu quả, doanh nghiệp đơn lẻ làm thì thất bại.

Thêm vào đó, dù Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trương khuyến khích mô hình PPP, nhưng nhiều tỉnh, huyện, xã lại rất thờ ơ. Vì vậy, sự thông thoáng về chủ trương, hành lang pháp lý là chưa đủ, mà cần có thêm sự vào cuộc của các địa phương trong kêu gọi nông dân hợp tác, lập nhóm...

#### *1.2.4. Các bài học kinh nghiệm được rút ra*

*Thứ nhất*, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công tác huy động nguồn vốn tư nhân. Theo hướng này, ở hầu hết các nước hệ thống cơ chế, chính sách huy động vốn rất coi trọng phát huy tiềm năng thế mạnh nội lực, đồng thời chú trọng nắm bắt cơ hội, điều kiện thuận lợi để thực thi cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực từ bên ngoài, đặc biệt là nguồn ODA và nguồn FDI. Phối kết hợp nội lực và ngoại lực trong hoạch định, thực thi cơ chế, chính sách.

*Thứ hai*, ở hầu hết các nước đều thành lập đơn vị quản lý PPP chuyên biệt để giám sát việc xây dựng hợp đồng và quy trình tổ chức đấu thầu. Việt Nam nên cân nhắc tiến tới thành lập một cơ quan chuyên trách nghiên cứu chính sách cũng như làm đầu mối quản lý nhà nước, đào tạo nhân lực và tư vấn, hỗ trợ các bên trong quá trình thực hiện các dự án PPP. Cơ quan này có thể gọi là Trung tâm PPP với nhiệm vụ chính là: nghiên cứu chính sách liên quan đến chương trình PPP, tiêu chuẩn hóa và cung cấp các tài liệu hướng dẫn cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP, xúc tiến các dự án đầu tư theo hình thức đầu tư PPP, đào tạo nhân lực tham gia và quản lý các dự án PPP.

*Thứ ba*, có chính sách phân bổ các rủi ro của dự án hợp lý nhất cho mỗi bên với một quy trình giám sát, phân chia, chuyển giao và kiểm soát rủi ro bằng cách:

phân tích các rủi ro của dự án trước khi tiến hành đấu thầu, thành lập những đơn vị hoặc trung tâm chuyên trách về lĩnh vực phân bổ rủi ro nhằm xem xét, theo dõi và tư vấn cho các chủ đầu tư dự án. Ban hành các chính sách, quy chế mới phù hợp cho cả hai bên nhằm cân bằng lợi ích và rủi ro cũng như phân bổ đều cho cả hai bên.

*Thứ tư*, tăng cường tính công khai, minh bạch, cạnh tranh trong xây dựng quy trình đấu thầu để đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có năng lực cũng như trong việc tuyển dụng, thi tuyển vào các chức danh lãnh đạo, quản lý và sử dụng, đánh giá, đãi ngộ cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ trong lĩnh vực PPP.

*Thứ năm*, chính sách hỗ trợ của Chính phủ phải mang tính khả thi, đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư, đa dạng dưới nhiều hình thức, như hỗ trợ về: vốn đầu tư (vốn góp ban đầu hay còn gọi là vốn môi); chi phí vận hành (phí duy tu, bảo dưỡng, thu phí...); có các chính sách ưu đãi về thuế phù hợp để tăng tính hấp dẫn cho dự án; bảo lãnh các khoản vay, bảo lãnh doanh thu tối thiểu, tỷ giá...; cam kết bù đắp những tổn thất khi rủi ro bất khả kháng xảy ra để bảo vệ nhà đầu tư (thông qua các phương thức như cho phép kéo dài thời gian nhượng quyền hoặc bù đắp chi phí bằng tiền mặt hoặc các hỗ trợ khác).

*Thứ sáu*, cần có cơ chế chính sách hỗ trợ cho đối tượng nhóm doanh nghiệp khi tham gia vào mô hình PPP trong nông nghiệp, bởi nông nghiệp là một lĩnh vực nhiều rủi ro, không hấp dẫn các doanh nghiệp đầu tư. Do đó nếu có cơ chế tạo động cơ cho liên kết hợp tác giữa các nhóm doanh nghiệp vào nông nghiệp để chia sẻ vốn đầu tư và chia sẻ rủi ro cũng sẽ là một phương thức hiệu quả để thu hút đầu tư tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG LIÊN KẾT GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TẠI TỈNH BẮC KẠN

#### 2.1. Tổng quan về tỉnh Bắc Kạn

##### 2.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

###### *\* Vị trí địa lý, địa hình*

Bắc Kạn là tỉnh thuộc vùng miền núi và trung du phía Bắc, với trên 90% diện tích là đồi núi, địa hình bị chia cắt khá phức tạp. Là tỉnh nằm sâu trong nội địa nên gặp nhiều khó khăn trong việc trao đổi hàng hoá với các trung tâm kinh tế lớn. Mạng lưới giao thông trong tỉnh chủ yếu là đường bộ, chất lượng đường không cao. Vị trí địa lý và những khó khăn về địa hình đã ảnh hưởng lớn đến hộ nông dân trong việc tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra cũng như các dịch vụ công, chuyển giao khoa học kỹ thuật. Chi phí sản xuất cùng một sản phẩm của hộ nông dân Bắc Kạn cao hơn so với những tỉnh có vị trí và điều kiện địa hình thuận lợi.

###### *\* Đặc điểm khí hậu*

Bắc Kạn có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá theo độ cao của địa hình và hướng núi. Một năm được chia thành mùa mưa và khô rõ rệt; tổng lượng mưa trung bình năm 400 – 1600 mm; mùa mưa nóng ẩm từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 70 - 80% lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Số giờ nắng hàng năm là 1400 - 1600 giờ. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 20 - 22<sup>0</sup>C. Độ ẩm không khí trung bình 84 - 85%. Nhìn chung khí hậu ở Bắc Kạn khá thuận lợi cho việc phát triển cây trồng và vật nuôi. Tuy nhiên cũng có những hạn chế nhất định, các tháng mùa hạ mưa lớn, dễ gây ra lũ ống, lũ quét, xói mòn đất đai, mùa đông lạnh, thời tiết khô hanh, gây hạn hán, đôi khi cũng có hiện tượng băng giá ảnh hưởng lớn đến phát triển của cây trồng và vật nuôi.

Các yếu tố thời tiết tác động đến phát triển kinh tế của hộ nông dân, đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho thu nhập của hộ nông dân biến động thất thường, phụ thuộc thiên nhiên và làm cho công tác xóa đói giảm nghèo tại của tỉnh thiếu tính bền vững.

###### *\* Tài nguyên đất đai*

Tổng diện tích tự nhiên của Bắc Kạn là 485.941 ha, trong đó đất nông, lâm

nghiệp 413.044 ha, chiếm 85%; đất phi nông nghiệp 21.159 ha, chiếm 4,35 %; đất chưa sử dụng 51.738 ha, chiếm 10,65%. Đáng chú ý, trong tổng số đất nông, lâm nghiệp; đất lâm nghiệp là chủ yếu, diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ không đáng kể. Đây là một khó khăn rất lớn đối với hộ nông dân.

Nhìn chung, đất ở Bắc Kạn có nhiều loại, chất lượng đất khá tốt, nhiều nơi tầng đất dày, có lượng mùn cao, phù hợp cho sản xuất cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển nông, lâm nghiệp.

Diện tích đất được khai thác hiện chiếm gần 90%, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp. Diện tích đất chưa sử dụng còn hơn 10%. Trước đây do việc khai thác chặt phá rừng, khai thác khoáng sản quá mức ... ở một số nơi, đã làm cho thảm thực vật bị mất trong nhiều năm, nên đất bị thoái hoá, nghèo dinh dưỡng.

### **2.1.2. Điều kiện kinh tế**

Bắc Kạn được tự nhiên ưu đãi cho nhiều tiềm năng phát triển kinh tế xã hội với nguồn tài nguyên rừng, đất rừng, khoáng sản phong phú và vườn Quốc gia Ba Bể, nơi có hồ Ba Bể - một trong 20 hồ nước ngọt lớn trên thế giới... Trên địa bàn tỉnh có 165 mỏ và điểm quặng, với các loại khoáng sản có trữ lượng lớn là: Chì kẽm 70 mỏ và điểm quặng, trữ lượng khoảng 4 triệu tấn; sắt có 13 mỏ và điểm mỏ, trữ lượng khoảng 22 triệu tấn; vàng có 17 mỏ và điểm quặng, trữ lượng khoảng 39 tấn; đá vôi xi măng 150 triệu m<sup>3</sup>; đá trắng, thạch anh khoảng 460 triệu m<sup>3</sup>; sét xi măng trên 10 triệu m<sup>3</sup>, ngoài ra còn có antimon, titan, Kaolin, Silic.... Từ đó, Bắc Kạn có triển vọng đầu tư chế biến sâu ở quy mô vừa và nhỏ để nâng giá trị các loại khoáng sản, đặc biệt là ngành sản xuất vật liệu xây dựng. Trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn còn có nhiều hệ suối là đầu nguồn sông Cầu, sông Năng... lưu vực nhỏ và độ dốc dòng chảy lớn, lòng hẹp và có nhiều thác ghềnh, là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các công trình thủy điện nhỏ, tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp phát triển.

Trong những năm qua, kinh tế xã hội của tỉnh Bắc Kạn đã tăng trưởng đáng kể, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 2015-2017 ước đạt 12,3%, trong đó: khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tăng 9,1%; khu vực công nghiệp - XD/CB tăng 11,21%; khu vực dịch vụ tăng 15,67%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 ước đạt 20,4 triệu đồng, tăng 8,5 triệu đồng so với năm 2015. Tuy nhiên tốc

độ phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Kạn còn chậm phát triển so với các tỉnh khác trên cả nước, cụ thể: tổng thu ngân sách nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh đạt 580 tỷ trong 1.212.180 tỷ tổng số thu ngân sách của cả nước.

Thị trường để tiêu thụ sản phẩm và thị trường nguyên vật liệu cho sản xuất chưa phát triển làm cho quy mô sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn của tỉnh còn nhỏ lẻ, chất lượng sản phẩm thấp và không đồng đều, kinh tế hộ chiếm chủ yếu nhưng nhỏ, các hợp tác xã chưa phát triển.

Với nền kinh tế phát triển chậm và cơ cấu kinh tế còn yếu kém đã không thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất phát triển kinh tế của tỉnh.

**Bảng 2. 1. Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế giai đoạn 2015 – 2017**

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		So sánh (%)		
	SL (tỷ đồng)	CC (%)	SL (tỷ đồng)	CC (%)	SL (tỷ đồng)	CC (%)	2016/2015	2017/2016	BQ
<b>Tổng giá trị sản xuất</b>	3.471,890	100	3.594,440	100	3.714,000	100	103,53	103,33	103,43
<b>Nông nghiệp</b>	1.203,700	34,67	1.273,870	35,44	1.270,930	34,22	99,77	105,83	102,8
<b>Trồng trọt</b>	1.003,890	83,4	1.066,230	83,70	1.075,210	84,60	100,84	106,21	103,53
<b>Chăn nuôi</b>	191,389	15,9	202,160	15,87	190,512	14,99	94,24	105,63	99,93
<b>Thủy sản</b>	8,426	0,7	5,480	0,43	5,211	0,41	65,01	65,01	65,01
<b>Công nghiệp – xây dựng</b>	436,763	12,58	474,826	13,21	478,363	12,88	100,74	108,71	104,73
<b>Thương mại – dịch vụ</b>	1.831,419	52,75	1.760,558	48,98	1.868,882	50,32	106,15	96,13	101,14

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn năm 2017)

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp: Năm 2017, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 34,22 %; khu vực công nghiệp - xây dựng cơ bản chiếm 12,88%; khu vực dịch vụ chiếm 50,32%. So với năm 2015, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5,58 %, khu vực công nghiệp - xây dựng cơ bản tăng 9,52 %, khu vực dịch vụ tăng 2,04 %. Giá trị sản xuất công nghiệp - XDCB của tỉnh hàng năm tăng trưởng bình quân khoảng 15,1%; giá trị sản xuất CN-XDCB (theo giá cố định) năm 2017 ước đạt 1.029 tỷ đồng.

### **2.1.3. Đặc điểm dân số, lao động và xã hội**

Dân số trung bình năm 2017 của tỉnh Bắc Kạn là 323.221 người, tăng 4.222 người, tương đương tăng 1,32% so với năm 2016, bao gồm dân số thành thị 60.672 người, chiếm 18,77% tổng dân số; dân số nông thôn 262.549 người, chiếm 81,23%; dân số nam 157.434 người, chiếm 48,71%; dân số nữ 165.787 người, chiếm 51,29%.

Mật độ dân số thấp, sống rải rác ít nhiều cũng gây ra những khó khăn trong việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là các công trình phục vụ dân sinh và sản xuất. Sự phân bố theo tộc người ở Bắc Kạn cũng cho thấy người Kinh thường sống ở những thị trấn và ven các trục đường giao thông lớn, ngành nghề có sự đa dạng từ sản xuất nông nghiệp, buôn bán, dịch vụ đến sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Còn người dân tộc thiểu số thường cư trú ở sâu trong các xã. Nghề nghiệp chủ yếu là sản xuất nông, lâm nghiệp.

Lực lượng lao động của tỉnh Bắc Kạn năm 2017 (từ 15 tuổi trở lên) là 211.987 người, chiếm 67,71% tổng dân số. Lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản là 77,4 %; công nghiệp - xây dựng 7,18% và trong ngành dịch vụ 15,42%. Trình độ nguồn nhân lực của tỉnh Bắc Kạn còn thấp. Lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo mới chiếm 30%. Đây sẽ là hạn chế, khó khăn trong việc triển khai những tiến bộ mới về khoa học, công nghệ trong sản xuất ở tỉnh Bắc Kạn.

### **2.1.4. Đặc điểm phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở**

#### *\* Về hệ thống giao thông*

Mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh chủ yếu là đường bộ với tổng chiều dài trên 4.717 km gồm: 03 tuyến quốc lộ (QL3, QL 279, QL3B); 12 tuyến đường tỉnh quy mô từ cấp IV-VI miền núi; 29 tuyến đường chuyên dùng; 65 tuyến đường huyện; 1.463Km đường xã; 1.730 đường mòn, thôn bản. Các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ đều đã được trải nhựa và bê tông nhựa; có 520 km/1.930 km đường cấp huyện được trải nhựa và bê tông nhựa. Hiện nay 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã cả năm.

#### *\* Hệ thống thủy lợi*

Hiện nay, toàn tỉnh đã xây dựng được hơn 1.000 công trình thủy lợi vừa và nhỏ, 2 hồ chứa thủy lợi dung tích trữ trên 01 triệu m<sup>3</sup> nước, 9 hồ chứa có đập cao trên 15m, 20 trạm bơm, trên 700 km kênh mương được kiên cố hóa. Tổng năng lực tưới của hệ thống thủy lợi ở Bắc Kạn đạt khoảng 20.000ha, đáp ứng 90% diện tích canh tác lúa nước. Ngoài ra, hàng năm các công trình thủy lợi còn phục vụ tưới hơn 1.000 ha rau màu và thủy sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cấp nước phục vụ nông nghiệp và dân sinh, từ đó đã giúp cho nhiều hộ nông dân có thể tăng vụ trong sản xuất trồng trọt.

#### **2.1.5. Đặc điểm phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn**

Cơ cấu chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng nhanh dần các ngành công nghiệp và dịch vụ nhưng quá trình thực hiện còn rất chậm, sản xuất hàng hóa nhỏ lẻ, giá trị sản xuất thấp nên sự cạnh tranh trên thị trường còn thấp. Tuy nhiên, Theo niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn (2017), diện tích đất nông nghiệp của tỉnh đứng vị trí lớn nhất chiếm 94,59%. Điều này cho thấy, hiệu quả kinh tế của nông nghiệp chưa thực sự cao, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Cần có sự đầu tư hơn nữa, cũng như các chính sách của nhà nước cần thiết thực hơn và ưu tiên hơn cho lĩnh vực nông nghiệp. Đặc điểm phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2017 cụ thể như sau:

Năm 2017 tổng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản theo giá so sánh năm 2010 đạt 3.400.960 triệu đồng, trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp tăng 3,02%; lâm nghiệp tăng 3,79%; thủy sản tăng 2,52%. Theo giá hiện hành đạt 5.302.883.

#### **❖ Trồng trọt**

Năm 2017, địa phương đã chuyển đổi được 1.386/400 ha diện tích trồng lúa, ngô sang trồng cây có giá trị kinh tế cao, đạt 346% kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm đạt 178.127/175.000 tấn, bằng 102% so với kế hoạch, tăng 1.870 tấn so với năm 2016. Lương thực bình quân đầu người đạt trên 551 kg/người/năm.

- *Cây lúa:* Tổng diện tích gieo cấy lúa ruộng 23.336/22.500 ha đạt 104% kế hoạch giao và bằng 98% cùng kỳ năm 2016; năng suất bình quân đạt 49,05 tạ/ha; sản lượng 114.462/109.766 tấn, đạt 104% kế hoạch, bằng 102% so với cùng kỳ năm 2016.

- *Cây ngô*: Diện tích gieo trồng 15.021/15.600 ha đạt 96% KH, giảm 05% so với cùng kỳ năm 2016; năng suất ngô cả năm đạt 42,21 tạ/ha; sản lượng đạt 63.411/65.235 tấn, đạt 97% kế hoạch và bằng 99% so với cùng kỳ năm 2016.

- *Cây thuốc lá*: Diện tích trồng được 897/1.000 ha đạt 89,7% kế hoạch, bằng 91% so với cùng kỳ năm 2016, năng suất 23,13 tạ/ha; sản lượng đạt 2.074/2.282 tấn đạt 91% kế hoạch, giảm 06% so với cùng kỳ.

- *Cây dong riềng*: Diện tích 1.040 ha/950 ha đạt 109% kế hoạch, năng suất 700 tạ/ha, sản lượng đạt 72.829/66.500 tấn, đạt 110% kế hoạch giao, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2016.

- *Cây rau* diện tích trồng được 2.677/2.400 ha đạt 112% kế hoạch, năng suất 109 tạ/ha, sản lượng đạt 29.196/27.860 tấn đạt 105% kế hoạch, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó diện tích bí xanh 260 ha, năng suất trung bình 199 tạ/ha, sản lượng ước đạt 5.172 tấn (riêng diện tích bí thom trồng thâm canh tại huyện Ba Bể là 56 ha, sản lượng 2.464 tấn); cây dưa lê dưa chuột 99 ha, năng suất 102 tạ/ha, sản lượng 1.013 tấn; cây dưa hấu 94 ha, năng suất 140 tạ/ha, sản lượng 1.321 tấn.

- *Cây gừng*: Diện tích trồng được 324/335 ha đạt 97% kế hoạch, năng suất 255 tạ/ha, sản lượng đạt 8.276/9.400 tấn đạt 88% kế hoạch, bằng 109% so với cùng kỳ năm 2016.

- *Cây chè*: Diện tích hiện có 2.248/2.700 ha, diện tích cho thu hoạch 2.110/2.500 ha đạt 84% kế hoạch, năng suất 45,30 tạ/ha, sản lượng đạt 9.558/9.700 tấn đạt 99% kế hoạch, tăng 02% so với cùng kỳ năm 2016. Cải tạo thâm canh chè cành 129/100 ha đạt 129% kế hoạch.

- *Cây ăn quả*:

+ *Cây cam, quýt*: Diện tích hiện có 3.156/2660 ha, diện tích cho thu hoạch 2.101/2.100 ha, đạt 100% kế hoạch, năng suất 79,94 tạ/ha, sản lượng ước đạt 16.795 tấn đạt 100% kế hoạch, tăng 05% so với cùng kỳ năm 2017. Diện tích cam, quýt cải tạo, thâm canh; sản xuất đảm bảo ATVSTP hoặc VietGAP 167/200 ha đạt 83% KH; trồng mới 313/300ha đạt 104% KH.



+ Cây hồng không hạt: Diện tích hiện có 677/925 ha, diện tích cho thu hoạch 395/600 ha, đạt 66% kế hoạch, năng suất 44,03 tạ/ha, sản lượng đạt 1.739 tấn đạt 74% kế hoạch, bằng 95% so với cùng kỳ năm 2017. Diện tích hồng không hạt cải tạo, thâm canh; sản xuất đảm bảo ATVSTP hoặc VietGAP 43/50 ha đạt 86% kế hoạch; trồng mới 102/100ha đạt 102% kế hoạch.

- Ngoài các chỉ tiêu kế hoạch giao còn thực hiện một số cây trồng như: Cây mận 566 ha trong đó diện tích cho thu hoạch 369 ha, sản lượng 2.045 tấn; cây thạch đen 54 ha, năng suất 43 tạ/ha, sản lượng 231 tấn; cây mơ 291 ha, trong đó diện tích đang cho thu hoạch 251 ha, năng suất trung bình 48 tạ/ha, sản lượng 1.217 tấn; cây nghệ 118 ha, năng suất 250 tạ/ha, sản lượng đạt 2.950 tấn, trong đó 106 ha đã ký kết thu mua sản phẩm khi thu hoạch.

#### ❖ **Chăn nuôi**

- Năm 2017 chất lượng đàn gia súc, gia cầm từng bước được nâng cao; nhiều địa phương đã quan tâm cải tạo đàn trâu bò, đàn lợn nái ngoại và nái lai chiếm tỷ lệ cao, công tác thụ tinh nhân tạo đối với đàn trâu được thực hiện tại một số địa phương bước đầu đạt kết quả tốt; phương thức chăn nuôi được cơ cấu lại theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi quy mô lớn, chăn nuôi nông hộ nhưng áp dụng khoa học công nghệ hoặc phát triển chăn nuôi hữu cơ; thị trường tiêu thụ và giá các sản phẩm thịt bò, gia cầm ổn định; chăn nuôi lợn có dấu hiệu phục hồi nhanh ở những tháng cuối năm khi giá thịt lợn hơi tăng cao, góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

+ Tổng đàn đại gia súc (trâu, bò, ngựa) là 79.199/87.500 con, đạt 91% kế hoạch, bằng 92% so với cùng kỳ, trong đó: Trâu 54.466/61.200 con đạt 89% KH, bò 21.976/23.200 con đạt 95% KH, ngựa 2.757/3.100 con đạt 89% KH; đàn lợn 192.657/203.400 con đạt 95% KH bằng 86% so với cùng kỳ; đàn dê 34.200/38.000 con đạt 90% KH bằng 83% so với cùng kỳ; đàn gia cầm 2.143.460/1.900.000 con đạt 113% KH tăng 44% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng thịt hơi các loại đạt 22.532/22.500 tấn đạt 100% kế hoạch, tăng 31% so với năm 2016.

### ❖ *Thủy sản*

Nuôi trồng thủy sản: Thực hiện 1.409/1360 ha, đạt 104% kế hoạch (trong đó 1.200 ha nuôi ao; 165 ha nuôi ruộng; nuôi hồ, eo ngách 44 ha), năng suất nuôi trong ao, ruộng, nuôi eo ngách trung bình đạt 15,88 tạ/ha, ngoài ra còn có 824m<sup>3</sup> lồng tại các hồ có diện tích mặt nước lớn tại Ba Bể, Chợ Ngân Sơn, Chợ Mới, năng suất 0,4 tạ/m<sup>3</sup>. Tổng sản lượng thủy sản của tỉnh đạt 2.312 tấn, trong đó sản lượng nuôi 2.270 tấn, sản lượng khai thác là 42 tấn.

### ❖ *Lâm nghiệp*

Tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn 417.538,67 ha, trong đó diện tích đất có rừng 369.784,67 ha (trong đó rừng tự nhiên 279.013,23 ha; rừng trồng 90.771,44 ha); diện tích đất chưa có rừng 47.754 ha.

#### ***2.1.6. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn***

*\* Thứ nhất, số lượng doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn*

Sau hơn 30 năm Việt Nam tiến hành đổi mới và mở cửa nền kinh tế nước ta đã có những bước phát triển mạnh mẽ trên nhiều mặt. Số lượng các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng trưởng nhanh chóng, trong đó loại hình DNNN phát triển mạnh mẽ, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu các doanh nghiệp. Giai đoạn trước khi nền kinh tế tiến hành mở cửa, đổi mới các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Đến nay, các doanh nghiệp đã dần được cổ phần hóa và doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng chủ yếu. Giai đoạn 2015-2017, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn thay đổi lần lượt là: 69,73 và 90. Phần lớn các DNNN trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đều mới được thành lập khi Luật Doanh nghiệp bắt đầu có hiệu lực. Số lượng DNNN thành lập mới liên tục gia tăng từ 69 doanh nghiệp năm 2015 tăng lên 73 doanh nghiệp năm 2016 và tiếp tục tăng lên 90 doanh nghiệp đến hết năm 2017. Tốc độ tăng trưởng hàng năm của loại hình doanh nghiệp nông nghiệp tương đối cao, ở mức 14,54%. Việc gia tăng về số lượng doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn Bắc Kạn thời gian qua là do tỉnh Bắc Kạn đã chú trọng triển khai các biện pháp thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt vào lĩnh vực sản xuất chè, mơ, gừng đây là lĩnh vực thu hút được nguồn nguyên liệu và lao động địa phương, có tốc độ quay vòng vốn nhanh và có lợi nhuận cao.

**Bảng 2. 2. Cơ cấu doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn**

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
<i>Theo khu vực địa lý</i>						
Khu vực nông thôn	12	21,1%	10	15,87%	10	12,5%
Khu vực thành phố	57	78,9%	63	84,13%	80	87,5%
<i>Theo lĩnh vực hoạt động</i>						
Trồng trọt	13	18,8%	12	16%	15	16,7%
Chăn nuôi	12	17,4%	21	29%	22	24,4%
Thủy sản	20	29,0%	18	25%	19	21,1%
Lâm nghiệp	24	34,8%	22	30%	34	37,8%
<b>Cộng</b>	<b>69</b>	<b>100%</b>	<b>73</b>	<b>100%</b>	<b>90</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn 2017)

Xét theo khu vực phân bố, số lượng doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn chủ yếu được phân bố tại khu vực thành phố. Năm 2017, tổng DNNN khu vực thành phố là 80 doanh nghiệp, chiếm 87,5%, chỉ có 12,5% doanh nghiệp đóng tại các vùng nông thôn. Điều này là do khu vực thành phố giao thông đi lại thuận tiện, là cơ sở để các doanh nghiệp đẩy mạnh giao thương, mở rộng liên kết, vận chuyển hàng hóa nông sản đi tiêu thụ. Tuy nhiên, việc phát triển chủ yếu tại khu vực thành phố cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ như: cách biệt thu nhập gia tăng, ô nhiễm môi trường...

Xét về lĩnh vực hoạt động, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn phần lớn doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp chiếm 37,8% năm 2017. Số lượng doanh nghiệp chăn nuôi chiếm 24,4%; doanh nghiệp thủy sản là 21,1% và trồng trọt là 16,7%. Nhận thấy không có sự chênh lệch quá lớn về cơ cấu các doanh nghiệp nông nghiệp giữa các ngành nghề kinh doanh. Sự phân bố này khá hợp lý với đặc thù và đặc điểm điều kiện tự nhiên của tỉnh Bắc Kạn.

*\* Thứ hai, Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp*

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp hoạt động với mục tiêu hàng đầu là lợi nhuận, do đó khi đánh giá về hiệu quả của các DNNN không thể không nhắc tới kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp này. Số liệu về giá trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn Bắc Kạn giai đoạn 2015- 2017 như sau:

**Bảng 2. 3. Giá trị sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch 2016/2015		Chênh lệch 2017/2016	
				Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
<b>Giá trị sản xuất kinh doanh</b>	414	428,8	467,3	14,8	3,6%	38,5	9,0%
<b>Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp</b>	2,8	3,2	2,9	0,4	14,3%	-0,3	-9,4%

(Nguồn: Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn năm 2017)

Dựa trên số liệu các DNNN đang thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước do Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn cung cấp, trong giai đoạn từ năm 2015 - 2017 số lượng các DNNN có lãi gia tăng (từ 49 DN tăng lên 61 DN) nhưng về số tương đối thì có sự biến động qua từng thời kỳ. Nếu như năm 2015, có 71,01% DNNN có lãi thì đến năm 2017 giảm xuống chỉ còn 67,78%. Điều này được lý giải do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nền kinh tế nông nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nông nghiệp nói riêng. Theo thống kê, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp nông nghiệp trên địa bàn năm 2015 là 2,8 tỷ đồng và tăng lên 2,9 tỷ đồng năm 2017.

Năm 2017 có 61 DNNN kinh doanh có lãi, chiếm tỷ trọng 67,78%, trong đó doanh nghiệp quy mô nhỏ và quy mô vừa chiếm tỷ trọng chủ yếu. Các DNNN kinh doanh có lãi thể hiện sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế đã vượt qua giai đoạn

khủng hoảng. Bên cạnh đó, số DNNN hoạt động có lãi ở mức chưa cao, điều này cho thấy hoạt động sản xuất nông nghiệp của các DNNN đang gặp nhiều khó khăn và cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của chính quyền địa phương.

Sự phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp đã giúp mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước cũng như đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Trong giai đoạn 2015-2017, mức đóng góp của các doanh nghiệp nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn đối với ngân sách nhà nước và sự phát triển của tỉnh như sau:

**Bảng 2. 4. Đóng góp của các doanh nghiệp nông nghiệp vào sự phát triển của địa phương**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)
1	Tổng GDP toàn tỉnh	5.400	6.962	8.991	14,6
2	GDP do DNNN nông nghiệp đóng góp	656	661,39	701	15,47
3	Đóng thuế hàng năm	41,2	46,7	92,5	16,79

*(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn 2017)*

Nếu năm 2015 chỉ có 69 DNNN tham gia thì đến năm 2017 có tới 90 DNNN tham gia sản xuất kinh doanh tại địa phương. Xét về mức đóng trong những năm gần đây cho thấy các DNNN có đóng góp GDP lớn trong tổng GDP toàn tỉnh, đó là: sản xuất nông sản thực phẩm, chế biến nông sản, chế biến thủy sản....

Năm 2015, giá trị sản xuất kinh doanh của các DNNN chỉ chiếm khoảng 7,53% GDP toàn tỉnh thì đến năm 2017 tổng GDP do DNNN đóng góp là 701 tỷ đồng (7,79% GDP toàn tỉnh). Sự đóng góp ngày càng tăng trong cơ cấu GDP của tỉnh với tốc độ tăng trưởng cao càng thể hiện vai trò quan trọng của các DNNN trong phát triển kinh tế. Tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2015 - 2017 chỉ bằng một nửa tốc độ tăng trưởng chung của tỉnh. Đặc biệt, những năm đầu của thời kỳ này có tốc độ tăng trưởng rất cao khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực sâu rộng trong hoạt động

sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Qua đó sự đóng góp vào ngân sách của tỉnh của khu vực DNNN cũng không ngừng nâng lên qua các năm.

## **2.2. Thực trạng liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn**

### ***2.2.1. Thực trạng thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp theo dự án APIF tại tỉnh Bắc Kạn***

#### ***2.2.1.1. Giới thiệu về dự án đối tác công tư do Quỹ APIF tài trợ***

Dự án “Quan hệ đối tác vì người nghèo trong phát triển nông lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn” (3PAD) được thực hiện thông qua Hiệp định số 768VN ký ngày 16 tháng 02 năm 2009 giữa Chính phủ Việt Nam và Quỹ quốc tế về phát triển nông lâm nghiệp (IFAD) và Hiệp định số GEF19<sup>3</sup> của Quỹ môi trường toàn cầu. Dự án 3PAD Bắc Kạn có hiệu lực từ ngày 27 tháng 5 năm 2009 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Dự án quan hệ đối tác vì người nghèo trong phát triển nông lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn có tổng ngân sách là 25,33 triệu USD. Trong đó, 21 triệu USD là vốn vay của IFAD; 0,65 triệu USD do Quỹ môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ và 3,68 triệu USD là khoản đóng góp của Chính phủ Việt Nam và đóng góp từ người hưởng lợi.

Quỹ xúc tiến đầu tư kinh doanh nông lâm nghiệp (APIF) được thiết kế thuộc hợp phần II của dự án Quan hệ đối tác vì người nghèo trong phát triển sản xuất nông lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn (3PAD). Quỹ APIF về bản chất được xem như một công cụ nhằm thu hút các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp tại các huyện thuộc vùng dự án, từ đó tạo ra sự kết nối giữa sản xuất của nông hộ với doanh nghiệp nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân. Mục tiêu của Quỹ APIF là nhằm tạo các cơ hội đầu tư và việc làm cho các hộ gia đình nông thôn, đặc biệt là có sự tham gia của hộ nghèo vùng dự án. Để đạt được mục tiêu này, Quỹ sẽ tài trợ cho các doanh nghiệp để thông qua doanh nghiệp đầu tư cho các hộ sản xuất nông nghiệp tạo ra vùng nguyên liệu đủ lớn và bền vững.

---

<sup>3</sup> GEF: Global Environment Fund - Quỹ môi trường toàn cầu.

Quỹ APIF có ngân sách trị giá 2 triệu USD, với hình thức không hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo mà thông qua các doanh nghiệp (đối tác tư) để hỗ trợ cho các hộ gia đình. Với hình thức hỗ trợ này đã mang lại cơ hội cho nhiều đối tượng được tham gia hưởng lợi như bản thân doanh nghiệp, người lao động trong doanh nghiệp và các hộ nông dân được hưởng lợi; chính quyền các địa phương triển khai dự án...

Quỹ APIF được phân tách thành các hạng mục đầu tư cho Đầu tư công (đầu tư trực tiếp cho người dân) và đầu tư cho doanh nghiệp (đầu tư gắn liền với các thiết bị, máy móc nhà xưởng liên quan trực tiếp đến các hoạt động chính của đơn vị nhận tài trợ), tỷ lệ đầu tư và các hạng mục đầu tư chi tiết sẽ dựa trên điều kiện thực tế của từng dự án và ghi rõ trong Hợp đồng tài trợ.

Trong quá trình triển khai dự án, Quỹ APIF đã lựa chọn được 12 dự án để đầu tư, trong đó có hai dự án đã chấm dứt tài trợ trước kỳ hạn và một dự án chưa triển khai trong giai đoạn một.

#### *2.2.1.2. Kết quả và tác động dự án đến doanh nghiệp và người dân*

Với tiêu chí hỗ trợ người dân thông qua doanh nghiệp đã mang lại lợi ích cho cả người dân và doanh nghiệp. Đây là cách thức thực hiện mô hình phát triển nông nghiệp rất hữu ích khi vừa đạt được mục tiêu phát triển cho các hộ gia đình, đồng thời vừa hỗ trợ được cho các doanh nghiệp. Với phương châm đó, hoạt động của quỹ APIF đã mang lại một số kết quả như sau:

*Thứ nhất*, về số hộ được hưởng lợi, thông qua việc hợp tác với các doanh nghiệp để tạo ra vùng nguyên liệu cho doanh nghiệp đã có 16.214 lượt hộ được hỗ trợ từ quỹ, trong đó có 3.473 lượt hộ nghèo và 2.182 lượt hộ cận nghèo. Đây là kết quả rất ấn tượng mà dự án đã mang lại thông qua hình thức đối tác công tư. “Nếu thực hiện theo phương thức tác động trực tiếp truyền thống thì để mang lại lợi ích cho nhóm hộ lớn như vậy thì khoản kinh phí cần thiết sẽ rất lớn, hơn nữa tính bền vững không cao, người dân không có được đầu ra ổn định cho những sản phẩm của mình” (Bài học APIF)

*Thứ hai*, về thu nhập và việc làm tăng thêm cho nhóm hộ được hưởng lợi từ tài trợ. Thông qua hợp tác với các doanh nghiệp để sản xuất cung cấp nguyên liệu cho

doanh nghiệp, theo đánh giá các chuyên gia tư vấn độc lập, các dự án đầu tư đều có tác động rất tích cực đến thu nhập tăng thêm của hộ cũng như giảm nghèo cho địa phương.

*Thứ ba, tạo điều kiện mở rộng kinh doanh cho các doanh nghiệp*

Việc đối tác công đầu tư cho các doanh nghiệp để thực hiện các hợp đồng với người dân đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội tốt để đầu tư máy móc trang thiết bị, nhà xưởng phục vụ quá trình sản xuất. Mặt khác, với sự hỗ trợ cả về kinh phí và kỹ thuật, các doanh nghiệp lần đầu tiên có thể xây dựng được vùng nguyên liệu một cách bài bản và vững chắc. Doanh nghiệp từ đây biết cách tự mình thiết lập chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa nông nghiệp, mà trong đó doanh nghiệp sẽ là đầu tàu của chuỗi, dẫn dắt các hộ nông dân phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Với thành công đó, một mặt mang lại thu nhập cho doanh nghiệp, một mặt nâng cao vị trí cũng như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong cộng đồng dân cư và trước chính quyền địa phương.

### *2.2.1.3. Những thành công và tồn tại trong thực hiện đối tác công tư do APIF tài trợ*

#### *a. Những thành công cơ bản*

Việc triển khai mô hình đối tác công tư trong phát triển nông nghiệp do quỹ APIF tài trợ đã đạt được những thành công cơ bản sau:

- Mở rộng năng lực, quy mô sản xuất, kinh nghiệm quản trị của doanh nghiệp. Thông qua việc hỗ trợ của Quỹ, nhiều doanh nghiệp đã mở rộng được quy mô sản xuất, mở rộng quy mô vùng nguyên liệu ổn định, đồng thời đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho sản xuất, điển hình như mô hình làm miến rong.

- Ổn định thị trường đầu vào cho các doanh nghiệp hưởng lợi. Với việc kí kết hợp đồng hợp tác sản xuất với địa phương và người dân, các doanh nghiệp đã cơ bản chủ động được vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất của mình.

- Nhận thức và tập quán cánh tác chuyển biến theo hướng tích cực, gắn kết giữa người dân và doanh nghiệp. Thông qua đánh giá, phần lớn người dân sau khi tham gia liết kết sản xuất cho doanh nghiệp đã nhận thấy được lợi ích trong việc kí kết hợp đồng với doanh nghiệp, điều này đã làm thay đổi nhận thức của người dân, từ chỗ sản xuất tự cung tự cấp, nhỏ lẻ... sang sản xuất theo hợp đồng với quy mô lớn hơn.



- Tăng thu nhập và tạo công ăn việc làm cho người dân hưởng lợi. Việc hợp tác với doanh nghiệp đã làm cho thu nhập của người dân tăng lên và ổn định hơn; sự hỗ trợ của doanh nghiệp về giống, phân bón và kỹ thuật cũng giúp cho người dân giảm những chi phí hơn so với tự làm.

- Nâng cao năng lực quản lý và chỉ đạo sản xuất theo định hướng thị trường của chính quyền địa phương các cấp. Việc kí kết hợp đồng với người dân cũng góp phần nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo địa phương. Việc chỉ đạo sản xuất, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương có gắn với doanh nghiệp cũng góp phần nâng cao năng lực quản lý của địa phương.

- Thay đổi nhận thức về vai trò của chính quyền trong việc thực hiện hợp đồng sản xuất giữa người dân và doanh nghiệp. Thông qua quá trình thực hiện hợp đồng giữa người dân với doanh nghiệp, giữa chính quyền với doanh nghiệp đã góp phần thay đổi nhận thức của chính quyền và cả của người dân. Nhiều cấp chính quyền đã nhận thức được vai trò của mình trong việc xúc tiến đầu tư, phối hợp với doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý của mình.

#### *b. Những tồn tại cần giải quyết trong quá trình thực hiện Quỹ APIF*

Bên cạnh những thành công của mô hình hợp tác công tư do Quỹ APIF thực hiện, thì cũng còn những tồn tại ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của mô hình. Những tồn tại đó bao gồm:

- Quy hoạch trong phát triển nông lâm nghiệp thiếu định hướng thị trường, thiếu quỹ đất dành cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng nhà xưởng. Thực tế triển khai tại địa phương đã cho thấy, việc quy hoạch sản xuất của các địa phương còn chưa tập trung, thiếu tính quy hoạch, chưa xác định được những sản phẩm mang lợi thế của mình. Việc quy hoạch sản xuất còn chưa gắn với thị trường, điều này dẫn đến sản phẩm nông nghiệp thì phong phú, nhưng giá trị hàng hóa lại thấp; nhiều trường hợp, các doanh nghiệp thiếu quỹ đất để xây dựng Nhà xưởng, do đó địa phương trong quy hoạch sản xuất nông nghiệp, cũng cần có quy hoạch hạ tầng, mặt bằng cho việc phát triển của các doanh nghiệp nông nghiệp.

- Chính quyền địa phương chưa thực sự chủ động tham gia vào việc xây dựng và đảm bảo mối liên kết giữa người dân và doanh nghiệp. Mặc dù đã tham gia

vào mỗi hợp tác công tư, tuy nhiên do chưa được xác định rõ vai trò, chức năng và nhiệm vụ, dẫn đến nhiều cấp chính quyền, nhiều cán bộ vẫn còn tình trạng thiếu sự triển khai quyết liệt, đồng bộ; nhiều khi không coi việc triển khai cơ chế hợp tác đó là nhiệm vụ của mình mà coi đó là của doanh nghiệp và người dân. Điều này dẫn đến việc hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp, giữa chính quyền với người dân gặp phải khó khăn.

- Hệ thống quản trị doanh nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Phần lớn các doanh nghiệp tham gia vào mô hình đối tác công tư là các doanh nghiệp nhỏ, cho nên hệ thống quản trị doanh nghiệp còn thiếu và yếu, dẫn đến nhiều khi doanh nghiệp không đáp ứng được các yêu cầu của Quỹ, nhất là khâu thủ tục thanh quyết toán.

- Quy trình bồi hoàn kinh phí chưa thật sự phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp. Qua khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp, sau khi nhận được hỗ trợ kinh phí từ Quỹ, việc bồi hoàn các kinh phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đầu tư cơ sở vật chất, hỗ trợ cho người dân... rất khó để làm các thủ tục bồi hoàn. Điều này do các quy định chặt chẽ của việc sử dụng nguồn vốn ngân sách, mà các doanh nghiệp lại chưa quen. Do đó, việc hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ này là trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn.

- Ý thức chấp hành hợp đồng kém, trong khi thiếu cơ chế ràng buộc trong việc thực hiện trách nhiệm hợp đồng giữa người dân và doanh nghiệp. Đây là tồn tại cơ bản trong việc thực hiện mô hình hợp tác công tư. Do thói quen sản xuất của mình, nhiều hộ dân thường không chấp hành thỏa thuận trên hợp đồng. Điển hình là việc sản xuất không đúng theo quy mô đã cam kết; thứ nữa do không có chế tài chặt chẽ, dẫn đến biến động giá trên thị trường đã ảnh hưởng rất nhiều đến việc thực hiện cam kết của hợp đồng. Khi giá thị trường xuống thấp, người dân sẽ yêu cầu doanh nghiệp phải thu mua theo giá cam kết, nhưng khi giá cao, người dân sẵn sàng bán cho người khác mà không thực hiện hợp đồng. Nguyên nhân của việc này là do hiện không có chế tài trong việc xử lý, cũng như chưa có sự vào cuộc, đồng hành của chính quyền địa phương.

- Một số doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về mục tiêu, bản chất và cơ chế hỗ trợ của Quỹ APIF. Hoạt động của Quỹ APIF về bản chất là hỗ trợ cho người dân nhưng triển khai thông qua đối tác tư là các doanh nghiệp. Đây không hẳn là hỗ

trợ chỉ cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp chỉ coi đây là phần hỗ trợ thêm nhằm giúp doanh nghiệp mở rộng và ổn định được quy mô vùng nguyên liệu, điều đó dẫn đến tâm lý ỷ lại, trông chờ, không xác định đây là cơ hội để mở rộng sản xuất của doanh nghiệp.

- Người dân mới tiếp cận với sản xuất hàng hóa quy mô lớn nên chưa tuân thủ các yêu cầu về khoa học kỹ thuật, sản phẩm chưa đáp ứng tiêu chuẩn của doanh nghiệp. Để thực hiện sản xuất theo yêu cầu của doanh nghiệp đòi hỏi việc tuân thủ quy trình sản xuất phải rất cao. Tuy nhiên, do đặc tính sản xuất nhỏ, dễ dẫn đến người dân chưa quen hoặc bảo thủ không thực hiện đúng quy trình hướng dẫn về mặt khoa học công nghệ, điều đó làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của doanh nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, đòi hỏi các cơ quan chuyên môn của chính quyền phải phối hợp và hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc hướng dẫn người dân tuân thủ các yêu cầu về khoa học công nghệ mà doanh nghiệp đã đặt ra.

### ***2.2.2. Hiện trạng phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn***

#### *2.2.2.1. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng điều tra*

**Bảng 2. 5. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng điều tra**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cán bộ quản lý DN</b>	<b>Cán bộ QLNN</b>
<b>- Giới tính</b>	<b>73</b>	<b>30</b>
+ Nam	51	19
+ Nữ	22	11
<b>- Tuổi bình quân</b>	<b>45,17</b>	<b>36,3</b>
<b>- Dân tộc</b>	<b>73</b>	<b>30</b>
+ Kinh	15	6
+ Khác	58	24
<b>- Trình độ văn hóa</b>	<b>73</b>	<b>30</b>
+ TC, CĐ	7	0
+ ĐH, SĐH	2	30
+ Khác	64	0

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2018)

Để khảo sát hiện trạng phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn tỉnh Bắc Kạn, tác giả tiến hành điều tra hai nhóm đối tượng là: đại diện cán bộ quản lý nhà nước và đại diện cán bộ quản lý doanh nghiệp. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng điều tra được thể hiện ở bảng số liệu trên đây:

- *Về giới tính*: đối với cán bộ quản lý DN thì trong 73 người được điều tra, phỏng vấn có 51 người là nam giới, chiếm tỷ lệ 69,9%; có 22 người là nữ giới, chiếm tỷ lệ 30,1%. Đối với đại diện cán bộ quản lý nhà nước thì trong 30 người được điều tra, phỏng vấn thì có 19 người là nam giới, chiếm tỷ lệ 63,3%; có 11 người là nữ giới, chiếm tỷ lệ 36,7%. Như vậy, ở cả 2 nhóm đối tượng điều tra, phỏng vấn thì nam giới đều có tỷ lệ cao hơn nữ giới.

- *Về tuổi bình quân*: đối với cán bộ quản lý DN, tuổi bình quân là 45,17 tuổi. Trong đó, chủ DN có tuổi đời trẻ nhất là 30 tuổi và chủ cơ sở sản xuất có tuổi đời cao nhất là 60 tuổi (Giám đốc DNTN Xuất khẩu và Chế biến nông sản Minh Bê). Nhìn chung, độ tuổi bình quân của cán bộ quản lý DN là khá cao. Đây là độ tuổi mà các cán bộ quản lý DN đã có kinh nghiệm cả trong cuộc sống và trong kinh doanh để điều hành hoạt động kinh doanh của cơ sở mình. Đối với đại diện cán bộ quản lý nhà nước thì tuổi bình quân của các cán bộ được điều tra, phỏng vấn là 36,3 tuổi.

- *Về dân tộc*: đối với cán bộ quản lý DN, trong 73 người được điều tra, phỏng vấn có 15 người là dân tộc Kinh, chiếm tỷ lệ 20,5%; có 58 người là dân tộc thiểu số, chiếm tỷ lệ 79,5%. Đối với đại diện các cán bộ quản lý nhà nước thì tỷ lệ này cũng giống như đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã. Có 20% số người được hỏi là dân tộc Kinh; 80% số người được hỏi là dân tộc thiểu số. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi Bắc Kạn là tỉnh có tới hơn 80% đồng bào là người dân tộc thiểu số.

- *Về trình độ văn hóa*: đối với cán bộ quản lý DN thì trong 73 người được điều tra, phỏng vấn có 07 người có trình độ trung cấp, cao đẳng, chiếm tỷ lệ 9,6%; có 02 người có trình độ đại học, chiếm tỷ lệ 2,7%; 64 người có trình độ khác, chiếm tỷ lệ 87,7%. Qua phân tích cho thấy, nhóm đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã có trình độ từ trung cấp trở lên chiếm tỷ lệ rất thấp, chỉ chiếm

13,3%. Đối với đại diện cán bộ quản lý nhà nước thì 100% số cán bộ được điều tra, phỏng vấn đều có trình độ đại học.

#### 2.2.2.2. Nhận thức chung về sự hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp

**Bảng 2. 6. Nhận thức của doanh nghiệp về sự hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp**

Tiêu chí	Điểm bình quân DN	Điểm bình quân CBQLNN
9b. Cần thiết phải hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất	4,53	4,27
9c. Việc hợp tác này mang lại lợi ích cho:		
9c1. Chính quyền	4,17	3,63
9c2. Doanh nghiệp (cơ sở sản xuất)	4,53	4,03
9c3. Người nông dân	4,53	3,97
9d. Cần thiết phải đánh giá vai trò của người nông dân trong mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp	4,27	4,03
9e. Đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp	Doanh nghiệp	Người dân
9f. Hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp là thành công	4,10	4,03

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2018)

Kết quả khảo sát nhận thức của đại diện cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý về sự hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp được thể hiện ở bảng số liệu trên đây, Theo đó:

- Với quan điểm “Cần thiết phải hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất”, đối tượng khảo sát phần lớn đều thể hiện quan điểm đồng tình với

giá trị trung bình chung dao động từ 4,27 đến 4,53. Bên cạnh đó, họ cũng phần lớn đánh giá rằng sự hợp tác này mang lại lợi ích cho chính doanh nghiệp (cơ sở sản xuất) và người dân, trong khi chính quyền lại là đối tượng được hưởng lợi ít nhất theo quan điểm của cả hai nhóm đối tượng điều tra. Đặc biệt, một số cán bộ quản lý nhà nước còn phân vân khi cho rằng chính quyền là đối tượng được hưởng lợi nhờ sự hợp tác 4 bên.

- Ngoài ra, vai trò của người dân về sự hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp được thể hiện dưới quan điểm *“Cần thiết phải đánh giá vai trò của người nông dân trong mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp”* đều nhận được sự đánh giá cao từ phía đối tượng điều tra. Kết quả được thể hiện với giá trị trung bình chung dao động từ 4,03 đến 4,27, trong đó nhóm đối tượng doanh nghiệp thể hiện sự đồng tình cao hơn so với nhóm cán bộ quản lý nhà nước.

- Đặc biệt, các đối tượng điều tra đã có quan điểm khá mâu thuẫn khi cho rằng *“Đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp”* là doanh nghiệp khi hỏi đối tượng là doanh nghiệp và là người dân khi hỏi đối tượng điều tra là cán bộ quản lý nhà nước. Điều này cho thấy, doanh nghiệp luôn đánh giá cao vai trò của chính mình trong các mối quan hệ và làm ảnh hưởng đến hiệu quả phối hợp giữa các bên trong mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp bởi chính những suy nghĩ ấy nên trong quá trình phối hợp, họ luôn tìm cách tạo ra lợi ích cho doanh nghiệp mình mà không và chưa đánh giá cao vai trò của các nhóm đối tượng khác. Trong khi đó, cán bộ quản lý thể hiện quan điểm đánh giá khách quan hơn khi phần lớn trong số họ đánh giá cao vai trò của người dân trong mối quan hệ hợp tác.

Cuối cùng, sự đánh giá về *“Hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp là thành công”* về cơ bản nhận được sự đánh giá cao của cả hai nhóm đối tượng là doanh nghiệp; cơ sở sản xuất và cán bộ quản lý nhà nước. Tuy nhiên, kết quả này nhận giá trị trung bình thấp hơn các quan điểm nêu trên. Bên cạnh đó, cán bộ quản lý đánh giá sự đồng tình về quan điểm này thấp hơn so với đối tượng là doanh nghiệp.

### ***2.2.3. Những thành công và tồn tại trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp***

#### ***2.2.3.1. Những thành công***

- Nhận thức về cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp: khi tiến hành điều tra, phỏng vấn đa số đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý nhà nước được hỏi đều trả lời có biết về hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp. Tỷ lệ này ở nhóm đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã là 96,7% (29/30 người trả lời có). Tỷ lệ này ở nhóm cán bộ quản lý nhà nước là 83,3% (25/30 người trả lời có).

- Tình hình kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp: đa số đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã được hỏi đều đã thực hiện kí hợp đồng hoặc chuẩn bị kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp. Trong số 30 người được hỏi thì chỉ có 04 người chưa bao giờ kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 13,3%; còn lại các chủ cơ sở đã từng kí hoặc chuẩn bị kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp. Cụ thể là: có 04 người đã từng kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp một lần, chiếm tỷ lệ 13,3%; có 17 người đã từng kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp trên một lần, chiếm tỷ lệ 56,7%; có 05 người đang chuẩn bị kí hợp đồng hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp về sản xuất nông nghiệp, chiếm tỷ lệ 16,7%.

- Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã đã nhận thức được vai trò của mình trong quá trình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp khi đa số người được hỏi đều xác định doanh nghiệp là đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp. Đồng thời đa số họ cũng cho rằng, quá trình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp sẽ đem lại lợi ích cho cả 3 bên là chính quyền, doanh nghiệp và người dân.

### 2.2.3.2. Những tồn tại

Giữa chính quyền (đại diện là cán bộ quản lý nhà nước) và doanh nghiệp (đại diện là các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã) đang có sự mâu thuẫn với nhau về quan điểm ở một số khía cạnh trong cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp. Cụ thể là:

- Về lợi ích của việc hợp tác: phía doanh nghiệp cho rằng quá trình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp sẽ đem lại lợi ích cho cả 3 bên là chính quyền, doanh nghiệp và người dân. Trong khi đó, phía chính quyền lại cho rằng quá trình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp chỉ đem lại lợi ích cho doanh nghiệp.

- Về xác định đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp: phía doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp là đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp. Trong khi đó, phía chính quyền lại cho rằng người dân mới là đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp.

## 2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp

### 2.3.1. Nhân tố bên ngoài

#### a. Cơ chế chính sách của Nhà nước về sự phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp

##### ❖ Cơ chế chính sách của Nhà nước

Chính phủ giữ vai trò rất quan trọng trong việc phát triển và quản lý các dự án PPP. Một cơ chế không phù hợp hoặc/và năng lực Chính phủ kém đều dẫn đến thất bại. Nhiệm vụ của các Chính phủ là phải tạo lập những điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư tham gia vào PPP, cụ thể:

- Chính phủ Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang rất quan tâm thu hút các nguồn vốn từ khu vực tư nhân cũng như nguồn lực từ các khu vực ngoài nhà nước khác đầu tư vào các dự án có tính chất công ích nhằm một mặt giảm chi tiêu cho ngân sách nhà nước, mặt khác khai thác được hiệu quả hoạt động của khu vực tư nhân. Vì vậy, bên cạnh các chính sách hỗ trợ trực tiếp đến người nông dân, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ, ưu đãi



và khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Đó là: Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Nghị quyết 01/NQ-CP, Quyết định 68/2013/NQ-CP, Nghị định 36/2014/NĐ-CP, Quyết định 62/2013/QĐ-TTg, Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2015 (quy định về các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp với mức vay không thế chấp cho các dự án nông nghiệp liên kết lên tới 70 - 80%). Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn còn e ngại và gặp nhiều khó khăn khi tham gia đầu tư phát triển nông nghiệp. Các chính sách thu hút đầu tư tư nhân này đã được ban hành trong nhiều năm qua nhưng doanh nghiệp vẫn đang thiếu kênh thông tin để tiếp cận. Một số chính sách hỗ trợ và ưu đãi của ngành nông nghiệp chưa được thực hiện tốt, chủ yếu do thiếu nguồn lực và quy trình thủ tục còn phức tạp. Hơn nữa, Việt Nam vẫn còn rất nhiều vướng mắc trong khâu liên doanh liên kết giữa doanh nghiệp với các bộ, ban, ngành có liên quan và với các địa phương có tiềm năng phát triển nông nghiệp và với bản thân người nông dân.

- Quyết định 71/2010/QĐ-TTg về thí điểm dự án PPP và Nghị định 108/2009/NĐ-CP về BOT, BTO, BT chưa mang lại cách hiểu thống nhất về PPP, còn gây nhiều nhầm lẫn về hình thức PPP. Đồng thời, trong hai văn bản pháp luật này thì cơ chế triển khai PPP trong ngành nông nghiệp chưa được đề cập một cách rõ ràng.

- Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (hiệu lực ngày 10/4/2015) về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (thay thế QĐ 71 và Nghị định 108) và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư vừa mới được ban hành; điều đó đã tạo khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh cho PPP và cung cấp cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các hình thức PPP trong nông nghiệp Việt Nam.

#### **❖ Cơ chế chính sách của tỉnh Bắc Kạn.**

Trong những năm gần đây, tỉnh Bắc Kạn đã có nhiều cơ chế, chính sách nhằm tạo động lực cho sản xuất nông nghiệp phát triển, góp phần hình thành những mô hình, vùng sản xuất hàng hóa theo điều kiện từng địa phương.

Bắc Kạn cũng chủ động tạo các cơ chế, ban hành những chính sách nhằm khuyến khích, tạo động lực để phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong đó nổi bật là

Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND ngày 03/4/2015 về việc quy định một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Theo đó, Bắc Kạn khuyến khích, hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (lợn, dê thịt); trồng cây dược liệu, rau, củ, quả; đầu tư cơ sở chế biến nông sản (chế biến bột dong riêng, miến dong, chè, cam ép...); đầu tư chế biến gỗ, tre rừng trồng (ván MDF, ván dăm, viên nén gỗ, tre ép công nghiệp)... Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc tối đa 2 tỷ đồng/dự án; trường hợp chưa có đường giao thông, điện, cấp thoát nước được hỗ trợ thêm 70% chi phí nhưng không quá 3 tỷ đồng. Trồng cây dược liệu được hỗ trợ 15 triệu đồng/ha; trồng rau, củ, quả hỗ trợ 60% chi phí nhưng không quá 1 tỷ đồng. Hỗ trợ 60% chi phí nhưng không quá 2 tỷ đồng/dự án đối với các cơ sở chế biến dong riêng, miến dong, chè, nhà máy nước cam ép. Hỗ trợ đầu tư 5 tỷ đồng/nhà máy chế biến ván MDF, ván dăm, tre ép công nghiệp có công suất 10.000m<sup>3</sup> trở lên; hỗ trợ 10 tỷ đồng cho cơ sở chế biến viên nén gỗ công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

Hay Đề án “*Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh trên thị trường; tập trung trồng rừng gắn với công nghiệp chế biến gỗ để nâng cao giá trị kinh tế rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2020*” được phê duyệt tại Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 11/6/2016 của UBND tỉnh. Theo Đề án, các gia trại, trang trại và các tổ chức như tổ hợp tác, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện tổ chức liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với người sản xuất sẽ được hỗ trợ để phát triển những cây trồng mà địa phương có thể mạnh thành sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh trên thị trường gắn với thương hiệu sản phẩm.

Trong đó, đối với sản xuất lúa chất lượng cao sẽ hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và tổ chức thành lập các nhóm hộ, tổ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại các huyện Chợ Đồn, Bạch Thông, Ngân Sơn và huyện Chợ Mới với quy mô 5 - 10ha/mô hình, kinh phí thực hiện tối đa 100 triệu đồng/mô hình; hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng 10 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ lãi suất vay 12 tháng, đối với diện tích 1.000ha sản xuất lúa chất lượng cao làm hàng hóa (hỗ trợ lãi suất 1 lần/1 đơn vị diện tích). Đối với sản xuất rau, hỗ trợ kinh phí thực hiện gói kỹ thuật chuyển đổi từ đất lúa sang đất chuyên trồng rau với mức 5 triệu đồng/ha/năm, đối với diện tích

500ha; hỗ trợ mô hình sản xuất rau công nghệ cao 10 mô hình quy mô từ 3.000 - 5.000m<sup>2</sup>/mô hình, mức hỗ trợ 100 triệu đồng/1.000m<sup>2</sup>; lãi suất vốn vay ngân hàng có mức vay tối đa 40 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ lãi suất vay 24 tháng, đối với diện tích sản xuất rau (hỗ trợ lãi suất 1 lần/1 đơn vị diện tích).

Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cây dong riềng, thuốc lá như: Ứng trước giống, vật tư sản xuất gồm phân bón, thuốc xử lý, hỗ trợ kinh phí cải tạo và xây dựng lò sấy...; hỗ trợ tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm dong riềng và thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm... Đối với phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp (cam quýt, hồng không hạt, mơ, chè), hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và tổ chức thành lập các nhóm hộ, tổ hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, đầu tư thâm canh, cải tạo, trồng bổ sung diện tích ăn quả già cỗi để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm tại các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ba Bể, thành phố Bắc Kạn với kinh phí thực hiện tối đa 600 triệu đồng/mô hình (20 triệu/ha; 30ha/mô hình); hỗ trợ kinh phí xây dựng 5 mô hình chè tại các huyện Chợ Mới, Chợ Đồn, Ba Bể và Bạch Thông với kinh phí thực hiện tối đa 200 triệu đồng/mô hình (10 triệu/ha; 30ha/mô hình); bảo hộ và quảng bá chỉ dẫn địa lý, thương hiệu sản phẩm cam, quýt Bắc Kạn; xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu chè Bắc Kạn; hỗ trợ kinh phí xây dựng, cải tạo, chăm sóc vườn cây đầu dòng sạch bệnh đối với cam, quýt, hồng không hạt, chè Shan tuyết; hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng cho các hộ gia đình đầu tư, thâm canh và cải tạo diện tích cây ăn quả, chè hiện có: Đối với cây cam, quýt, hồng không hạt, mơ mức vay tối đa 30 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ lãi suất vay 24 tháng; cây chè mức vay tối đa 25 triệu đồng/ha, thời gian hỗ trợ lãi suất vay 24 tháng (hỗ trợ lãi suất 1 lần/ 1 đơn vị diện tích).

Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi lợn, khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hình thức gia trại, trang trại; hỗ trợ kinh phí xây dựng 15 mô hình chăn nuôi gia trại lợn với kinh phí thực hiện tối đa 100 triệu đồng/mô hình; hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng cho các hộ gia đình đầu tư chăn nuôi lợn mức vay theo quy mô 2 triệu đồng/1 con lợn, tối đa không quá 200 triệu/gia trại hoặc 01 tỷ đồng/trang trại, thời gian hỗ trợ lãi suất 24 tháng. Về phát triển lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu

thụ sản phẩm: Hỗ trợ chuyển đổi rừng trồng từ rừng kinh doanh gỗ nhỏ thành rừng kinh doanh gỗ lớn, ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí nhân công bảo vệ và nuôi dưỡng rừng mức hỗ trợ 500.000 đồng/ha/năm, trong thời gian 05 năm; hỗ trợ lãi suất vốn vay trồng cây gỗ lớn mức hỗ trợ vay 10 triệu đồng/ha, tối đa 5ha/hộ, thời gian hỗ trợ lãi suất 3 năm; hỗ trợ kinh phí xây dựng 10 mô hình sản xuất lâm nghiệp cây gỗ lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm với kinh phí thực hiện tối đa 200 triệu đồng/mô hình... Ngoài ra, tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; xây dựng thương hiệu xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm...

Tỉnh Bắc Kạn cũng đã ban hành Đề án về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã thuê đất thực hiện các dự án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, trồng cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh. Theo đó, đối tượng cho thuê đất là doanh nghiệp, hợp tác xã có dự án đầu tư sản xuất phát triển nông, lâm nghiệp, trồng cây dược liệu được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật; phương án sản xuất phù hợp với mục đích sử dụng đất.

### ***b. Sự phát triển của môi trường kinh tế - xã hội***

Theo báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2017 và nhiệm vụ và giải pháp năm 2018 (cập nhật đến ngày 02/01/2018) của tỉnh Bắc Kạn, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2017 của tỉnh Bắc Kạn ước đạt 5,63% (Khu vực nông, lâm nghiệp tăng 2,52%; khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 3,59%; khu vực dịch vụ tăng 7,5%).

GRDP bình quân đầu người năm 2017 ước đạt 26,3 triệu đồng, tăng 1,4 triệu đồng so với năm 2016. Tổng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 583.224 triệu đồng, trong đó thu nội địa 581.180 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch Bộ Tài chính giao, đạt 97,7% kế hoạch của tỉnh giao; Thu xuất nhập khẩu 2.044 triệu đồng, bằng 40,88 kế hoạch Bộ Tài chính giao.

Cụ thể: về chỉ tiêu sản xuất nông lâm nghiệp, tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2017 đạt 176.631 tấn, đạt 101% kế hoạch, bằng 96% so với cùng kỳ 2016. Sản lượng các cây trồng cơ bản đạt và vượt kế hoạch đề ra, tăng so với cùng kỳ năm

2016, nhất là các cây trồng có giá trị kinh tế cao, như: thuốc lá đạt 106,5% kế hoạch (tăng 20%); dong riềng đạt 112% kế hoạch (tăng 60%); khoai môn đạt 127% kế hoạch (tăng 16%); gừng đạt 134% kế hoạch (tăng 80%); cam quýt đạt 125% kế hoạch (tăng 27%); hồng không hạt đạt 102,8% kế hoạch (tăng 54%) so với cùng kỳ năm 2016. Cùng với đó, tổng diện tích rừng đã trồng đạt 7.228,87ha (đạt 113% kế hoạch), tăng gần 3% so với cùng kỳ năm 2016.

Những năm vừa qua, tỉnh Bắc Kạn đã nỗ lực để thu hút đầu tư. Số liệu thống kê cho thấy, tính đến cuối năm 2017 tại Bắc Kạn có khoảng 120 dự án đang hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 12.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, số dự án và vốn đăng ký đầu tư của tỉnh Bắc Kạn vẫn còn rất khiêm tốn. Để khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh, thúc đẩy phát triển kinh tế, cuối năm 2017, tỉnh Bắc Kạn đã công bố danh mục 33 dự án thu hút đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề trọng điểm, có lợi thế; trong đó có các dự án quan trọng về phát triển hạ tầng giao thông, phát triển hạ tầng khu công nghiệp, trồng rừng và chế biến gỗ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGAP, hạ tầng, bất động sản nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử - tâm linh gắn với trải nghiệm cộng đồng...

Thực hiện Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013, đề án xây dựng xã hội học tập đến năm 2020. Chú trọng phát triển giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, ..., tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; tạo cơ chế giám sát xã hội đối với chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; triển khai đề án xóa mù chữ đến năm 2020, thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo; phát triển nhanh giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề, tạo nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển khoa học công nghệ, thông tin truyền thông phục vụ trực tiếp cho sự phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh của tỉnh.

### ***c. Đặc điểm phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương***

#### ***❖ Tiềm năng và lợi thế để phát triển nông nghiệp***

Bắc Kạn có quỹ đất nông, lâm nghiệp rộng lớn, tới 413.713ha, chiếm 85,14% diện tích tự nhiên. Với diện tích rừng lớn nhất trong vùng Đông Bắc, rừng ở Bắc Kạn có thảm thực vật phong phú với 300 loài gỗ, 300 loài cây thuốc, trong đó 52 loài

được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và sản lượng gỗ khai thác lên đến 63.000m<sup>3</sup>/năm. Nhiều loại đất, tiểu vùng khí hậu riêng cũng tạo đà cho các loại cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn và dài ngày có điều kiện phát triển. Đây là tiềm năng lớn để thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia trồng và phát triển rừng kinh tế, rừng nguyên liệu và xây dựng nhà máy chế biến gỗ.

Những năm qua, để nâng cao sản lượng, chất lượng lương thực, tỉnh Bắc Kạn đã chủ trương “thu gọn” bộ giống, loại dần các giống chất lượng thấp, tăng diện tích gieo trồng giống thuần chất lượng cao, thay thế dần giống lúa lai ... Mô hình cánh đồng một giống lúa đang được mở rộng ở nhiều địa phương, sản xuất lúa gạo ngày càng chuyên nghiệp hóa. Nhờ đó, giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng ngành nông - lâm nghiệp đã đạt 10,5%/năm. Đến năm 2016, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 184.365 tấn, bằng 108,5% kế hoạch năm; bình quân lương thực đầu người đạt 580kg/năm. Đối với cây ngô, các giống cho năng suất cao như các dòng: Bioseed, CP, NK, AG, ngô nếp lai MX4, MX10... được gieo trồng đại trà trên đồng ruộng. Vì vậy, những năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng về diện tích và sản lượng của cây ngô ở Bắc Kạn rất ổn định với sản lượng trung bình đạt 66.200 tấn/năm.

Thiên nhiên ban tặng cho Bắc Kạn nhiều ưu đãi về thời tiết, khí hậu, tạo tiềm năng để phát triển các loại cây ăn quả đặc trưng. Một số cây ăn quả có giá trị hàng hóa đã hình thành vùng sản xuất tập trung như cam, quýt tại các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ba Bể; cây hồng không hạt ở các huyện Chợ Đồn, Ba Bể và Ngân Sơn; cây mơ tại Thành phố Bắc Kạn và các huyện Chợ Mới, Bạch Thông; cây mận chín sớm tại các huyện Ba Bể, Pác Nặm; cây dong riềng tại các huyện Na Rì, Ba Bể... Đây là những loại cây kinh tế mũi nhọn, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân đã và đang được nhân rộng.

Tỉnh Bắc Kạn có tổng diện tích tự nhiên là 485.941ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp có 423.026ha, chiếm 87% diện tích tự nhiên. So với các tỉnh vùng Đông Bắc, Bắc Kạn là tỉnh có diện tích rừng lớn nhất. Thông qua các chương trình, dự án, nhất là thực hiện các mô hình nông, lâm kết hợp theo hướng sản xuất hàng hóa thì diện tích rừng của Bắc Kạn ngày càng tăng cao. Chỉ tính riêng trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016, tỉnh Bắc Kạn đã trồng rừng được trên 23.500ha, trong đó

diện tích trồng rừng gỗ lớn trên 16.135ha, gỗ nhỏ trên 7.460ha. Đây là tiềm năng quan trọng để phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và xây dựng thương hiệu riêng của Bắc Kạn trong lĩnh vực trồng và chế biến gỗ.

Không chỉ trong trồng trọt, chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa cũng đang có những bước chuyển biến tích cực. Nhiều chương trình dự án, đề án, mô hình chăn nuôi đã được triển khai, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có trên 300 cá nhân, tổ chức chăn nuôi lợn theo mô hình gia trại, trang trại. Việc chuyển đổi từ quy mô hộ gia đình truyền thống sang chăn nuôi theo hướng tập trung, tăng cường áp dụng kỹ thuật tiên tiến, kiểm soát chặt chẽ quy trình chăn nuôi đã và đang trở thành phong trào có tính lan tỏa mạnh trong nhân dân.

Với những tiềm năng lợi thế sẵn có, tỉnh Bắc Kạn đã xác định rõ: Nông - lâm nghiệp là mũi nhọn thúc đẩy kinh tế. Vì vậy, tỉnh đang tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, liên kết chế biến, quảng bá thương hiệu sản phẩm như: Miến dong, cam, quýt, hồng không hạt..., thực hiện mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGap. Tỉnh cũng chú trọng hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, đầu tư giai đoạn 2016 - 2020, đồng thời đẩy nhanh phát triển kinh tế rừng trên địa bàn.

### **2.3.2. Nhân tố bên trong**

#### ***a. Nhận thức của chính quyền trong việc thực hiện cơ chế phối hợp***

Khảo sát 30 cán bộ quản lý nhà nước *nhận thức như thế nào về sự hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp*. Kết quả cho thấy: Hầu hết các đối tượng được trưng cầu ý kiến đồng nhất là Cần thiết phải hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong sản xuất nông nghiệp; Việc hợp tác này mang lại lợi ích cho các bên theo thứ tự: Doanh nghiệp, nông dân, chính quyền.

Trong số 30 cán bộ quản lý được hỏi về *Đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp*: 5/30 có ý kiến là Doanh nghiệp, 8/30 có ý kiến là chính quyền và 17/30 có ý kiến là người dân.

- 30/30 cán bộ quản lý được hỏi đều thống nhất quan điểm, *vai trò của chính quyền địa phương trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp bao gồm:*

- Xây dựng và cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương cho các doanh nghiệp

- Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá tới doanh nghiệp

- Phê duyệt các dự án do doanh nghiệp đề xuất

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức về hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp.

- Xác nhận nguồn gốc sản phẩm của nông hộ

- Trực tiếp kí hợp đồng hoặc kí bảo lãnh trên hợp đồng với doanh nghiệp

- Chịu trách nhiệm tổ chức kí hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ

- Triển khai và giám sát việc thực hiện hợp đồng

- Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp trong việc đảm bảo quy mô sản xuất và kế hoạch sản xuất

- Thay mặt nông dân chịu trách nhiệm với doanh nghiệp khi xảy ra mất mùa do yếu tố chủ quan

- Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về việc giám sát sử dụng giống, phân bón, kỹ thuật, trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân.

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất cho người nông dân.

- Tổ chức các chương trình đối thoại với doanh nghiệp

- Đồng hành, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong vấn đề thủ tục hành chính

❖ 30/30 cán bộ quản lý được hỏi đều thống nhất quan điểm, *vai trò của doanh nghiệp trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp bao gồm:*

- Cung cấp thông tin về quy mô sản xuất, nhu cầu sản phẩm để chính quyền làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp

- Ký thỏa thuận khung hoặc hợp đồng trực tiếp với chính quyền

- Ký hợp đồng với người dân, tổ hợp tác hoặc hợp tác xã

- Hỗ trợ giống, phân bón cho người dân

- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất cho người dân



- Phối hợp với chính quyền trong hỗ trợ giám sát việc thực hiện kỹ thuật của người dân

- Cam kết mức giá tối thiểu trong kí hợp đồng
- Hỗ trợ kinh phí quản lý cho chính quyền
- Hỗ trợ người dân do mất mùa do yếu tố khách quan
- Tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương

❖ **Về hình thức ký Hợp đồng:**

*30 cán bộ quản lý có ý kiến thống nhất từ cao xuống thấp như sau:*

- Doanh nghiệp và hợp tác xã, tổ hợp tác
- Chính quyền xã với doanh nghiệp
- Doanh nghiệp với nông hộ
- Chính quyền huyện với doanh nghiệp
- Không có ý kiến nào cho rằng không cần ký.

❖ **Về việc thực hiện hợp đồng giữa doanh nghiệp và chính quyền trong sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào**

*Kết quả khảo sát 30 cán bộ quản lý, tác động của các nhân tố từ cao xuống thấp như sau:*

- Do nhận thức của người dân thấp
- Do trình độ sản xuất của địa phương còn manh mún
- Do địa phương không có sản phẩm có thể mạnh
- Do quy mô của doanh nghiệp nhỏ, thiếu chiến lược phát triển
- Do quản lý thị trường còn lỏng lẻo
- Do trách nhiệm cộng đồng của doanh nghiệp còn thấp
- Do chính quyền và doanh nghiệp chưa tìm được tiếng nói chung
- Cơ chế của Nhà nước có nhưng chưa rõ ràng, chưa có chế tài
- Do chính quyền nhận thức chưa rõ về vấn đề hợp tác
- Do Chính quyền chưa được quy định về trách nhiệm trong thực hiện hợp

tác với doanh nghiệp để phát triển sản xuất nông nghiệp

**b. Nhận thức của doanh nghiệp trong việc phối hợp**

Khảo sát 73 cán bộ quản lý DN nhận thức như thế nào về sự hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp. Kết quả cho thấy: Hầu hết các đối tượng được trưng cầu ý kiến đồng nhất là Cần thiết phải hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, cơ

sở sản xuất trong sản xuất nông nghiệp; Việc hợp tác này mang lại lợi ích cho các bên như sau: Doanh nghiệp và nông dân có lợi ích như nhau, chính quyền nhận được lợi ích ít hơn.

Trong số 73 cán bộ quản lý DN được hỏi về *Đối tượng nòng cốt trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp*: 67/73 có ý kiến là Doanh nghiệp, 7/73 có ý kiến là chính quyền và 7/73 có ý kiến là người dân.

❖ 73/73 cán bộ quản lý DN được hỏi đều thống nhất quan điểm, vai trò của chính quyền địa phương trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp bao gồm:

- Xây dựng và cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương cho các doanh nghiệp

- Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá tới doanh nghiệp

- Phê duyệt các dự án do doanh nghiệp đề xuất

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức về hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp.

- Xác nhận nguồn gốc sản phẩm của nông hộ

- Trực tiếp kí hợp đồng hoặc kí bảo lãnh trên hợp đồng với doanh nghiệp

- Chịu trách nhiệm tổ chức kí hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ

- Triển khai và giám sát việc thực hiện hợp đồng

- Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp trong việc đảm bảo quy mô sản xuất và kế hoạch sản xuất

- Thay mặt nông dân chịu trách nhiệm với doanh nghiệp khi xảy ra mất mùa do yếu tố chủ quan

- Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về việc giám sát sử dụng giống, phân bón, kỹ thuật, trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân.

- Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất cho người nông dân.

- Tổ chức các chương trình đối thoại với doanh nghiệp

- Đồng hành, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong vấn đề thủ tục hành chính

❖ 73/73 cán bộ quản lý DN được hỏi đều thống nhất quan điểm, *vai trò của doanh nghiệp trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp* bao gồm:

- Cung cấp thông tin về quy mô sản xuất, nhu cầu sản phẩm để chính quyền làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp

- Ký thỏa thuận khung hoặc hợp đồng trực tiếp với chính quyền
- Ký hợp đồng với người dân, tổ hợp tác hoặc hợp tác xã
- Hỗ trợ giống, phân bón cho người dân
- Hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất cho người dân
- Phối hợp với chính quyền trong hỗ trợ giám sát việc thực hiện kỹ thuật của người dân
- Cam kết mức giá tối thiểu trong kí hợp đồng
- Hỗ trợ kinh phí quản lý cho chính quyền
- Hỗ trợ người dân do mất mùa do yếu tố khách quan
- Tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương

❖ **Về hình thức ký Hợp đồng:**

73 cán bộ quản lý DN có ý kiến thống nhất từ cao xuống thấp như sau:

- Doanh nghiệp và hợp tác xã, tổ hợp tác
- Doanh nghiệp với nông hộ
- Chính quyền xã với doanh nghiệp
- Chính quyền huyện với doanh nghiệp
- Không có ý kiến nào cho rằng không cần ký.

❖ **Về việc thực hiện hợp đồng giữa doanh nghiệp và chính quyền trong sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào**

Kết quả khảo sát 73 cán bộ quản lý DN, tác động của các nhân tố từ cao xuống thấp như sau:

- Cơ chế của Nhà nước có nhưng chưa rõ ràng, chưa có chế tài
- Do quy mô của doanh nghiệp nhỏ, thiếu chiến lược phát triển
- Do trình độ sản xuất của địa phương còn manh mún
- Do quản lý thị trường còn lỏng lẻo
- Do nhận thức của người dân thấp
- Do Chính quyền chưa được quy định về trách nhiệm trong thực hiện hợp tác với doanh nghiệp để phát triển sản xuất nông nghiệp
- Do chính quyền và doanh nghiệp chưa tìm được tiếng nói chung
- Chưa có cơ chế chính sách của Nhà nước
- Do trách nhiệm cộng đồng của doanh nghiệp còn thấp
- Do chính quyền nhận thức chưa rõ về vấn đề hợp tác

- Do địa phương không có sản phẩm có thể mạnh

***c. Trình độ sản xuất của người dân và doanh nghiệp***

Với đặc thù của một tỉnh miền núi, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, sản xuất nhỏ lẻ manh mún, điều đó đã dẫn đến trình độ sản xuất của người dân cũng như trình độ quản lý của các doanh nghiệp trên địa bàn cũng còn hạn chế. Trong nghiên cứu của quỹ APIF đã chỉ ra, năng lực quản trị doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu; trình độ sản xuất xuất của người dân cũng còn có nhiều hạn chế, nhất là sản xuất quy mô lớn và việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Do trình độ sản xuất của người dân và trình độ quản lý của doanh nghiệp còn hạn chế đã dẫn đến việc thực hiện cơ chế phối hợp trong sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng theo chiều hướng không tốt. Thực tế triển khai quỹ APIF đã cho thấy, có trường hợp doanh nghiệp kí hợp tác với chính quyền để triển khai cho người dân trồng ớt, nhưng do người dân không tuân thủ quy trình sản xuất do doanh nghiệp triển khai đã dẫn đến dự án bị thất bại do ớt bị chết hàng loạt.

***d. Nhận thức của người dân về hợp tác với doanh nghiệp***

Trong việc thực hiện hợp đồng giữa doanh nghiệp với chính quyền, giữa doanh nghiệp với người dân, thì ý thức của người dân về việc chấp hành cam kết trong hợp đồng đóng vai trò quyết định trong việc thành công hay không?. Đối với người dân nông thôn nói chung và người dân ở Bắc Kạn nói riêng, ý thức trong việc chấp hành hợp đồng vẫn còn nhiều hạn chế. Thực tế nghiên cứu tại địa bàn cho thấy, nhiều trường hợp người dân dễ dàng trong việc phá bỏ các điều khoản của hợp đồng. Khi giá cả trên thị trường có sự thay đổi theo chiều hướng tăng lên, người dân sẽ sẵn sàng bán cho bên thứ ba thay vì vẫn cam kết thực hiện hợp đồng. Điều này cho thấy, chính quyền các cấp chưa thể hiện được vai trò của mình trong việc đảm bảo sự cam kết thực hiện hợp đồng của các bên, nhất là người dân. Do đó, trong việc thực hiện cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp thì cần phải gắn trách nhiệm của chính quyền trong việc bảo trợ và đảm bảo cho người dân tuân thủ các điều khoản của hợp đồng, đồng thời cơ chế trong hợp đồng cũng cần có sự linh hoạt để khi có sự biến động về giá cả trên thị trường sẽ không ảnh hưởng nhiều đến quyền và lợi ích của các bên tham gia.

***e. Sự phát triển của các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp***

Thời gian qua, thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012, được sự quan tâm của các cấp, các ngành và từ các chính sách hỗ trợ của nhà nước, số lượng hợp tác xã

trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ngày càng tăng, quy mô, lĩnh vực hoạt động được mở rộng. Một số hợp tác xã được củng cố, đổi mới, mô hình tổ chức, hoạt động ngày càng phù hợp, từng bước khẳng định vai trò, vị trí của mình và không ngừng nâng cao thu nhập cho các thành viên, hỗ trợ kinh tế hộ phát triển góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo.

Trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hiện có 91 hợp tác xã, 51 tổ hợp tác có đăng ký chứng thực với chính quyền địa phương và trên 2.000 tổ hợp tác được hình thành trên cơ sở các nhóm sở thích. Các hợp tác xã hoạt động với tổng số vốn điều lệ trên 60 tỷ đồng, thu hút gần 1.000 thành viên tham gia. Năm 2016, doanh thu của các hợp tác xã và thành viên đạt hơn 36 tỷ đồng, thu nhập bình quân của mỗi thành viên đạt 3,2 triệu đồng/tháng.

Những năm qua, tỉnh Bắc Kạn đã quan tâm, tạo điều kiện và có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, đặc biệt là đối với các hợp tác xã. Tuy nhiên, đến nay, số hợp tác xã trên địa bàn thực sự hoạt động có hiệu quả chỉ chiếm khoảng 30%.

Nhìn chung, trên địa bàn tỉnh, quy mô hợp tác xã còn nhỏ, phạm vi hoạt động chưa được mở rộng; chưa có nhiều mô hình hợp tác xã điển hình; nhận thức về tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập còn rất hạn chế. Nhiều hợp tác xã vẫn trong tình trạng khó khăn, yếu kém kéo dài, năng lực nội tại của các hợp tác xã còn yếu, cơ sở vật chất nghèo nàn, trình độ công nghệ lạc hậu...

Bắc Kạn có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Và chính các hợp tác xã kiểu mới sẽ là mô hình phù hợp nhất để khai thác tiềm năng của từng địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả, thay đổi cung cách làm ăn của người nông dân và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Vì vậy, phát triển kinh tế hợp tác xã sẽ là bước đột phá mới trong nông nghiệp - nông thôn của tỉnh Bắc Kạn, hình thành chuỗi giá trị sản xuất, từ đó quyền lợi của người nông dân được bảo đảm, góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh ngày càng bền vững./

## **2.4. Xây dựng cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn**

### ***2.4.1. Xác định vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp***

Quan điểm của doanh nghiệp và cán bộ quản lý nhà nước nhằm xác định vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp được tác giả tổng hợp ở bảng số liệu dưới đây:

Căn cứ trên bảng số liệu trên cho thấy, đại diện của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý nhà nước thể hiện sự đồng ý đối với 13 trên tổng số 15 vai trò được liệt kê trong phiếu điều tra. Trong đó, có một số vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp được đánh giá ở mức cao như: (i) Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức về hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp; (ii) Đồng hành, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong vấn đề thủ tục hành chính; (iii) Tổ chức các chương trình đối thoại với doanh nghiệp. Một số vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp cũng được đánh giá ở mức trên 4 điểm nhưng mức điểm bình quân thấp hơn, như: (i) Chịu trách nhiệm tổ chức kí hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ; (ii) Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp trong việc đảm bảo quy mô sản xuất và kế hoạch sản xuất; (iii) Trực tiếp kí hợp đồng hoặc kí bảo lãnh trên hợp đồng với doanh nghiệp.

Bên cạnh 13 vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp được đại diện các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý nhà nước thể hiện sự đồng ý cao, còn có 2 vai trò chưa nhận được sự đồng ý cao hoặc phân vân, do dự từ phía doanh nghiệp và cán bộ quản lý (mức điểm bình quân dao động từ 3,26 đến 3,39). Đó là: (i) Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về việc giám sát sử dụng giống, phân bón, kỹ thuật, trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân và (ii) Thay mặt nông dân chịu trách nhiệm với doanh nghiệp khi xảy ra mất mùa do yếu tố chủ quan. Điều này khá hợp lý bởi trách nhiệm của các bên trong cơ chế hợp tác cần phải được xây dựng. Theo đó, quan điểm “*Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về việc giám sát sử dụng giống, phân bón, kỹ thuật, trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân*” và “*Thay mặt nông dân chịu trách nhiệm với doanh nghiệp khi xảy ra mất mùa do yếu tố chủ quan*” vượt ngoài tầm kiểm soát của chính quyền địa phương sở tại.

**Bảng 2. 7. Quan điểm của cán bộ quản lý DN và chính quyền về vai trò của chính quyền cơ sở trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và DN**

Tiêu chí	Điểm bình quân DN	Điểm bình quân CBQLNN
10a. Xây dựng và cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương cho các doanh nghiệp	4,30	4,20
10b. Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá tới doanh nghiệp	4,37	4,27
10c. Phê duyệt các dự án do doanh nghiệp đề xuất	4,37	4,03
10d. Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp	4,43	4,03
10e. Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức về hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp.	4,60	4,33
10f. Xác nhận nguồn gốc sản phẩm của nông hộ	4,27	4,30
10g. Trực tiếp kí hợp đồng hoặc kí bảo lãnh trên hợp đồng với doanh nghiệp	4,03	4,20
10h. Chịu trách nhiệm tổ chức kí hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ	4,23	3,90
10j. Triển khai và giám sát việc thực hiện hợp đồng	4,33	4,23
10k. Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp trong việc đảm bảo quy mô sản xuất và kế hoạch sản xuất	4,20	4,07
10l. Thay mặt nông dân chịu trách nhiệm với doanh nghiệp khi xảy ra mất mùa do yếu tố chủ quan	3,35	3,26
10m. Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về việc giám sát sử dụng giống, phân bón, kỹ thuật, trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân.	3,32	3,39
10n. Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất cho người nông dân.	4,37	4,20
10o. Tổ chức các chương trình đối thoại với doanh nghiệp	4,50	4,13
10p. Đồng hành, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong vấn đề thủ tục hành chính	4,57	4,33

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra)

### 2.4.2. Xác định vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp

Tìm hiểu quan điểm của doanh nghiệp khi xác định vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp được tác giả tổng hợp ở bảng số liệu dưới đây:

**Bảng 2. 8. Quan điểm của cán bộ quản lý DN và chính quyền về vai trò của DN trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và DN**

Tiêu chí	Điểm bình quân DN	Điểm bình quân CBQLNN
11a. Cung cấp thông tin về quy mô sản xuất, nhu cầu sản phẩm để chính quyền làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển NN	4,63	4,37
11b. Ký thỏa thuận khung hoặc hợp đồng trực tiếp với chính quyền	3,97	4,13
11c. Ký hợp đồng với người dân, tổ hợp tác hoặc hợp tác xã	4,63	4,30
11d. Hỗ trợ giống, phân bón cho người dân	3,70	4,30
11e. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất cho người dân	4,13	4,37
11f. Phối hợp với chính quyền trong hỗ trợ giám sát việc thực hiện kỹ thuật của người dân	4,50	4,30
11g. Cam kết mức giá tối thiểu trong kí hợp đồng	4,03	4,43
11h. Hỗ trợ kinh phí quản lý cho chính quyền	3,20	3,37
11i. Hỗ trợ người dân do mất mùa do yếu tố khách quan	3,23	3,46
11j. Tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương	4,53	4,27

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra)



Qua bảng số liệu trên cho thấy, đại diện của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý thể hiện sự đồng ý đối với 8 trên tổng số 10 vai trò của doanh nghiệp được liệt kê trong phiếu điều tra. Trong đó, có một số vai trò của doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp được đánh giá ở mức cao như: (i) Cung cấp thông tin về quy mô sản xuất, nhu cầu sản phẩm để chính quyền làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp đạt 4,63 điểm; (ii) Ký hợp đồng với người dân, tổ hợp tác hoặc hợp tác xã đạt 4,63 điểm và (iii) Tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương đạt 4,53 điểm.

Ngoài 8 vai trò của doanh nghiệp được đại diện của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và cán bộ quản lý thể hiện sự đồng ý cao, có 2 vai trò của doanh nghiệp mà các đối tượng điều tra đánh giá ở mức điểm bình quân khá thấp như (i) Ký thỏa thuận khung hoặc hợp đồng trực tiếp với chính quyền; (ii) Hỗ trợ giống, phân bón cho người dân; (iii) Hỗ trợ người dân do mất mùa do yếu tố khách quan và (iv) Hỗ trợ kinh phí quản lý cho chính quyền. Chính nhờ kết quả này làm căn cứ cho chính quyền địa phương trong việc đề xuất nhóm giải pháp và khuyến nghị nhằm xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên trong phát triển nông nghiệp tại Bắc Cạn.

### ***2.4.3. Đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp***

#### ***2.4.3.1. Các thành phần của mối hợp tác trong phát triển nông nghiệp nông thôn***

Để phát triển nông nghiệp nông thôn đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều thành phần. Trong đó có chính quyền địa phương các cấp, các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, người dân trong vùng và các nhà khoa học. Tuy nhiên, trong mỗi liên kết bốn nhà này, thành phần có vai trò quan trọng, thúc đẩy mối hợp tác sẽ là chính quyền và doanh nghiệp; khi cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp được thực hiện tốt, bản thân nó sẽ dẫn dắt các mối quan hệ hợp tác của các thành phần còn lại. Do đó, nhóm nghiên cứu chủ yếu đề xuất cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp.

- Chính quyền là người chịu trách nhiệm về phát triển kinh tế xã hội địa phương và đại diện cho người nông dân. Đây là thành phần không thể thiếu và phải

tham gia trực tiếp vào hoạt động phát triển nông nghiệp tại địa phương; tham gia vào quá trình chỉ đạo và chịu trách nhiệm bảo trợ cho các mối liên kết còn lại trong nông thôn. Chương trình liên kết 4 nhà trước đây không thành công cũng một phần là vì chưa xác định rõ được trách nhiệm của các bên và sự tham gia không đồng bộ và quyết liệt của chính quyền địa phương các cấp, nhất là cấp cơ sở. Các thành phần tham gia vào cơ chế hợp tác phát triển nông nghiệp cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là thành phần tham gia vào khâu đầu và khâu cuối của quá trình sản xuất, đây là mắt xích quan trọng, quyết định đến việc sản xuất có được liên tục và phát triển hay không. Để sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn và bền vững thì sự tham gia của doanh nghiệp là điều cần thiết. Doanh nghiệp tham gia tất cả các khâu của quá trình sản xuất, từ cung cấp đầu vào, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho người nông dân. Sự tham gia của doanh nghiệp là điều kiện cần thiết để mở rộng sản xuất của người dân cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Do đó, trong mối liên kết phát triển nông nghiệp, không thể thiếu sự tham gia chủ động và tích cực của các doanh nghiệp.

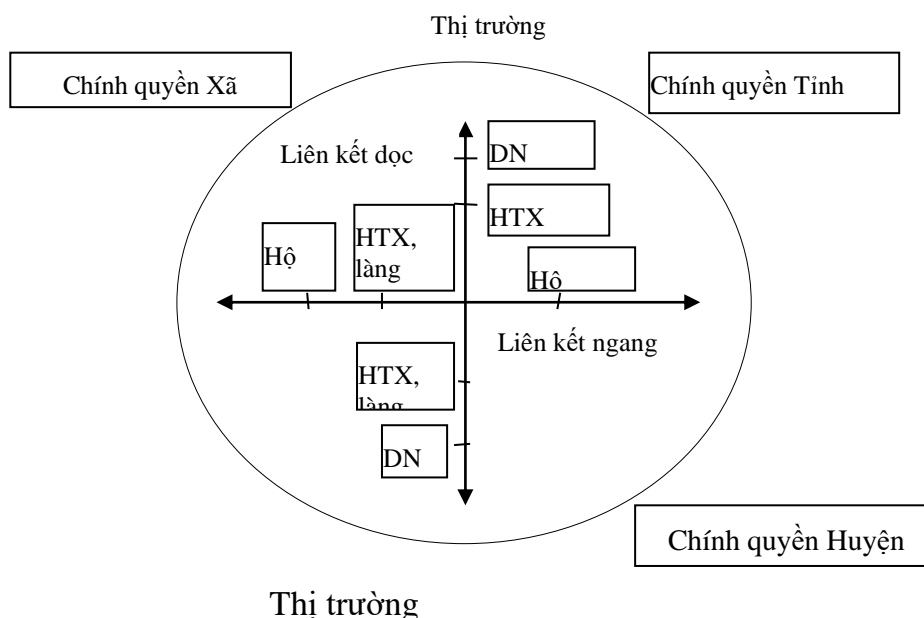
- Người dân, đây là hạt nhân của phát triển nông nghiệp, người trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Khi nói đến nông nghiệp không thể không nhắc đến người nông dân. Chính quyền và doanh nghiệp hợp tác có hiệu quả hay không thì người nông dân có tiếng nói quyết định. Nếu chính quyền và doanh nghiệp hợp tác tốt, nhưng người dân không chủ động tham gia thì mối quan hệ đó cũng không thể thành công được. Tuy nhiên, do đặc thù của người dân nên họ không thể hiện được tiếng nói quyết định, cũng như sẽ gặp khó khăn khi độc lập tham gia vào mối quan hệ với doanh nghiệp, vì thế cần có sự bảo trợ của chính quyền địa phương. Do vậy, trong cơ chế hợp tác giữa các bên, thì mối quan hệ hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp sẽ đóng vai trò chủ động, chính quyền một mặt là cơ quan quản lý nhà nước, đồng thời tham gia với vai trò bảo trợ cho người dân trong vùng. Người dân tham gia vào mối liên kết này vừa với tư cách độc lập của từng hộ, nhưng cũng có thể tham gia với vai trò của thành phần của các mô hình liên kết hộ như là các hợp tác xã, các tổ hợp tác, nhóm sở thích....

- Các nhà khoa học, đây là thành phần không thể thiếu, tuy nhiên những là khoa học hay những nhà tư vấn sẽ ít tham gia trực tiếp vào mối quan hệ giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân mà tham gia gián tiếp thông qua việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn cho các bên tham gia.

Như vậy, với bốn thành phần tham gia vào mối quan hệ hợp tác phát triển nông nghiệp, thì chính quyền và doanh nghiệp ở trong bối cảnh hiện tại của Việt Nam sẽ đóng vai trò chủ đạo, là người dẫn dắt, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác này đi đến thành công. Điều quan trọng nhất là phải xây dựng được cơ chế hợp tác một cách chặt chẽ, hiệu quả giữa hai thành phần này.

#### 2.4.3.2. Cơ chế về mô hình hợp tác

Từ kết quả nghiên cứu thực địa và kết quả khảo sát cho thấy, mô hình hợp tác trong phát triển nông nghiệp sẽ được xác định gồm hợp tác bên trong và hợp tác bên ngoài. Mô hình hợp tác này đã được Trần Quang Huy và các cộng sự nghiên cứu tại Bắc Kạn và có thể khái quát bằng mô hình như sau:



**Hình 2.1. Cơ chế về mô hình hợp tác**

(Nguồn: Trần Quang Huy và các cộng sự)

Với mô hình này có thể cho thấy, mô hình hợp tác trong phát triển nông nghiệp không thể chỉ là mô hình liên kết theo chiều ngang hay liên kết theo chiều dọc mà phải là tổng hợp của các liên kết để tạo ra môi liên kết chuỗi, liên kết mạng. Những liên kết này sẽ được chia thành liên kết trong và liên kết ngoài.

*a. Liên kết bên trong*

Liên kết bên trong được hiểu là liên kết nội tại của chính các hộ sản xuất nông nghiệp trong cùng một địa phương nhằm tạo ra được quy mô sản xuất lớn hơn. Nói cách khác, để có thể thu hút được sự đầu tư từ các doanh nghiệp thì bản thân các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp cũng phải có những liên kết với nhau để từ đó hình thành lên các loại hình doanh nghiệp của người dân như các hợp tác xã, tổ hợp tác và các nhóm sở thích. Chỉ có liên kết như vậy mới tạo ra được vùng sản xuất nguyên liệu đủ lớn để các doanh nghiệp tiến hành hợp tác. Nói cách khác, một hộ gia đình không thể đủ điều kiện để có thể hợp tác với doanh nghiệp, và doanh nghiệp cũng không thể hợp tác với một hộ gia đình. Như vậy thì quy mô sản xuất sẽ không đủ để đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Chính quyền cũng rất khó để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nếu như không tạo ra được sự liên kết trong sản xuất nông nghiệp ngay chính giữa các hộ dân trong vùng. Vì vậy, liên kết sản xuất của các hộ là điều kiện để thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp. Hợp tác của các hộ dân mới có thể tạo ra mỗi vùng một sản phẩm theo như định hướng OCOP hiện nay mà Việt Nam đang triển khai một cách mạnh mẽ.

*b. Liên kết bên ngoài*

Liên kết bên trong chỉ thành công khi có sự tham gia của các thành phần khác, đó là các doanh nghiệp. Mà ở đây là các doanh nghiệp từ cung cấp các sản phẩm đầu vào như giống, phân bón, kỹ thuật; đến tham gia vào hoạt động sản xuất của người dân để chế biến nông sản phẩm và thực hiện tiêu thụ sản phẩm. Trong liên kết ngoài như vậy, vai trò của chính quyền bắt đầu được phát huy nhằm thu hút các doanh nghiệp và làm cầu nối giữa doanh nghiệp với người dân. Bản thân chính quyền đồng thời cũng là người thực hiện các quy hoạch, định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp sao cho phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của địa phương, phù hợp

với điều kiện thực tế của người dân trong vùng và thu hút được các doanh nghiệp thông qua các chính sách của mình, điều mà người dân không thể tự làm được.

#### *2.4.3.3. Cơ chế về hình thức tham gia hợp tác*

Về hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với chính quyền trong phát triển nông nghiệp để bền vững thì cần thực hiện dựa trên nguyên tắc của hợp đồng hợp tác. Hình thức hợp đồng có thể được thực hiện theo hai phương thức sau:

##### *Thứ nhất, Hợp tác trực tiếp*

Hợp tác trực tiếp là hình thức Doanh nghiệp và Chính quyền địa phương trực tiếp hợp tác thông qua việc kí kết hợp đồng giữa hai tổ chức này về phát triển sản xuất nông nghiệp.

Đối với hình thức này, Chính quyền trên cơ sở quy hoạch phát triển nông nghiệp tại địa phương, sẽ lựa chọn những doanh nghiệp phù hợp để tổ chức kí kết hợp đồng hợp tác sản xuất. Trên cơ sở hợp đồng hợp tác sản xuất đã được kí kết, chính quyền sẽ tổ chức thành kế hoạch phát triển sản xuất của địa phương và triển khai xuống cho từng xã, thôn và người dân để thực hiện. Chính quyền sẽ là người chịu trách nhiệm toàn bộ về hoạt động sản xuất của người dân địa phương. Doanh nghiệp sẽ phối hợp với người dân trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhưng đầu mối chính là chính quyền.

Ưu điểm của hình thức này là trách nhiệm của chính quyền sẽ cao hơn. Việc chỉ đạo sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương sẽ gắn với doanh nghiệp, gắn với thị trường. Doanh nghiệp sẽ có được sự bảo trợ tốt hơn từ chính quyền. Tuy nhiên, do doanh nghiệp không trực tiếp kí kết hợp đồng với người dân, sẽ dẫn đến khó khăn trong việc giám sát tình hình sản xuất của người dân, có thể làm cho kết quả sản xuất của người dân không thực sự đáp ứng được với yêu cầu của doanh nghiệp. Việc kí kết hợp đồng nhanh chóng, gọn nhẹ, đối tượng tham gia kí kết ít chỉ có doanh nghiệp và chính quyền, do đó thời gian thương thảo và kí kết nhanh chóng, kịp thời.

Nhược điểm: người dân không trực tiếp tham gia vào hợp đồng sản xuất có thể dẫn đến quyền lợi của người dân không được đảm bảo; cũng như trách nhiệm

của người dân sẽ không cao, bởi tính tuân thủ của người dân thấp, sự ỷ lại của người dân dẫn đến sự bị động của cả doanh nghiệp và chính quyền.

*Thứ hai, Hợp tác gián tiếp*

Hợp tác gián tiếp là hình thức doanh nghiệp hợp tác với chính quyền nhưng không trực tiếp kí kết hợp đồng hợp tác sản xuất với chính quyền mà kí hợp đồng trực tiếp với người dân hoặc tổ chức kinh tế của người dân như là hợp tác xã, tổ hợp tác và nhóm sở thích; Chính quyền tham gia kí kết trên hợp đồng với vai trò là người bảo trợ cho người dân trong việc thực hiện hợp đồng này.

Với hình thức này, doanh nghiệp và người dân sẽ trực tiếp ký kết hợp đồng hợp tác sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm cũng như tạo ra vùng nguyên liệu đủ lớn và bền vững cho doanh nghiệp. Chính quyền cũng tham gia ký kết xác nhận trên hợp đồng và bảo trợ cho hợp đồng trong quá trình thực hiện. Cũng có thể doanh nghiệp không trực tiếp thương thảo và kí kết với từng hộ dân mà thông qua chính quyền để tổ chức kí với các hộ dân. Tuy nhiên, để hình thức hợp đồng này được thành công, vấn đề mấu chốt là phải có quy định về trách nhiệm của chính quyền trong việc bảo trợ hợp đồng. Hiện nay, trong quyền hạn và trách nhiệm của địa phương chưa có những quy định cụ thể về vấn đề này, dẫn đến việc thành công hay không sẽ phụ thuộc vào chính quyền địa phương nào trách nhiệm hay không. Do đó, cần có những quy định cụ thể về việc xác định trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc bảo trợ cho các hợp đồng này được thực hiện.

Về hình thức thực hiện, trước mỗi vụ sản xuất, doanh nghiệp thông qua chính quyền cấp xã để triển khai kí kết hợp đồng với từng hộ dân hoặc với các hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm sở thích; dựa kết khối lượng hợp đồng kí kết, chính quyền địa phương căn cứ để đưa vào kế hoạch phát triển của địa phương để tổ chức chỉ đạo thực hiện. Chính quyền sẽ xác nhận trên hợp đồng và chỉ đạo sản xuất tại địa phương sao cho quy mô sản xuất sẽ phù hợp với khối lượng được xác định trên hợp đồng. Để làm được điều này cần phải lưu ý những vấn đề sau:

*Một là*, khối lượng kí kết trong hợp đồng phải được đưa vào kế hoạch phát triển sản xuất của địa phương để tập trung chỉ đạo và địa phương phải cam kết người dân của mình chỉ sản xuất trong phạm vi quy mô đã kí kết của hợp đồng.

*Hai là*, doanh nghiệp cam kết và chỉ mua những sản phẩm thuộc phạm vi kí kết của hợp đồng;

*Ba là*, người dân đã kí kết hợp đồng chỉ sản xuất theo đúng khối lượng đã cam kết và bán sản phẩm cho doanh nghiệp với diện tích, khối lượng sản xuất đã cam kết.

*Bốn là*, chính quyền phải có một khoản ngân sách, cùng với đóng góp của doanh nghiệp để tạo ra khoản quỹ có ý nghĩa như bảo hiểm nông nghiệp để nhằm tháo gỡ những khó khăn phát sinh nằm ngoài khả năng kiểm soát của các bên. Ví dụ như thiên tai, định họa... Nói cách khác, hai bên đều phải dùng một khoản kinh phí kí quỹ để bảo lãnh cho quá trình hoạt động hợp tác sản xuất nông nghiệp.

*Ưu điểm:*

Việc kí kết trực tiếp giữa doanh nghiệp và người dân sẽ tạo ra tính trách nhiệm và sự chủ động của hai bên. Chính quyền tham gia bảo trợ sẽ góp phần làm cho hợp đồng có ý nghĩa hơn, được đảm bảo hơn trong quá trình thực hiện.

*Nhược điểm:* Đối với những mặt hàng mà có quá nhiều người tham gia sản xuất, nói cách khác sản xuất không mang tính tập trung thì việc tổ chức kí kết sẽ khó khăn do đối tượng tham gia kí kết nhiều, mất thời gian, đôi khi làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất. Nếu không quy định rõ trách nhiệm của chính quyền trong việc thực hiện hợp đồng thì sẽ không có người đứng ra đảm bảo cho thành công của hợp đồng.

*2.4.3.2. Cơ chế về trách nhiệm của các bên tham gia*

Thực tế cho thấy những thất bại trong thực hiện mô hình liên kết 4 nhà trước đây, cũng như một số mô hình đối tác công tư tại Bắc Kạn vừa qua, nguyên nhân chủ yếu là do chưa xác định một cách rõ ràng và chưa có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan, nhất là của cơ quan chính quyền và của doanh nghiệp. Do đó, từ kết quả khảo sát thực tế các đối tượng là cán bộ quản lý và của doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu đề xuất trách nhiệm cho từng bên liên quan như sau:

*a. Trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện mối liên kết giữa doanh nghiệp và chính quyền*

Trên cơ sở khảo sát hai nhóm đối tượng là cán bộ quản lý thuộc các cơ quan nhà nước và cán bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn, nhóm nghiên cứu nhận thấy để cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp được thành công thì chính quyền cần phải có các trách nhiệm sau:

*Thứ nhất*, xây dựng và cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương cho các doanh nghiệp. Đây là trách nhiệm quan trọng của chính quyền. Muốn phát triển nông nghiệp, chính quyền địa phương phải thực hiện quy hoạch sản xuất nông nghiệp, trong đó cần lưu ý đưa vào quy hoạch những sản phẩm mang tính thế mạnh của mình theo hướng OCOP. Sau khi có quy hoạch thì cần phải được cung cấp thông tin rộng rãi, minh bạch cho đông đảo doanh nghiệp thông qua các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

*Thứ hai*, Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá tới doanh nghiệp. Để thực hiện được cơ chế hợp tác với doanh nghiệp thì cần có sự tham gia của doanh nghiệp. Do đó, chính quyền cấp huyện phải có trách nhiệm thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư tới các doanh nghiệp.

*Thứ ba*, Phê duyệt các dự án do doanh nghiệp đề xuất. Các dự án hợp tác sản xuất giữa doanh nghiệp với chính quyền hoặc với người dân cần phải được huyện phê duyệt và đưa vào kế hoạch chung của địa phương làm có sở cho việc chỉ đạo sản xuất thống nhất.

*Thứ tư*, Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Muốn sản xuất nông nghiệp quy mô lớn và bền vững thì yếu tố cơ sở hạ tầng rất quan trọng. Do đó, trước khi xây dựng kế hoạch phát triển các ngành mũi nhọn của mình, địa phương cần phải tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng cho sản xuất, trong đó cần có quy hoạch diện tích đất cho việc đặt nhà xưởng của các doanh nghiệp.

*Thứ năm*, Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức về hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại trong việc thực hiện các hợp đồng hợp tác sản xuất giữa chính quyền với doanh nghiệp và người dân là do người dân chưa nhận thức được một cách thấu đáo trong vấn đề này. Do đó, chính quyền cần phải thông qua hệ thống quản lý của mình để tổ



chức tuyên truyền cho người nhận thức được lợi ích, ý nghĩa, cũng như vai trò và trách nhiệm trong việc tuân thủ hợp đồng hợp tác sản xuất với doanh nghiệp.

*Thứ sáu*, Xác nhận nguồn gốc sản phẩm của nông hộ. Với yêu cầu về chất lượng và nguồn gốc hàng hóa ngày càng cao của thị trường và người tiêu dùng, chính quyền địa phương phải hướng dẫn người dân đăng kí và chịu trách nhiệm xác nhận nguồn gốc hàng nông sản của người dân.

*Thứ bảy*, Trực tiếp kí hợp đồng hoặc kí bảo lãnh trên hợp đồng với doanh nghiệp. Việc hợp tác với doanh nghiệp có thể được thực hiện trực tiếp khi doanh nghiệp kí hợp đồng hợp tác sản xuất với chính quyền địa phương, hoặc trường hợp thứ hai là doanh nghiệp kí hợp đồng hợp tác trực tiếp với người dân. Trong trường hợp thứ hai, mặc dù doanh nghiệp kí hợp tác trực tiếp với người dân, nhưng chính quyền phải kí bảo lãnh trên hợp đồng để vừa bảo vệ lợi ích của người dân, đồng thời chịu trách nhiệm giám sát việc người dân tuân thủ hợp đồng đã kí.

*Thứ tám*, Chịu trách nhiệm tổ chức kí hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông hộ. Trong trường hợp doanh nghiệp không kí trực tiếp với chính quyền mà kí hợp đồng trực tiếp với người dân, thì chính quyền các cấp phải là đơn vị đứng ra chủ trì trong việc tổ chức kí kết đó. Có như vậy, việc kí hợp đồng mới thuận lợi và hiệu quả cao.

*Thứ chín*, Triển khai và giám sát việc thực hiện hợp đồng. Bất luận hợp đồng hợp tác sản xuất được kí kết dưới hình thức nào, thì chính quyền địa phương cũng phải có trách nhiệm tổ chức thực hiện và giám sát quá trình thực hiện hợp đồng đó.

*Thứ mười*, Cam kết và chịu trách nhiệm với doanh nghiệp trong việc đảm bảo quy mô sản xuất và kế hoạch sản xuất. Đây là một nhiệm vụ rất quan trọng của chính quyền. Do tác động của yếu tố thị trường, dẫn đến việc người dân không tuân thủ về quy mô sản xuất theo hợp đồng. Do đó, quy mô sản xuất phải được đưa vào kế hoạch sản xuất của địa phương và phải được đảm bảo tôn trọng trong quá trình sản xuất. Trách nhiệm này ngoài chính quyền, không ai có thể đảm nhận được.

*Mười một*, Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật sản xuất cho người nông dân. Các đơn vị chuyên môn của huyện phải phối hợp với doanh nghiệp để triển khai thực hiện các

hoạt động đào tạo, tập huấn và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân trong lĩnh vực sản xuất theo phạm vi của hợp đồng.

*Mười hai*, Tổ chức các chương trình đối thoại với doanh nghiệp. Định kỳ hằng năm, chính quyền phải tổ chức các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp để tìm ra những khó khăn, vướng mắc và cách tháo gỡ những khó khăn vướng mắc đó.

*Mười ba*, Đồng hành, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong vấn đề thủ tục hành chính. Việc đồng hành, cải cách thủ tục hành chính sẽ góp phần tạo điều kiện môi trường kinh doanh thông thoáng cho các doanh nghiệp thực hiện đầu tư trên địa bàn.

*b. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực hiện mối liên kết giữa chính quyền với doanh nghiệp*

Kết quả điều tra kể cả phía doanh nghiệp cũng như phía chính quyền đã cho thấy, hai bên đều nhận thức được để thực hiện thành công cơ chế hợp tác giữa hai bên trong phát triển sản xuất nông nghiệp, thì doanh nghiệp cần thực hiện các trách nhiệm sau:

Thứ nhất, cung cấp thông tin về quy mô sản xuất, nhu cầu sản phẩm để chính quyền làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển NN. Hằng năm dựa trên kế hoạch sản xuất của mình, doanh nghiệp sẽ cung cấp các thông tin về quy mô sản xuất, nhu cầu sản phẩm của mình cho chính quyền, từ đó chính quyền đưa vào kế hoạch chung của địa phương. Như vậy, kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp mới phù hợp với kế hoạch phát triển sản xuất của địa phương và là cơ sở để thống nhất thực hiện;

Thứ hai, ký thỏa thuận khung hoặc hợp đồng trực tiếp với chính quyền. Trên cơ sở hợp tác giữa hai bên, doanh nghiệp thể hiện trách nhiệm bằng việc kí kết hợp đồng trực tiếp với chính quyền trong phát triển nông nghiệp, hoặc nếu trong trường hợp doanh nghiệp kí kết với người dân thì sẽ tham gia kí kết thỏa thuận khung với chính quyền, từ thỏa thuận khung này, doanh nghiệp sẽ kí hợp đồng trực tiếp với người dân;

Thứ ba, ký hợp đồng với người dân, tổ hợp tác hoặc hợp tác xã. Mọi hoạt động hợp tác sản xuất đều phải được thực hiện trên hợp đồng và doanh nghiệp phải là

người chịu trách nhiệm dự thảo hợp đồng và tổ chức thương thảo, kí kết hợp đồng hợp tác với các đối tác của mình;

Thứ tư, hỗ trợ giống, phân bón cho người dân. Khi kí hợp tác với người dân để người dân tham gia sản xuất và cung cấp nông sản cho doanh nghiệp theo hợp đồng. Để tạo điều kiện cho người dân, cũng như từ thực tế cho thấy, doanh nghiệp cần hỗ trợ giống, phân bón cho người dân. Việc hỗ trợ này có thể theo hình thức hỗ trợ toàn bộ, hoặc hỗ trợ theo hình thức trợ giá. Doanh nghiệp cung cấp giống, phân bón và người dân sẽ chi trả một phần theo chính sách hỗ trợ của doanh nghiệp.

Thứ năm, hỗ trợ chuyển giao công nghệ sản xuất cho người dân. Trong quá trình thực hiện sản xuất nông nghiệp, khi đã có hoạt động kí kết thì việc sản xuất sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình công nghệ. Vì vậy, để hỗ trợ cho người dân tiếp cận khoa học công nghệ trong sản xuất, doanh nghiệp phải có trách nhiệm trực tiếp hoặc phối hợp với các đơn vị chuyên môn của địa phương để chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ cho người dân phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp của mình;

Thứ sáu, phối hợp với chính quyền trong hỗ trợ giám sát việc thực hiện kỹ thuật của người dân. Bên cạnh việc chuyển giao công nghệ, thì giám sát người dân thực hiện các kỹ thuật trong sản xuất là rất quan trọng. Do trình độ của người dân còn hạn chế, thế nên doanh nghiệp cần có cán bộ kỹ thuật phối hợp với đơn vị chuyên môn của chính quyền để thường xuyên giám sát việc áp dụng kỹ thuật trong sản xuất, đồng thời hỗ trợ người dân giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất.

Thứ bảy, cam kết mức giá tối thiểu trong kí hợp đồng. Doanh nghiệp phải phối hợp với chính quyền và người dân trong việc xác định giá tối thiểu trên hợp đồng. Việc thực hiện giá tối thiểu trên hợp đồng vừa để bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo quyền lợi cho người dân, đây là điều kiện để cho hợp đồng được thực hiện một cách nghiêm túc và hiệu quả.

Thứ tám, tham gia xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương. Doanh nghiệp với vai trò đầu tàu dẫn dắt sự phát triển kinh tế của địa phương, nhất là phát triển sản xuất nông nghiệp. Do đó, doanh nghiệp phải có trách nhiệm tham gia vào quá trình xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế

nông nghiệp của các địa phương, để từ đó tạo ra được bản kế hoạch thống nhất và có sự tham gia của các bên liên quan.

#### *2.3.4.3. Cơ chế phối hợp tổ chức thực hiện hợp đồng*

##### *a. Thành lập đơn vị chỉ đạo chung*

Chính quyền địa phương và doanh nghiệp tham gia kí kết hợp đồng hợp tác trong phát triển sản xuất nông nghiệp cần phải thống nhất để thành lập ra ban chỉ đạo chung, chịu trách nhiệm về việc đôn đốc, giám sát các nội dung của hợp đồng và quá trình triển khai hợp đồng.

Thành phần Ban chỉ đạo sẽ do Chính quyền đóng vai trò chủ đạo và doanh nghiệp cử đại diện của mình tham gia nhằm cùng nhau tổ chức thực hiện và dễ dàng trong việc liên lạc cũng như tháo gỡ những khó khăn trong quá trình thực hiện hợp đồng.

##### *b. Về tổ chức thực hiện*

Đầu mỗi vụ sản xuất, sau khi đã thực hiện các nội dung để kí kết hợp đồng sản xuất, thành lập Ban chỉ đạo thực hiện hợp đồng; Ban chỉ đạo sẽ tổ chức hội nghị giữa các bên để thống nhất kế hoạch triển khai thực hiện hợp đồng;

Đến cuối mỗi vụ sản xuất sẽ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng và xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo. Trong quá trình hợp tác, nếu phát sinh vấn đề thì một trong hai bên sẽ chủ động tổ chức hội nghị để cùng tháo gỡ những khó khăn của quá trình hợp tác.

Chính quyền là người chủ động tổ chức các hội nghị với sự tham gia của doanh nghiệp và đại diện người dân để triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch hợp tác giữa các bên trong quá trình thực hiện.

Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác với doanh nghiệp cần có sự tham gia của cán bộ cấp xã để quá trình thực hiện được thông suốt.

#### *2.4.4.4. Cơ chế về giá và kinh phí quản lý*

Một trong những khó khăn khi thực hiện hợp tác sản xuất nông nghiệp giữa chính quyền địa phương, người dân và doanh nghiệp chính là yếu tố giá cả của hợp đồng và trách nhiệm của các bên. Yếu tố giá chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến

việc can thiệp của bên thứ ba để làm cho thất bại của hợp đồng. Thực tế cho thấy, nếu giá hợp đồng thấp hơn giá thị trường thì người dân có yêu cầu doanh nghiệp phải thực hiện theo đúng giá cam kết. Nếu thực hiện theo giá cam kết thì doanh nghiệp sẽ gặp phải khó khăn, thậm chí lỗ vốn; nếu không thực hiện theo giá cam kết thì sẽ đánh mất niềm tin đối với người dân. Trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá của hợp đồng thì người dân sẵn sàng và luôn cho mình quyền được bán ra ngoài thị trường, bất chấp việc đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của doanh nghiệp cũng như lợi ích lâu dài của chính người dân.

Vấn đề thứ hai là do không có sự hỗ trợ tài chính cho công tác quản lý, nói cách khác là thiếu kinh phí quản lý dẫn đến các bên tham gia, các cán bộ trực tiếp tham gia quản lý việc thực hiện hợp đồng sẽ thực hiện không hiệu quả.

Vì vậy, bài toán về cơ chế giá của hợp đồng và chi phí quản lý sẽ tác động rất lớn tới kết quả và hiệu quả của mối quan hệ hợp tác giữa các bên trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất cơ chế hợp tác về các vấn đề này như sau:

#### *a. Cơ chế về kinh phí quản lý*

Để hoạt động quản lý được diễn ra một cách thực chất và thành công, đòi hỏi phải có một khoản kinh phí để đảm bảo cho hoạt động này. Nguồn kinh phí này được xác định từ hai nguồn: Thứ nhất là đóng góp của chính quyền, thứ hai là trách nhiệm của doanh nghiệp. Đối với chính quyền, đây sẽ là khoản phụ cấp dành cho những cán bộ của cơ quan chính quyền tham gia vào ban quản lý; đối với doanh nghiệp, trách nhiệm của doanh nghiệp được xác định bằng một khoản ký quỹ. Đây được hiểu là một khoản tiền doanh nghiệp phải ứng trước ký quỹ cho một bên thứ ba quản lý (ngân hàng). Khoản kinh phí này chính quyền được quyền sử dụng để bồi thường cho người dân nếu trong trường hợp hợp đồng sản xuất nông sản bị đổ bể do nguyên nhân từ doanh nghiệp (doanh nghiệp từ chối trách nhiệm thực hiện hợp đồng); đồng thời Ban quản lý được trích một khoản trong đó (do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng) để dùng cho việc quản lý, điều hành trong quá trình thực hiện hợp đồng. Ví dụ như, khảo sát thực tế, tổ chức các hội nghị, hội thảo, hỗ trợ cán bộ cơ sở trong việc giám sát, hỗ trợ thực hiện hợp đồng...

*b. Cơ chế xác định giá của hợp đồng*

Giá của hợp đồng khi kí kết là một vấn đề khó, đồng thời cũng là yếu tố dễ dẫn đến những thất bại của hợp đồng. Tuy nhiên, đây lại là vấn đề không thể thiếu trong bất cứ hợp đồng kinh tế nào. Đối với hợp đồng sản xuất nông nghiệp, thời điểm kí kết hợp đồng với thời điểm kết thúc hợp đồng thường cách nhau xa, dẫn đến giá trên hợp đồng với giá trên thị trường dễ có khoảng cách lớn. Do vậy, cơ chế xác định giá của hợp đồng cần phải được xác định theo nguyên tắc đảm: Đảm bảo chi phí sản xuất và lợi nhuận của người sản xuất; tương thích với giá của thị trường.

Để có cơ sở xác định giá của hợp đồng, chính quyền cần thông qua các đơn vị tư vấn để xác định được giá thành sản xuất của sản phẩm. Sau khi đã xác định được chính xác giá thành của sản phẩm nông nghiệp, cùng với giá của thị trường tại thời điểm xác định hợp đồng để tính giá của hợp đồng theo nguyên tắc, giá của hợp đồng phải cao hơn giá thành để đảm bảo người nông dân có lãi.

Cơ chế về việc thực hiện giá của hợp đồng:

Giá trên hợp đồng là giá tham chiếu, không nhất thiết phải là giá thực hiện tại thời điểm thu mua sản phẩm. Giá thu mua sản phẩm có thể linh hoạt điều chỉnh theo các cách thức sau:

*Trường hợp thứ nhất*, nếu giá của hợp đồng và giá của thị trường tại thời điểm thu mua tương đồng nhau thì giá thực hiện hợp đồng cũng chính là giá tham chiếu trên hợp đồng.

*Trường hợp thứ hai*, nếu giá của thị trường cao hơn so với giá tham chiếu. Trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá tham chiếu thì sẽ hai bên thống nhất để điều chỉnh mức giá theo giá thị trường để đảm bảo lợi ích cho người dân nhưng doanh nghiệp cũng chấp nhận được.

*Trường hợp thứ ba*, giá của thị trường thấp hơn giá tham chiếu, hai bên cũng sẽ tiến hành điều chỉnh theo giá thị trường nhưng không được thấp hơn mức giá thành sản xuất của người dân mà đã được xác định từ đầu.

Trong bất cứ trường hợp điều chỉnh giá nào cũng đều phải có sự thỏa thuận của các bên và chính quyền phải thực hiện vai trò giám sát của mình, đồng thời đảm

bảo cho cả người dân và doanh nghiệp không vi phạm hợp đồng đã kí. Đặc biệt trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá tham chiếu, vì khi đó người dân rất dễ phá vỡ hợp đồng để bán ra thị trường mà doanh nghiệp lại không có chế tài đủ mạnh để phạt hợp đồng với người dân.

#### *2.4.3.3. Cơ chế về xây dựng kế hoạch có sự tham gia*

Để môi hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp thực sự đi vào thực chất và có hiệu quả thì ngay trong việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phải có sự tham gia của doanh nghiệp. Nói cách khác, chính quyền cần phải thay đổi cách thức xây dựng kế hoạch truyền thống sang xây dựng kế hoạch có sự tham gia, mà ở đây là sự tham gia của doanh nghiệp. Cách thức xây dựng kế hoạch có sự tham gia được vận dụng như sau:

##### *a. Trường hợp khi chưa có hợp đồng ký kết*

Đối với những địa phương chưa có sự tham gia kí kết hợp đồng hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp thì việc xây dựng kế hoạch có sự tham gia thực hiện theo các bước sau:

*Bước 1:* Chính quyền địa phương dựa trên cơ sở đánh giá tiềm năng, lợi thế và quy hoạch phát triển nông nghiệp của mình, địa phương đưa ra dự kiến kế hoạch phát triển nông nghiệp. Trên cơ sở kế hoạch dự kiến, chính quyền giới thiệu với các doanh nghiệp để mời các doanh nghiệp tham gia.

*Bước 2:* Gửi dự thảo kế hoạch cho các doanh nghiệp để các doanh nghiệp chủ động đăng ký tham gia vào kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương. Nói cách khác trong bước này, trên cơ sở dự kiến phát triển sản xuất nông nghiệp của mình, chính quyền cần tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư để kêu gọi các nhà đầu tư nông nghiệp tham gia đầu tư vào địa phương trên cơ sở dự kiến kế hoạch mà địa phương đã đưa ra.

*Bước 3:* Tổng hợp để xây dựng thành kế hoạch chính thức về phát triển nông nghiệp của địa phương. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch phải đảm bảo: Thứ nhất, phải tổng hợp được kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh doanh ở trên địa bàn vào kế hoạch tổng thể của địa phương; thứ hai, phải điều chỉnh kế hoạch sản

xuất nông nghiệp của địa phương theo thực tế tham gia của các doanh nghiệp đã đăng ký tham gia.

*Bước 4:* Triển khai kế hoạch đến chính quyền các cấp, các doanh nghiệp và các thành phần có liên quan.

*b. Trường hợp đã có hợp đồng ký kết*

Đối với trường hợp tại địa phương đã có sự tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức khác tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Có thể là các doanh nghiệp kí kết với chính quyền địa phương, hoặc kí kết với người dân, hoặc có các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Trong trường hợp này, kế hoạch sản xuất nông nghiệp của địa phương được xây dựng phải bao gồm cả kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các thành phần kinh tế trên địa bàn. Các bước để xây dựng kế hoạch như sau:

*Bước 1:* Chuẩn bị xây dựng kế hoạch: Trước khi xây dựng kế hoạch, chính quyền địa phương cần phải đánh giá những tiềm năng, thế mạnh của mình; đồng thời yêu cầu các đơn vị sản xuất trên địa bàn, bao gồm các doanh nghiệp, các hợp tác xã... phải gửi các bản kế hoạch sản xuất của mình về chính quyền để tổng hợp xây dựng kế hoạch.

*Bước 2:* Xây dựng kế hoạch: Trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh và kế hoạch của các đơn vị sản xuất trên địa bàn, chính quyền địa phương xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch phải đảm bảo: Thứ nhất, phải tổng hợp được kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh doanh ở trên địa bàn vào kế hoạch tổng thể của địa phương; thứ hai, phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất nông nghiệp của địa phương theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế. Chỉ có như vậy, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương mới là kế hoạch tổng thể, phản ánh được tất cả sự tham gia của các thành phần trong địa bàn.

*Bước 3:* Triển khai kế hoạch đến chính quyền các cấp, các doanh nghiệp và các thành phần có liên quan.



## **2.5. Nhận xét chung về cơ chế phối hợp giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn**

### **tại tỉnh Bắc Kạn**

#### **2.5.1. Những thuận lợi**

Trên cơ sở nghiên cứu thực địa cho thấy, hoạt động hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Bắc Kạn có được những thuận lợi cơ bản như sau:

*Một là*, hiện trên địa bàn đã có một số hoạt động hợp tác cụ thể giữa chính quyền với doanh nghiệp; giữa doanh nghiệp với người dân trong phát triển sản xuất nông nghiệp, thông qua hỗ trợ của quỹ APIF. Chính dự án APIF này đã tạo ra tiền đề cho việc xây dựng cơ chế hợp tác giữa các bên trong sản xuất nông nghiệp.

*Hai là*, các cán bộ chính quyền và doanh nghiệp đều đánh giá tính cần thiết cũng như khả năng phối hợp giữa hai bên trong phát triển nông nghiệp của địa phương.

*Ba là*, quan điểm về trách nhiệm của doanh nghiệp và chính quyền trong thực hiện mối hợp tác trong phát triển nông nghiệp về cơ bản có tính tương đồng. Đây là nền tảng để có thể xây dựng và vận dụng thành công cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp. Bởi nếu không xác định được trách nhiệm của các bên tham gia, nhất là trách nhiệm của chính quyền thì sự hợp tác của các bên tham gia sẽ không thể thành công.

*Bốn là*, Bắc Kạn có điều kiện về phát triển nông nghiệp, có thể tạo ra được những sản phẩm đặc thù, có chất lượng... và đây chính là cơ sở để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn dựa trên cơ sở hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân trong sản xuất nông nghiệp.

*Năm là*, người dân dần dần thay đổi nhận thức về việc hợp tác với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp.

### 2.5.2. Những khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh những thuận lợi thì việc tổ chức mối quan hệ giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp tại địa phương cũng còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Mà chính những khó khăn, vướng mắc này lại dẫn đến những thất bại, đổ bể trong hoạt động hợp tác sản xuất nông nghiệp. Những khó khăn, vướng mắc đó bao gồm:

*Một là*, trình độ sản xuất của người dân còn hạn chế, dẫn đến nhận thức về sản xuất theo hợp đồng và tuân thủ hợp đồng sản xuất còn hạn chế. Khi người dân kí kết hợp đồng với doanh nghiệp, nhưng nếu có sự tác động của bên thứ ba thì người dân dễ dàng phá vỡ hợp đồng, bởi họ luôn cho rằng nếu lợi ích bị ảnh hưởng thì được quyền phá vỡ. Đồng thời với đó là khả năng áp dụng và tuân thủ khoa học kỹ thuật cũng hạn chế, điều này ảnh hưởng đến hiệu quả và kết quả sản xuất, do đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

*Hai là*, hiện nay chưa có một quy định nào để ràng buộc trách nhiệm của chính quyền và doanh nghiệp trong việc thực hiện hợp tác sản xuất nông nghiệp. Đối với chính quyền thì chưa có các quy định mang tính chính tắc về trách nhiệm của họ trong việc thực hiện hợp đồng, bảo trợ hợp đồng sản xuất nông nghiệp; đối với doanh nghiệp thì chưa có hoặc chế tài để doanh nghiệp bắt buộc phải thực hiện đúng hợp đồng còn thiếu hoặc rất yếu.

*Ba là*, chính quyền và các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn chưa kiểm soát được thị trường và các thành phần tham gia thị trường thu mua nông sản tại địa phương. Thực tế cho thấy, tư thương khi tham gia vào thị trường thường với vai trò tự do và không được kiểm soát. Điều này, một mặt cũng mang lại lợi ích trong việc tiêu thụ sản phẩm; mặt khác, do không kiểm soát được tư thương nên lực lượng này thường gây lên nững đoạn thị trường. Nhiều khi làm cho quy mô sản xuất tại địa phương không phản ánh đúng nhu cầu của thị trường. Thông thường tư thương khi có lợi ích họ sẽ đẩy mạnh thu mua và làm phá vỡ quan hệ giá cả của hợp đồng, phá vỡ quy hoạch sản xuất của địa phương; nhưng khi thị trường bất lợi thì không có cơ chế nào bắt buộc họ phải thực hiện trách nhiệm của mình.

*Bốn là*, Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sản xuất của địa phương nhiều khi còn mang tính chính trị, chưa thực sự gắn với nhu cầu của thị trường và thế mạnh của địa phương. Bên cạnh đó, chưa có quy hoạch chi tiết vùng sản xuất hàng hóa, khâu liên kết sản xuất. Ngoài ra, sự không thông thoáng trong cơ chế chính sách của Nhà nước dẫn đến việc hỗ trợ kinh tế hợp tác còn gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, kế hoạch sản xuất nông nghiệp của địa phương thường không được kiểm soát chặt chẽ dẫn đến kết quả thực hiện thực tế khác so với kế hoạch.

*Năm là*, trình độ phát triển của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong nông thôn còn hạn chế, chưa đủ để dẫn dắt sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phát triển nông nghiệp ở các địa phương. Bên cạnh đó, việc sản xuất theo chuỗi giá trị gặp khó khăn bởi thị trường tiêu thụ không ổn định, gặp nhiều rủi ro vì không thể mua được sản phẩm từ người sản xuất, chất lượng sản phẩm không đảm bảo do công tác chế biến, bảo quản còn hạn chế.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP NHẪM XÂY DỰNG CƠ CHẾ PHỐI HỢP GIỮA CHÍNH QUYỀN VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

### 3.1. Những quan điểm phát triển nông nghiệp theo hướng kết hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp

#### 3.1.1. Quan điểm về phát triển nông nghiệp trong tình hình mới

Việc phát triển nông nghiệp không phải là nhiệm vụ nội bộ của chính quyền địa phương và người dân; việc sản xuất nông nghiệp không chỉ là công việc của người nông dân, mà phát triển nông nghiệp đòi hỏi phải có sự hợp tác toàn diện của nhiều thành phần, trong đó doanh nghiệp sẽ đóng vai trò là người đầu tàu, dẫn dắt sự phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đáp ứng ngày càng cao của thị trường. Sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường, gắn với các doanh nghiệp; chính quyền địa phương không phải là người ngoài cuộc mà phải là người chủ đạo trong việc định hướng, dẫn dắt, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc phát triển nông nghiệp tại các địa phương.

#### 3.1.2. Quan điểm về thực hiện cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp

- Cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp phải xuất phát từ quan điểm thực chất và bình đẳng. Mỗi bên tham gia trong mối quan hệ hợp tác này phải xác định những vai trò và trách nhiệm một cách rõ ràng và bình đẳng.

- Cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp cần phải được luật hóa thành các quy định rõ ràng, gắn quyền lợi với trách nhiệm cụ thể của từng bên.

- Chính quyền với doanh nghiệp hợp tác trong phát triển nông nghiệp nông thôn nhưng không được bỏ qua yếu tố người nông dân, đó là những người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất tạo ra nông sản phẩm; người có trách nhiệm và quyền lợi trực tiếp từ mối quan hệ này. Do đó, cần có những chế tài và giao trách nhiệm cho chính quyền đại diện kiểm soát người nông dân.

- Để thực hiện được cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp thì công tác xây dựng kế hoạch và kiểm soát thị trường đóng vai trò quan trọng. Đây là

nhệm vụ của chính quyền địa phương. Công tác kế hoạch, quy hoạch sẽ đảm bảo cho các doanh nghiệp và người dân tự chủ được quy mô sản xuất, tránh được những tác động của bên thứ ba vào quá trình thực hiện hợp đồng sản xuất nông nghiệp. Kiểm soát thị trường là để đưa tất cả các thành phần tham gia vào thị trường sản xuất nông nghiệp vào tầm kiểm soát, chỉ có như vậy thì mới có thể đảm bảo được sự ổn định của cả thị trường đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

- Các cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp và chính quyền phải được kiểm soát bởi cơ quan quản lý cấp trên, được đưa vào thành các quy định.

- Hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp phải mang lại lợi ích cho cả hai bên. Lợi ích cho doanh nghiệp, lợi ích cho người dân và lợi ích cho chính quyền địa phương. Trong đó lợi ích cho chính quyền địa phương không đơn thuần là lợi ích vật chất mà đó còn là các lợi ích tiềm năng, đó là kết quả phát triển mà địa phương có được. Do đó, chính quyền cấp trên cần xây dựng cơ chế cho phép tạo ra phần thưởng từ ngân sách của mình cho chính quyền các cấp, cũng như những người chịu trách nhiệm tham gia trực tiếp vào thúc đẩy cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp.

### **3.2. Một số giải pháp nhằm xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn**

#### **3.2.1. Giải pháp tháo gỡ về mặt cơ chế chính sách**

##### *3.2.2.1. Hoàn thiện khung pháp lý*

Dựa trên cơ sở của Nghị định 15/2015/NĐ-CP, cần tiếp tục nghiên cứu và ban hành Luật về Mô hình hợp tác công tư nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ cho đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) nói chung và PPP trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng. Bên cạnh đó, cần sớm ban hành các thông tư hướng dẫn việc thực hiện Nghị định về đầu tư theo hình thức liên kết. Theo đó:

- Hướng dẫn quản lý và sử dụng nguồn vốn vay nhằm hỗ trợ chuẩn bị cho các dự án theo hình thức PPP

- Hướng dẫn lựa chọn dự án, đề xuất dự án theo hình thức PPP;

- Hướng dẫn quy trình, thủ tục giải ngân và cơ chế quản lý phần vốn tham gia của Nhà nước vào dự án PPP.

### 3.2.1.2. Giải pháp về công tác tuyên truyền

Để thực hiện thành công cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, giải pháp đầu tiên cần phải thực hiện và thực hiện thường xuyên chính là công tác tuyên truyền.

Về nội dung tuyên truyền: tuyên truyền về ý nghĩa, vai trò của việc thực hiện hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển doanh nghiệp. Về hợp tác bao gồm: Hợp tác giữa người dân với người dân; hợp tác giữa người dân với chính quyền; hợp tác giữa người dân với doanh nghiệp; hợp tác giữa doanh nghiệp với chính quyền.

Đối tượng tuyên truyền: người dân, cán bộ chính quyền các cấp từ huyện, xã cho đến cán bộ cấp thôn.

Người chịu trách nhiệm tuyên truyền: UBND huyện và UBND xã;

Hình thức tuyên truyền có thể thực hiện bằng các cách sau:

*Thứ nhất*, thông qua pano, áp phích treo ở các khu dân cư nông thôn.

*Thứ hai*, tuyên truyền thông qua các tổ chức chính trị xã hội, đoàn hội để tuyên truyền cho người dân về vai trò, ý nghĩa của việc thực hiện hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn.

*Thứ ba*, tổ chức các chương trình hội thảo, tập huấn về nội dung hợp tác với doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn.

### 3.2.1.3. Giải pháp về công tác đào tạo, tập huấn

Hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp tuy không phải là vấn đề mới, nhưng để thực hiện được thành thực thì lại là vấn đề mới. Do đó, để thực hiện được cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp thì công tác đào tạo, tập huấn cần phải được thực hiện từ bước ban đầu. Chỉ như vậy, khi đưa nội dung cơ chế vào thực hiện mới có thể thành công được.

Mục đích của đào tạo, tập huấn là nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng của cán bộ quản lý, của người dân trong công tác phát triển nông nghiệp, trong hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và người dân trong phát triển nông nghiệp.

Nội dung đào tạo, tập huấn: nội dung đào tạo sẽ tập trung vào ý nghĩa, vai trò của việc thực hiện hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp, giữa chính quyền với người dân; hợp tác chính giữa người dân với nhau trong phát triển nông nghiệp; tập huấn về trách nhiệm của các bên tham gia từ chính quyền huyện, xã, doanh nghiệp cho đến người dân trong mối quan hệ lẫn nhau trong phát triển nông nghiệp. Đây là những nội dung quan trọng, bởi chỉ khi các bên tham gia tự thay đổi ý thức và nhận thức đúng đắn vai trò của mình thì quá trình hợp tác mới được thành công.

Đối tượng tập huấn: Đối tượng tập huấn là cán bộ quản lý ở cấp huyện, cấp xã và người dân trong vùng.

Giảng viên: Giảng viên tham gia tập huấn là cán bộ giảng viên của các trường đại học, các viện nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và phát triển nông thôn.

Kinh phí: Hằng năm UBND huyện dành một nguồn kinh phí trong dự toán để thực hiện công tác đào tạo. Huyện kết hợp với các đơn vị đào tạo để đặt hàng các chương trình đào tạo có liên quan nhằm nâng cao được nhận thức, kỹ năng của cán bộ quản lý và của người dân trong việc phát triển nông thôn. Trong một số trường hợp, huyện có thể huy động nguồn kinh phí từ các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn.

#### *3.2.1.4. Giải pháp về xúc tiến đầu tư trong nông nghiệp*

Để thực hiện thành công cơ chế phối hợp với doanh nghiệp thì chính quyền cần phải xây dựng và tổ chức được mạng lưới các nhà doanh nghiệp sẵn sàng tham gia đầu tư vào nông nghiệp của địa phương. Do đó, công tác xúc tiến đầu tư là rất quan trọng.

Mục đích của chương trình nhằm quảng bá các tiềm năng, thế mạnh và xu hướng phát triển nông nghiệp của địa phương tới đông đảo cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đơn vị tổ chức: UBND Huyện. Ngoài ra, UBND Huyện có thể phối hợp với các đơn vị tư vấn để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư.

Địa điểm tổ chức: Có thể tổ chức tại địa bàn và mời các nhà đầu tư đến, hoặc có thể tổ chức tại các nơi mà có nhiều các nhà đầu tư sẵn sàng đầu tư vào khu vực nông nghiệp.

Kinh phí: Sử dụng ngân sách địa phương để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư.

### 3.2.1.5. Giải pháp về quy hoạch phát triển nông nghiệp

Muốn thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp yếu tố quy hoạch đóng vai trò quan trọng, dẫn dắt các nhà đầu tư tham gia đầu tư vào nông nghiệp. Việc phát triển nông nghiệp nhỏ lẻ sẽ dẫn đến những khó khăn trong việc thu hút đầu tư. Do vậy, quy hoạch phát triển nông nghiệp là giải pháp cơ bản để thu hút doanh nghiệp, từ đó thực hiện thành công cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp với chính quyền và người dân. Kết quả khảo sát cũng như kinh nghiệm từ dự án do quỹ APIF tài trợ cho thấy, việc quy hoạch vùng sản xuất cũng như quy hoạch đất cho các doanh nghiệp mở xưởng, cơ sở sản xuất hiện nay còn gặp nhiều khó khăn. Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, không tập trung; doanh nghiệp thiếu diện tích đất để mở xưởng sản xuất...

Mục đích của quy hoạch:

*Thứ nhất*, thực hiện quy hoạch nhằm tìm ra những vùng nguyên liệu sản xuất tập trung quy mô lớn. Quy hoạch nhằm tìm ra được những sản phẩm mang tính đặc thù của từng địa phương, đồng thời đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng, đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Việc quy hoạch dựa trên cơ sở đánh giá các tiềm năng, lợi thế của từng vùng để từ đó lựa chọn được những sản phẩm đặc trưng theo định hướng OCOP (mỗi xã một sản phẩm, mỗi vùng một sản phẩm). OCOP hiện nay cũng chính là định hướng lớn mà Chính phủ đang triển khai thực hiện và đã thành công ở nhiều nơi. Do đó, cần phải lựa chọn những sản phẩm mũi nhọn theo hướng OCOP và xây dựng thành các vùng nguyên liệu đủ lớn để thu hút các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất.



*Thứ hai*, trên cơ sở quy hoạch các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, các địa phương cũng cần quy hoạch quỹ đất dành cho các doanh nghiệp để mở xưởng. Đây sẽ là điều kiện để thu hút các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Đơn vị chịu trách nhiệm quy hoạch: Việc quy hoạch phải được xây dựng tổng thể, đồng bộ từ địa phương cấp xã đến cấp huyện. Cấp xã sẽ căn cứ trên cơ sở tiềm năng và lợi thế để đề xuất những vùng nguyên liệu tập trung của mình, từ đó cấp huyện sẽ tiến hành xây dựng hệ thống quy hoạch tổng thể cho cả huyện, có như vậy thì quy hoạch mới có hiệu quả và thực chất.

### ***3.2.2. Giải pháp về xây dựng cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn***

#### ***3.2.2.1. Xây dựng quy định về trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc hợp tác với doanh nghiệp để phát triển nông nghiệp***

Trên cơ sở cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, UBND huyện cần cụ thể hóa thành văn bản quy định trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện cơ chế hợp tác với doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện của dự án do quỹ APIF triển khai đã chỉ ra điểm yếu của dự án chính là chưa xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan chính quyền trong việc thực hiện hợp tác với đối tác tư của mình. Vì thế, việc xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trực thuộc trong việc tham gia hợp tác với doanh nghiệp là hết sức cần thiết. Các trách nhiệm này phải được đưa vào các văn bản mang tính pháp quy để làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện. Nhiệm vụ này cần quy định cụ thể đối với từng trường hợp cụ thể theo hình thức của hợp đồng. Trong trường hợp doanh nghiệp ký trực tiếp với chính quyền thì trách nhiệm được quy định là trách nhiệm trực tiếp; trong trường hợp ký với người dân thì trách nhiệm là gián tiếp. Trách nhiệm của các bên liên quan cần phải được đưa vào thành quy định cụ thể. Theo đó:

*Thứ nhất*, Chính quyền địa phương đóng vai trò người khởi xướng để ra quyết định cho tiêu thụ nông sản. Mặt khác, chính quyền đóng vai trò phát triển nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*Thứ hai*, Nhà nước đóng vai trò là người tổ chức các mối liên kết “bốn nhà”. Bản thân sự liên kết là một tổ chức, tức là gồm nhiều bộ phận hợp thành. Tổ chức đó lỏng hay chặt là phụ thuộc mối ràng buộc pháp lý giữa các thành viên. Nếu không được tổ chức thì mối liên kết cũng tự động hình thành xuất phát từ quan hệ lợi ích nhưng sẽ bị phá bỏ khi lợi ích bị xung đột.

*Thứ ba*, Chính quyền tỉnh Bắc Kạn đóng vai trò là người hướng dẫn. Quan hệ kinh tế trong cơ chế thị trường, nhất là thị trường nước ta còn mang nhiều yếu tố sơ khai, rủi ro, thiếu bền vững thì vai trò hướng dẫn của “Nhà nước” là hết sức quan trọng. Khách quan mà nói, các bên tham gia liên kết bao giờ cũng đặt lợi ích của mình lên trên hết, trước hết nên họ cũng ít quan tâm đến lợi ích của bên đối tác. Hơn nữa, “Nhà nước” là người nắm đường lối, chính sách, chiến lược phát triển, có đầy đủ thông tin thị trường trong và ngoài nước nên có khả năng hướng dẫn, thuyết phục các bên tham gia liên kết, đảm bảo cho mối liên kết bền vững và hiệu quả.

*Thứ tư*, “Nhà nước” là người hỗ trợ, tạo điều kiện cho mối quan hệ liên kết hoạt động thuận lợi. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn là một nhiệm vụ có tính chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, trong nền nông nghiệp chưa có một mối liên kết “bốn nhà” hoàn chỉnh và đồng bộ nên Nhà nước buộc phải tham gia vào việc hình thành, phát triển, hoàn thiện đồng bộ các mối liên kết. Như vậy, vai trò của “Nhà nước” đối với quá trình liên kết chính là “bà đỡ” cho liên kết hình thành và phát triển, cũng là hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

*Thứ năm*, Trong quan hệ liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp, Nhà nước chủ yếu là nhà quản lý. Bên cạnh đó, Nhà nước phải là người xử lý, làm trung gian hòa giải, hoặc phải giải quyết ở tòa án kinh tế thì cũng do Nhà nước xử, đảm bảo khách quan, hợp tình, hợp lý, giữ vững kỷ cương phép nước. Do đó, có thể nói rằng, Nhà nước đóng vai trò “trọng tài” trong quá trình liên kết giữa hai bên.

### *3.2.2.2. Xác định trách nhiệm của doanh nghiệp trong mối quan hệ hợp tác với chính quyền để phát triển nông nghiệp*

Trong mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp, các chủ doanh nghiệp nói chung đã tích cực tham gia công tác từ thiện, hỗ trợ người nghèo với số tiền lớn

và các phương tiện cho sản xuất và đời sống. Doanh nghiệp không chỉ hỗ trợ trong việc tiêu thụ nông sản cho nông dân với điều kiện ưu ái nhất, thuận lợi nhất mà còn hỗ trợ về kiến thức và phương tiện sản xuất kinh doanh. Đặc biệt khi nhà nông gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh vì thiên tai hoặc biến động của thị trường, doanh nghiệp cũng có thể ra tay giúp nhà nông khắc phục khó khăn, kể cả hỗ trợ về tài chính. Điều đó thể hiện cái tâm của doanh nghiệp trong mối quan hệ liên kết nhưng cũng tạo điều kiện cho bản thân doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thuận lợi và có hiệu quả hơn.

### *3.2.2.3. Cải tiến công tác xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương*

Để thực hiện cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp và chính quyền thì trong công tác xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp của địa phương cũng cần phải có sự thay đổi. Kế hoạch phải được xây dựng theo hướng có sự tham gia. Nói cách khác, khi xây dựng kế hoạch sản xuất nông nghiệp của địa phương phải có sự tham gia của các thành phần kinh tế tại địa phương. Bởi lẽ, kế hoạch phát triển kinh tế của một địa phương không chỉ là nhiệm vụ của chính quyền, chính quyền chỉ là người đưa ra kế hoạch, còn thực hiện thành công của kế hoạch thì đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều bên, trong đó có doanh nghiệp và người dân, những người trực tiếp thực hiện các kế hoạch đó. Vì thế, xây dựng kế hoạch có sự tham gia là hết sức cần thiết. Để xây dựng kế hoạch có sự tham gia, chính quyền cần phải thực hiện các nội dung sau:

*Thứ nhất*, ban hành quy định về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng. Việc ban hành quy định về xây dựng kế hoạch như vậy sẽ tạo ra sự thống nhất trong tất cả các cơ quan chính quyền các cấp. Khi đó, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của một địa phương sẽ là kế hoạch tổng thể; kế hoạch tổng thể phải bao gồm kế hoạch của tất cả các thành phần tham gia vào quá trình sản xuất.

*Thứ hai*, trước khi xây dựng kế hoạch tổng thể thì phải có được kế hoạch cụ thể của các thành phần tham gia vào quá trình sản xuất nông nghiệp của địa phương. Để thực hiện được nội dung này thì tùy vào trường hợp cụ thể để triển khai như sau:

*Một là*, nếu đã có doanh nghiệp kí kết với chính quyền hoặc người dân, hoặc đã có các hợp tác xã, tổ hợp tác... thì kế hoạch sản xuất của các đơn vị này phải được tập hợp và đưa vào kế hoạch chung tổng thể của địa phương.

*Hai là*, trong trường hợp chưa có các hình thức liên kết, thì chính quyền cần phải phác thảo kế hoạch tổng thể của mình, sau đó mời gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp, trên cơ sở đăng ký của các doanh nghiệp để điều chỉnh kế hoạch tổng thể.

*Ba là*, kế hoạch tổng thể sau khi được xây dựng phải được triển khai tới tất cả các bên có liên quan để cùng triển khai thực hiện. Chính quyền phải thực hiện việc giám sát và thúc đẩy, hỗ trợ cần thiết để đảm bảo kế hoạch được triển khai theo đúng dự kiến ban đầu. Mọi phát sinh thêm trong kỳ kế hoạch đều phải được bổ sung kịp thời vào kế hoạch tổng thể để giám sát và thực hiện. Kế hoạch tổng thể của một địa phương phải được liên thông tới tất cả các cấp quản lý của mình.

#### 3.2.2.4. Giải pháp về xác định giá thành sản phẩm nông nghiệp cho người dân

Một trong những khó khăn, vướng mắc lớn nhất của quá trình thực hiện cơ chế hợp tác trong phát triển sản xuất nông nghiệp chính là yếu tố giá cả. Do giá cả trên thị trường luôn có sự biến động và thường không chịu sự can thiệp bằng ý chí của các bên liên quan. Hơn nữa, tham gia vào thị trường nông sản của một địa phương còn nhiều tác nhân khác nhau, có tác nhân có thể quản lý và có tác nhân không thể quản lý. Vì vậy, giá cả sẽ bị tác động bởi nhiều tác nhân với các mục tiêu khác nhau. Các hợp đồng hợp tác sản xuất thường bị đổ bể vì lý do như vậy. Cho nên, để xác định được giá của hợp đồng, các nội dung sau đây cần được thực hiện:

*Thứ nhất*, xác định giá thành sản phẩm của người dân

Khác so với các doanh nghiệp, người dân thường gặp khó khăn, thậm chí không xác định được một cách chính xác giá thành sản xuất của mình. Trong nền sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, tự cung tự cấp, người dân có xu hướng lấy công làm lãi, vì thế thậm chí họ thường không quan tâm tới giá thành. Tuy nhiên, trong sản xuất hàng hóa, giá thành sẽ là yếu tố quan trọng, quyết định đến việc người dân có tiếp tục sản xuất và kinh doanh có hiệu quả. Để xác định được giá thành nông sản phẩm

của người dân địa phương thì chính quyền phải là người đứng ra nhận trách nhiệm này. Việc xác định giá thành sản phẩm nông nghiệp có thể thực hiện bằng các hình thức sau:

*Một là*, hướng dẫn người dân tự tổng hợp chi phí tính giá thành, trên cơ sở đó tính được giá thành bình quân của nông sản phẩm của địa phương.

*Hai là*, cơ quan quản lý xây dựng giá thành sản phẩm của các nông sản phẩm chủ yếu tại địa phương, dựa trên định mức về khoa học kỹ thuật và giá của các sản phẩm đầu vào chủ yếu tại địa phương.

Để thực hiện được nội dung này, dù ở hình thức nào chính quyền cũng nên mời các cơ quan tư vấn chuyên ngành để xây dựng hệ thống bảng biểu giúp cho người dân tổng hợp kinh phí; đồng thời thông qua khảo sát đánh giá để từ đó xác định được giá thành sản phẩm bình quân cho các nông sản chủ yếu trên địa bàn.

*Thứ hai*, xác định giá bán của nông sản hàng hóa trên hợp đồng

Giá thành bình quân của nông sản hàng hóa sẽ là cơ sở quan trọng cho việc xác định giá hàng hóa trên hợp đồng. Giá hàng hóa trên hợp đồng sẽ được xác định thông qua quan hệ giá cả trên thị trường. Tuy nhiên, để đảm bảo lợi ích của người dân thì khi xác định giá trên hợp đồng phải đảm bảo nguyên tắc, giá hợp đồng không được thấp hơn giá thành của sản phẩm. Giá bán tại thời điểm bán có thể không thực hiện theo đúng giá của hợp đồng mà được điều chỉnh linh hoạt theo giá thị trường, nhưng luôn phải tôn trọng nguyên tắc giá bán không được thấp hơn giá thành.

*3.2.2.5. Giải pháp về thành lập Ban chỉ đạo thực hiện phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền trong phát triển nông nghiệp*

Giải pháp cuối cùng nhưng đóng vai trò quan trọng quyết định trong việc thực hiện thành công hay không cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp, bởi trong thực tế có những dự án hợp tác đủ các điều kiện để thực hiện thành công song khâu tổ chức chỉ đạo không phù hợp thì cũng sẽ dẫn đến những khó khăn trong quá trình thực hiện. Do đó, để cơ chế này thực hiện được thành công thì cần phải làm tốt công tác chỉ đạo. Các bước để thực hiện nội dung này là:

Bước 1: Thành lập ban chỉ đạo thực hiện cơ chế phối hợp giữa chính quyền và doanh nghiệp;

Bước 2: Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban chỉ đạo;

Bước 3: Xây dựng cơ chế tài chính cho hoạt động của Ban;

Bước 4: Đánh giá hoạt động của Ban chỉ đạo;

Bước 5: Cải tiến hoạt động của Ban chỉ đạo.

Việc thành lập Ban chỉ đạo là trách nhiệm của UBND huyện. Từ Ban chỉ đạo cấp huyện, sẽ thành lập các tổ chỉ đạo trực thuộc tại các xã, với nòng cốt là các cán bộ lãnh đạo địa phương và đại diện của doanh nghiệp. Hoạt động của Ban chỉ đạo sẽ đóng vai trò quyết định đến hiệu quả của việc hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, cũng như đóng vai trò quyết định đến việc thực hiện các hợp đồng hợp tác sản xuất có được thành công hay không.

## KẾT LUẬN

Để phát triển sản xuất nông nghiệp nông thôn bền vững, quy mô lớn, từ đó phát huy được tiềm năng và lợi thế của địa phương, việc thay đổi mô hình sản xuất là hết sức quan trọng. Trong đó, thu hút doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp là điều kiện bắt buộc, đóng vai trò quyết định trong việc mở rộng sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường, đồng thời nâng cao thu nhập và mức sống của người dân nông thôn. Để thu hút được sự tham gia của doanh nghiệp vào sản xuất nông nghiệp, kí kết hợp đồng hợp tác là điều kiện tiên quyết. Từ thực tiễn nghiên cứu cho thấy, hình thức kí kết hợp đồng hợp tác trong sản xuất nông nghiệp có thể thực hiện bằng một trong hai phương thức. Phương thức thứ nhất là doanh nghiệp kí hợp đồng với chính quyền địa phương để tổ chức sản xuất nông nghiệp; phương thức thứ hai là doanh nghiệp kí hợp đồng trực tiếp với hộ dân hoặc các tổ chức kinh tế của người nông dân. Thực tế đã cho thấy, mặc dù có hình thức kí kết hợp đồng hợp tác sản xuất, nhưng số hợp đồng thành công lại không nhiều. Rất nhiều hợp đồng đã được kí kết, nhưng lại dễ dàng bị phá vỡ bởi yếu tố thứ ba. Qua nghiên cứu thực tế cho thấy, một trong những nguyên nhân dẫn đến việc đổ vỡ của các hợp đồng hợp tác là do thiếu cơ chế hợp tác giữa các bên: cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với người dân. Đặc biệt là hiện nay chưa có một chế tài cụ thể nào quy định trách nhiệm của các bên tham gia, nhất là trách nhiệm của chính quyền địa phương và của doanh nghiệp. Mỗi quan hệ hợp tác giữa hai thực thể này đóng vai trò quyết định trong việc duy trì và đảm bảo sự thành công của hợp tác phát triển sản xuất nông nghiệp.

Đề tài sau khi tiến hành nghiên cứu bài học kinh nghiệm trong triển khai các dự án hợp tác công tư do quỹ APIF tài trợ và thông qua điều tra thực tế các cán bộ quản lý các cấp và doanh nghiệp đã chỉ ra điều đó. Các bên liên quan đều nhận thấy việc tổ chức hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp có vai trò quan trọng, quyết định tới sự thành công hay thất bại của hợp tác sản xuất nông nghiệp tại các địa phương. Đối với vai trò của hai bên, nhóm nghiên cứu đã đưa ra được gợi ý và kết quả đánh giá của các bên đã chỉ ra được 13 trách nhiệm của chính quyền và 6 nhóm trách nhiệm của doanh nghiệp. Điều đó cho thấy, trên thực tế, chính quyền sẽ có vai

trò quan trọng trong việc đảm bảo thực hiện các hợp đồng hợp tác sản xuất. Từ việc tổ chức phát triển nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, thu hút doanh nghiệp cho đến đại diện cho người dân. Trong đó, trách nhiệm về việc đảm bảo cho người dân thực hiện đúng các cam kết của hợp đồng sẽ đóng vai trò mấu chốt nhất.

Từ kết quả nghiên cứu, đề tài cũng đã đề xuất được một số cơ chế hợp tác giữa chính quyền với doanh nghiệp cũng như mô hình hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong việc phát triển nông nghiệp nông thôn. Trong số các cơ chế đó, cơ chế về xác định trách nhiệm của các bên tham gia đóng vai trò trung tâm, từ trách nhiệm đó sẽ triển khai cụ thể thành các cơ chế khác nhằm thực hiện các hoạt động hợp tác này.

Trên cơ sở các cơ chế đã đề xuất, đề tài cũng đã đưa ra được một số các giải pháp nhằm thực hiện thành công cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong số các giải pháp đó, các giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân cần phải được thực hiện đầu tiên. Về mức độ quan trọng của giải pháp, giải pháp về quy định trách nhiệm của các bên tham gia đóng vai trò quan trọng nhất, sau đó là giải pháp về tổ chức thực hiện hợp tác.

Những kết quả nghiên cứu của đề tài về thực chất vẫn chưa giải quyết được mấu chốt của vấn đề. Những kết quả nghiên cứu và giải pháp đưa ra là những gợi ý ban đầu nhằm xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế hợp tác giữa hai bên trong phát triển nông nghiệp. Để thực hiện thành công cơ chế hợp tác giữa chính quyền và doanh nghiệp, chính quyền địa phương cần dựa vào các gợi ý này để đưa ra các quy định cụ thể và được đảm bảo bằng pháp luật, quy định, quy chế... thì cơ chế hợp tác mới thực sự thành công và phát huy hiệu quả.



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. Tài liệu trong nước

1. Nguyễn Văn Luật (2011), *Những bài học liên kết 4 nhà để nâng cao chất lượng và giá trị gạo xuất khẩu*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Công Thành (2013), *Một vài suy nghĩ về liên kết “4 nhà” trong sản xuất nông nghiệp*, Viện nghiên cứu lúa ĐBSCL.
3. Võ Hữu Phước (2014), *Nghiên cứu, ứng dụng mô hình mô hình “liên kết 4 nhà” vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp, nông thôn tỉnh Trà Vinh*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Phú Sơn (2013), “Mô hình liên kết 4 nhà trong sản xuất và tiêu thụ lúa gạo tại xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 26 (2013), tr.22-30.
5. Nguyễn Quang Hợp (2015), “Đối tác công tư – Hình thức tổ chức mới cho phát triển nông nghiệp Việt Nam nhìn từ mô hình hoạt động tại tỉnh Bắc Kạn”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Liên kết trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên”*, Nxb Đại học Thái Nguyên, tr. 47-58.

### B. Tài liệu nước ngoài

6. Akintoye, A., Hardcastle, C., Beck, M., Chinyio, E., and Asenova, D. (2003), “Achieving Best Value in Private Finance Initiative Project Procurement”, *Construction Management and Economic*, (21), pp. 461-470.
7. Hardcastle, C., Akintoye, A., Edwards, P.J. and Li, B., (2005), “Critical Success Factors for PPP/PFI Projects in the UK Construction Industry: A factor analysis approach”, *Construction Management and Economic*, (23), pp.459-471.
8. Nguyen Quang Hop (2015), “Public - Private Partnership in Agriculture for Sustainable Livelihood Development for Rural residents - Case Study in Bac Kan, Proceedings of the International conference On livelihood development and Sustainable Environmental Management in the context of Climate Change”, *Agriculture Publishing House*, pp. 486-493.

9. Nguyen Quang Hop, Duong Kim Loan (2016), “New ideas for model of Agriculture Economy development in Northern Mountainous areas in Viet Nam. Proceedings International Conference on Agriculture development in the context of international intergration: Opportunities and Challeengers”, *Agriculture University Press*, pp.311-318.
10. Iyer, K. C. and Mohammed Sagheer (2010), “Hierarchical Structuring of PPP Risks Using Interpretative Structural Modeling”, *Journal of construction engineering and management*, 231 (3), pp. 643-652.
11. John L. Ward & Sussman (2006), “*Analysis of the Malaysian Toll Road Public-Private Partnership Program and Recommendations for PolicyImprovements*”, ESDWorkingPaperSeries,<http://esd.mit.edu/wps/2005.htm>.
12. Khulumane John Maluleka (2008), *Transport economic regulatory intervention in the transport infrastructure: a publicprivate partnership exploratory study*, Doctor thesis, University of SouthAffica.
13. Michael J. Garvin (2010), “Enabling Development of the Transportation Public-Private Partnership Market in the United States”, *Journal of construction engineering and management*, 136 (4), pp. 402–411.
14. Plumb Ion, Zamfir Andreea, Mina Laura (2009), “Public – private partnership – Solution or victim of the current economic crisis?”, *The Journal of the Facultyof Economics - Economic*, pp. 426-430.
15. Yelin Xu; Albert P. C. Chan; and John F. Y. Yeung (2010), “Developing a Fuzzy Risk Allocation Model for PPP Projects in China”, *Journal of construction engineering and management*, 138(2), pp. 521-529.
16. Yescombe, E.R. (2007), *Public-Private Partnerships: PrinciplesofPolicy and Finance*, London:Elsevier.
17. Young Hoon Kwak, YingYi Chih, William Ibbs, C. (2009), “Towards a comprehenshive understanding of Public Private Partnerships for Infrastructure Development”, *California Management review* , 51 (2), pp.354-362.

18. Zhang, X.Q (2005), "Critical Success Factors for Public-Private Partnerships in Infrastructure Development", *Journal of Construction Engineering and Management*, 131(1), pp. 3-14.

**PHỤ LỤC 1****PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP****ĐỀ TÀI KHCN CẤP ĐẠI HỌC NĂM 2017*****“Cơ chế phối hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay”***

Trước hết xin cảm ơn ông/bà đã dành thời gian cho buổi trao đổi hôm nay. Hiện nay, chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu cho đề tài khoa học: ***‘Cơ chế phối hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay’***.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phát hiện ra những vấn đề tồn tại trong mối quan hệ giữa nhà nước với các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện mô hình đối tác công tư.

Tôi muốn trao đổi với ông/bà về vai trò của cơ quan chính quyền trong việc thực hiện các mô hình đối tác công tư, những vấn đề bất cập hiện nay và ý kiến đề xuất của ông/bà. Những thông tin mà ông/bà cung cấp trong cuộc nói chuyện này sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu. Mọi thông tin trong cuộc nói chuyện chỉ dành cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ kín. Cách tiến hành, tôi đưa ra các câu hỏi chính, sau đó chúng ta cùng trao đổi.

**I. Thông tin doanh nghiệp được phỏng vấn**

Tên doanh nghiệp:

Lĩnh vực hoạt động của DN:

Chức vụ của người được phỏng vấn: .....

Giới tính:                      Nam                                       Nữ

Độ tuổi: .....

Dân tộc:                      Nam                                       Nữ

Trình độ văn hóa:  Trung cấp và cao đẳng       Đại học và sau đại học     

Khác

## II. Nội dung phỏng vấn

1. Hợp tác công tư (PPP) có thuận lợi/lợi ích gì cho doanh nghiệp?
2. Doanh nghiệp gặp khó khăn gì khi thực hiện các hợp đồng/thỏa thuận hợp tác công tư?
3. Vai trò cụ thể của chính quyền các cấp (Tỉnh, Huyện, Xã) trong các mô hình hợp tác công tư là gì? Hiện nay vai trò của các cấp chính quyền đã thực sự được thực hiện? và có hiệu quả?
4. Vai trò của doanh nghiệp trong các mô hình hợp tác công tư?
5. Người dân có quyền lợi và trách nhiệm trong mô hình hợp tác này không? nếu có, xin cho biết cụ thể?

6. Các hình thức hợp tác trong mô hình đối tác công tư hiện nay là:

- |  |   |
|--|---|
| Hợp đồng giao khoán <input type="checkbox"/> | Hợp đồng kinh tế <input type="checkbox"/>                 |
| Hợp đồng thuê đất <input type="checkbox"/>   | Hợp đồng chuyển giao và bao tiêu <input type="checkbox"/> |
| Hợp đồng dịch vụ <input type="checkbox"/>    | Thỏa thuận chuyển giao <input type="checkbox"/>           |

Hình thức khác: .....

7. *Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về sự cần thiết phải có sự tham gia của doanh nghiệp vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp.*

*1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.*

Các nhận định	1	2	3	4	5
a. Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong phát triển NNNT					
b. DN cung cấp các yếu tố vật tư đầu vào cần thiết cho sx NN					
c. DN giúp giải quyết đầu ra cho sản xuất NNNT					
d. DN giúp cung cấp các thông tin về KHKT trong sx NNNT					

8. Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về các hình thức hợp tác trong đối tác công tư hiện nay vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp.

1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.

Các nhận định	1	2	3	4	5
a. Các hợp đồng hợp tác hiện có là chặt chẽ					
b. Các hợp đồng hợp tác hiện nay là đầy đủ, hợp lý					
c. Vai trò của đối tác “công” được đề cập đầy đủ, rõ ràng trong các hợp đồng					
d. Vai trò của đối tác “tư” được đề cập đầy đủ, rõ ràng trong các hợp đồng					
e. Vấn đề quản lý rủi ro đã được đề cập đến trong hợp đồng					
f. Phương án giải quyết rủi ro đã được đề cập đến trong hợp đồng					
g. Phương án giải quyết rủi ro là hợp lý					
h. Trách nhiệm xử lý rủi ro là rất rõ ràng cho các bên					
i. Phương án giải quyết mâu thuẫn đã được nêu trong hợp đồng					
j. Phương án giải quyết mâu thuẫn là hợp lý					
k. Các thỏa thuận hiện có là phù hợp với hình thức hợp tác công tư					
l. Các thỏa thuận hiện có phát huy được hiệu quả trong hợp tác công tư					

9. Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về mức độ hiểu biết của các bên trong đối tác công tư hiện nay vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp

1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.

<b>Các nhận định</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
a. Nhận thức, hiểu biết của đối tác “công” về PPP là đầy đủ					
b. Nhận thức, hiểu biết của đối tác “tư” về PPP là đầy đủ					
c. Các bên nhận thức đầy đủ về vai trò của mình trong PPP					
d. Các bên nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong PPP					

10. *Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về sự phối hợp của các bên trong đối tác công tư hiện nay vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp*

<b>Các nhận định</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
a. Cơ chế phối hợp giữa các bên hiện nay được thể hiện rõ ràng trong hợp đồng/thỏa thuận					
b. Cơ chế phối hợp hiện nay là hợp lý					
c. Cơ chế phối hợp hiện nay giúp khai thác hiệu quả các nguồn lực trong PTNNNT					
d. Cơ chế phối hợp hiện nay là thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện					
e. Cơ chế phối hợp hiện nay là thuận lợi cho chính quyền quản lý các dự án, hợp đồng					
f. Sự phối hợp giữa các bên hiện nay là ăn khớp, nhịp nhàng					

11. *Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về các chính sách trong đối tác công tư hiện nay vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp*

<b>Các nhận định</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
a. Các chính sách hiện có là đầy đủ cho PPP					
b. Các chính sách hiện nay là thuận lợi cho PPP					
c. Thủ tục tiếp cận các chính sách là đơn giản, dễ tiếp cận cho các bên					
d. Khung pháp lý của PPP là rõ ràng, đầy đủ					

12. Theo ông/bà, giữa chính quyền nhà nước, địa phương với các doanh nghiệp, những cơ chế phối hợp nào là khả thi và sẽ có hiệu quả?

.....

.....

.....

.....

13. Theo ông/bà, để việc thực hiện mô hình hợp tác công tư có hiệu quả hơn, về phía nhà nước, chính quyền cần thay đổi gì? Cần có biện pháp, đối sách gì?

.....

.....

.....

.....

14. Theo ông/bà các “đối tác tư” cần có điều kiện gì, thay đổi gì để việc phối hợp được thuận lợi và phát huy hiệu quả sử dụng các nguồn lực?

.....

.....

.....

.....

**Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!**



**PHỤ LỤC 2**  
**PHỎNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
**ĐỀ TÀI KHCN CẤP ĐẠI HỌC NĂM 2017**

***“Cơ chế phối hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay”***

Trước hết xin cảm ơn ông/bà đã dành thời gian cho buổi trao đổi hôm nay. Hiện nay, chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu cho đề tài khoa học: ***‘Cơ chế phối hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện nay’***

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phát hiện ra những vấn đề tồn tại trong mối quan hệ giữa nhà nước với các doanh nghiệp trong quá trình thực hiện mô hình đối tác công tư.

Tôi muốn trao đổi với ông/bà về vai trò của cơ quan chính quyền trong việc thực hiện các mô hình đối tác công tư, những vấn đề bất cập hiện nay và ý kiến đề xuất của ông/bà. Những thông tin mà ông/bà cung cấp trong cuộc nói chuyện này sẽ là tài liệu quý giá cho việc hoàn thành nghiên cứu. Mọi thông tin trong cuộc nói chuyện chỉ dành cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ kín. Cách tiến hành, tôi đưa ra các câu hỏi chính, sau đó chúng ta cùng trao đổi.

**I. Thông tin người được phỏng vấn:**

Cơ quan công tác:

Chức vụ:

Giới tính:                      Nam                       Nữ

Độ tuổi: .....

Dân tộc:                      Kinh                       Khác

Trình độ văn hóa:  Trung cấp và cao đẳng     Đại học và sau đại học   

Khác

**II. Nội dung phỏng vấn**

1. Hợp tác công tư (PPP có thuận lợi/lợi ích và những trở ngại gì, nhìn từ góc độ của cơ quan quản lý?
2. Vai trò của chính quyền các cấp (Tỉnh/Huyện/Xã) trong các mô hình hợp tác công tư là gì, cụ thể ở những khâu nào?
3. Doanh nghiệp có vai trò như thế nào trong các mô hình hợp tác công tư?
4. Người dân có quyền lợi và trách nhiệm trong mô hình hợp tác này không? nếu có, xin cho biết cụ thể?
5. Các hình thức hợp tác trong mô hình đối tác công tư hiện nay là:

Hợp đồng giao khoán

Hợp đồng kinh tế

Hợp đồng thuê đất

Hợp đồng chuyển giao và bao tiêu

Hợp đồng dịch vụ

Thỏa thuận chuyển giao

Hình thức khác: .....

6. *Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về sự cần thiết phải có sự tham gia của doanh nghiệp vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp.*

*1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.*

Các nhận định	1	2	3	4	5
e. Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong phát triển NNNT					
f. DN cung cấp các yếu tố vật tư đầu vào cần thiết cho sx NN					
g. DN giúp giải quyết đầu ra cho sản xuất NNNT					
h. DN giúp cung cấp các thông tin về KHKT trong sx NNNT					

7. Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về các hình thức hợp tác trong đối tác công tư hiện nay vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp.

1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.

Các nhận định	1	2	3	4	5
m. Các hợp đồng hợp tác hiện có là chặt chẽ					
n. Các hợp đồng hợp tác hiện nay là đầy đủ, hợp lý					
o. Vai trò của đối tác “công” được đề cập đầy đủ, rõ ràng trong các hợp đồng					
p. Vai trò của đối tác “tư” được đề cập đầy đủ, rõ ràng trong các hợp đồng					
q. Vấn đề quản lý rủi ro đã được đề cập đến trong hợp đồng					
r. Phương án giải quyết rủi ro đã được đề cập đến trong hợp đồng					
s. Phương án giải quyết rủi ro là hợp lý					
t. Trách nhiệm xử lý rủi ro là rất rõ ràng cho các bên					
u. Phương án giải quyết mâu thuẫn đã được nêu trong hợp đồng					
v. Phương án giải quyết mâu thuẫn là hợp lý					
w. Các thỏa thuận hiện có là phù hợp với hình thức hợp tác công tư					
x. Các thỏa thuận hiện có phát huy được hiệu quả trong hợp tác công tư					

**8. Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về mức độ hiểu biết của các bên trong đối tác công tư hiện nay vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp**

*1-Rất không đồng ý, 2 Không đồng ý, 3 Bình thường, 4-Đồng ý, và 5 –Rất đồng ý.*

<b>Các nhận định</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
a. Nhận thức, hiểu biết của đối tác “công” về PPP là đầy đủ					
b. Nhận thức, hiểu biết của đối tác “tư” về PPP là đầy đủ					
c. Các bên nhận thức đầy đủ về vai trò của mình trong PPP					
d. Các bên nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong PPP					

**9. Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về sự phối hợp của các bên trong đối tác công tư hiện nay vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp**

<b>Các nhận định</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
g. Cơ chế phối hợp giữa các bên hiện nay được thể hiện rõ ràng trong hợp đồng/thỏa thuận					
h. Cơ chế phối hợp hiện nay là hợp lý					
i. Cơ chế phối hợp hiện nay giúp khai thác hiệu quả các nguồn lực trong PTNNNT					
j. Cơ chế phối hợp hiện nay là thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện					
k. Cơ chế phối hợp hiện nay là thuận lợi cho chính quyền quản lý các dự án, hợp đồng					
l. Sự phối hợp giữa các bên hiện nay là ăn khớp, nhịp nhàng					

10. Xin ông/bà cho biết ý kiến về mức độ đồng ý của ông/bà về các nhận định dưới đây về các chính sách trong đối tác công tư hiện nay vào phát triển nông nghiệp nông thôn bằng cách điền “x” vào lựa chọn thích hợp

Các nhận định	1	2	3	4	5
a. Các chính sách hiện có là đầy đủ cho PPP					
b. Các chính sách hiện nay là thuận lợi cho PPP					
c. Thủ tục tiếp cận các chính sách là đơn giản, dễ tiếp cận cho các bên					
d. Khung pháp lý của PPP là rõ ràng, đầy đủ					

11. Theo ông/bà, giữa chính quyền nhà nước, địa phương với các doanh nghiệp, những cơ chế phối hợp nào là khả thi và sẽ có hiệu quả?

.....  
 .....  
 .....

12. Theo ông/bà, để việc thực hiện mô hình hợp tác công tư có hiệu quả hơn, về phía nhà nước, chính quyền cần có biện pháp, đổi sách gì?

.....  
 .....  
 .....

13. Theo ông/bà các “đối tác tư” cần có điều kiện gì, thay đổi gì để việc phối hợp được thuận lợi và phát huy hiệu quả sử dụng các nguồn lực?

.....  
 .....  
 .....

**Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!**